

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

KHOA CƠ BẢN 1

BÀI GIẢNG

ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

(Dành cho sinh viên chính quy)

NGƯỜI BIÊN SOẠN: PHẠM THỊ KHÁNH

Hà Nội, 2016

| | |
|---|-----------|
| CHƯƠNG MỞ ĐẦU | 7 |
| ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM..... | 7 |
| I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU | 7 |
| 1. Đối tượng nghiên cứu..... | 7 |
| 2. Nhiệm vụ nghiên cứu | 8 |
| II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC | 9 |
| 1. Phương pháp nghiên cứu:..... | 9 |
| 2. Ý nghĩa của việc học tập môn học | 10 |
| CHƯƠNG I..... | 11 |
| SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG..... | 11 |
| 1.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM..... | 11 |
| 1.1.1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX | 11 |
| 1.1.2. Hoàn cảnh trong nước | 13 |
| 1.2. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG..... | 16 |
| 1.2.1. Hội nghị thành lập Đảng | 16 |
| 1.2.2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng | 17 |
| 1.3. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA SỰ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM | 19 |
| CHƯƠNG II..... | 20 |
| ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945) | 20 |
| 2.1.2. Trong những năm 1936-1939..... | 25 |
| 2.2. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945 | 27 |
| 2.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng | 27 |
| 2.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền | 30 |
| CHƯƠNG III..... | 36 |

| | |
|--|----|
| ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP | 36 |
| VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945-1975) | 36 |
| 3.1.1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946).... | 36 |
| 3.1.2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 - 1954)..... | 40 |
| 3.1.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và kinh nghiệm lịch sử. | 44 |
| 3.2. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (1954-1975) | 46 |
| 3.2.1. Đường lối trong giai đoạn 1954-1964..... | 46 |
| 3.2.2. Đường lối trong giai đoạn 1965-1975..... | 49 |
| 3.2.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học | 52 |
| CHƯƠNG IV | 56 |
| ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA..... | 56 |
| 4.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân..... | 59 |
| 4.2. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986-nay) | 60 |
| 4.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa | 60 |
| 4.2.2. Mục tiêu, quan điểm, các bước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa | 63 |
| 4.2.3. Nội dung và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức | 64 |
| 4.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân..... | 68 |
| CHƯƠNG V | 73 |
| ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG | 73 |
| ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA..... | 73 |
| 5.1.2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới | 76 |
| 5.2. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA | 82 |
| 5.2.1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản | 82 |
| 6.2.2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa | 84 |

| | |
|---|-----|
| 5.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân..... | 88 |
| CHƯƠNG VI | 91 |
| ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ..... | 91 |
| 6.1.2. Hệ thống chuyên chính vô sản (giai đoạn 1955 - 1975 và 1975 - 1986).. | 92 |
| 6.1.3. Đánh giá sự thực hiện đường lối xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản | 93 |
| 6.2. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI | 94 |
| 6.2.1. Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị | 94 |
| 6.2.3. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới..... | 97 |
| 6.2.4. Đánh giá sự thực hiện đường lối | 102 |
| CHƯƠNG VII | 105 |
| ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ VÀ | 105 |
| GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI..... | 105 |
| 7.1. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA | 105 |
| 7.1.1. Thời kỳ trước đổi mới | 106 |
| 7.1.2. Trong thời kỳ đổi mới | 109 |
| 7.2. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI | 118 |
| 7.2.1. Thời kỳ trước đổi mới | 118 |
| 7.2.2. Trong thời kỳ đổi mới | 120 |
| CHƯƠNG VIII | 126 |
| ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI | 126 |
| 8.1. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986..... | 126 |
| 8.1.1. Hoàn cảnh lịch sử | 126 |
| 8.1.2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng | 128 |
| 8.1.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân..... | 129 |

| | |
|--|-----|
| 8.2. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI | 131 |
| 8.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối | 131 |
| 8.2.2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế | 137 |
| 8.2.3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế , nguyên nhân hạn chế và bài học kinh nghiệm..... | 141 |

PDF

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2008 Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, trên cơ sở đó đã ban hành chương trình, biên soạn giáo trình mới đối với môn học Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Để phục vụ cho việc giảng dạy và học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh theo hệ thống tín chỉ bộ môn Mác-Lênin đã chủ động tổ chức biên soạn tập bài giảng Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam.

Tập bài giảng này gồm có chương mở đầu và 8 chương nội dung bám sát theo chương trình môn học mà Bộ giáo dục và đào tạo đã ban hành. Chương I: Sự ra đời của Đảng CSVN và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; chương II: Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); chương III: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975); chương IV: Đường lối công nghiệp hóa; chương V: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; chương VI: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; chương VII: Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; chương VIII: Đường lối đối ngoại;

Trong quá trình biên soạn, tập thể tác giả đã kế thừa những nội dung của các bài giảng trước đó của Bộ môn, Giáo trình Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam do Hội đồng biên soạn giáo trình các môn khoa học Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Giáo trình của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành;

Kế thừa kết quả của tập bài giảng của Bộ môn đã biên soạn năm 2012; căn cứ những qui định về chương trình khung, chương trình chi tiết của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trình độ Đại học, Cao đẳng;

Cùng với thực tiễn giảng dạy trong những năm qua, chúng tôi thấy rằng cần phải hiệu chỉnh, bổ sung để hoàn thiện hơn nữa tập bài giảng Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam. Trong quá trình hiệu chỉnh, bổ sung không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp để tập bài giảng ngày một hoàn thiện hơn đáp ứng với yêu cầu đào tạo của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

Trân trọng cảm ơn!

Nhóm tác giả

CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | | |
|-----------|------------------------------------|-----------------|
| 1 | Quốc tế Cộng sản | QTCS |
| 2 | Chủ nghĩa xã hội | CNXH |
| 3 | Xã hội chủ nghĩa | XHCN |
| 4 | Chủ nghĩa Tư bản | CNTB |
| 5 | Tư bản chủ nghĩa | TBCN |
| 6 | Phương thức sản xuất | PTSX |
| 7 | Lực lượng sản xuất | LLSX |
| 8 | Quan hệ sản xuất | QHSX |
| 9 | Công nghiệp hóa | CNH |
| 10 | Hiện đại hóa | HDH |
| 11 | Kinh tế thị trường | KTTT |
| 12 | Việt Nam cách mạng thanh niên | VNCMTN |
| 13 | Ban chấp hành trung ương | BCHTW |
| 14 | Việt Nam dân chủ cộng hòa | VNDCCH |
| 15 | Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân | CMDTDCND |

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

A. MỤC TIÊU BÀI GIẢNG.

Sinh viên cần đạt được yêu cầu:

*** Về kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm về Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam
- Nhận biết được đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của môn học

*** Kỹ năng:**

- Biết vận dụng đúng các phương pháp học, tập nghiên cứu một cách cụ thể trong quá trình học tập môn học

*** Thái độ:**

- Thấy được ý nghĩa và sự cần thiết phải học môn học.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

a) Khái niệm “đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam”

Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là khái niệm chỉ hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản đề ra trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam

- Đường lối cách mạng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết của Đảng.
- Đường lối cách mạng của Đảng rất toàn diện và phong phú, bao gồm đường lối đối nội và đường lối đối ngoại được đề ra kể từ khi Đảng ra đời:

+ Có đường lối chính trị chung, xuyên suốt cả quá trình cách mạng như: đường lối độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đường lối kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, đường lối đại đoàn kết dân tộc...

+ Có đường lối cho từng thời kỳ lịch sử như: đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa, đường lối khởi nghĩa giành chính quyền (1939-1945), đường lối cách mạng miền Nam (1954-1975), đường lối đổi mới từ 1986 đến nay...

+ Có đường lối cách mạng vạch ra cho từng lĩnh vực hoạt động như: đường lối công nghiệp hóa, đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa,

đường lối phát triển văn hóa- văn nghệ, đường lối đối ngoại, đường lối hội nhập kinh tế quốc tế...

- Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Sự lãnh đạo của Đảng là thuật ngữ hàm chứa việc Đảng đề ra đường lối và tổ chức quần chúng thực hiện đường lối. Như vậy, trong hoạt động lãnh đạo của Đảng, việc hoạch định đường lối là công việc quan trọng hàng đầu.

- Đường lối cách mạng của Đảng chỉ có giá trị chỉ đạo thực tiễn khi giải đáp đúng yêu cầu của xã hội. Nói một cách khác thì thực tiễn là “hòn đá thử vàng” đường lối. Đường lối đúng sẽ tác động tích cực đến thực tiễn và ngược lại, nếu sai lầm sẽ dẫn đến những tổn thất, thậm chí thất bại. Qua đó, đường lối quyết định vị trí, uy tín của Đảng đối với quốc gia dân tộc, tác động đến việc xác nhận vai trò lãnh đạo của Đảng với toàn dân tộc. Sự đúng, sai của đường lối sẽ dẫn đến sự “thành, bại” của cách mạng, sự “sống còn” của Đảng. Vì vậy, đường lối của Đảng phải được hoạch định trên cơ sở vận dụng một cách sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, trên cơ sở xác định rõ yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam và xu thế phát triển của thế giới.

b) Đối tượng nghiên cứu của môn học

Đối tượng chủ yếu của môn học là sự ra đời của Đảng và hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam – từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa đã được thể hiện qua văn kiện, cương lĩnh, nghị quyết của Đảng.

Môn đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam có mối liên hệ mật thiết với môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và môn Tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Một là: Làm rõ sự ra đời mang tính tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam – chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

- Hai là: Làm rõ nội dung đường lối, quá trình hình thành, bổ sung và phát triển đường lối cách mạng của Đảng. Trong nhiệm vụ này cần lưu ý ba nhiệm vụ cụ thể như sau:

- + Phải phản ánh trung thực nội dung đường lối. Đường lối được thể hiện qua các văn kiện nhưng phải hiểu được thực chất mới phản ánh đúng nội dung đường lối, tư tưởng chủ đạo của đường lối.

- + Phải phản ánh đúng quá trình hình thành, phát triển đến hoàn thiện của đường lối. Phải bám sát quá trình ấy để không rơi vào nhận thức sai lầm và lạc hậu khi đường lối đã có những thay đổi nhất định. Nội dung có thể thay đổi ở các mức độ khác nhau nhưng đều phải dựa trên những căn cứ hợp lý và phải được lý giải một cách rõ ràng.

+ Trong hệ thống đường lối cách mạng của Đảng đặc biệt cần làm rõ đường lối trong thời kỳ đổi mới và coi đó là nội dung trọng tâm.

- Ba là: Làm rõ kết quả thực hiện đường lối của Đảng trên một số lĩnh vực cơ bản trong tiến trình cách mạng Việt Nam. Sau đó, chỉ ra ý nghĩa thực tiễn và ý nghĩa lý luận; ý nghĩa đối với dân tộc và ý nghĩa quốc tế của đường lối đã qua và đường lối đang hiện hành. Đồng thời cũng không né tránh những hạn chế, sai lầm đã bộc lộ rõ trong thực tiễn để sửa chữa và rút ra những bài học kinh nghiệm.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC

1. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp nghiên cứu của môn học này được hiểu là con đường, cách thức để nhận thức đúng đắn những nội dung cơ bản của đường lối của Đảng và hiệu quả, tác động của nó trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

a) Phương pháp luận chung:

- Phải dựa trên thế giới quan, phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác- Lênin. Cụ thể:

+ Nghiên cứu trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để thấy được sự phát triển khách quan trong quá trình nhận thức cũng như trong quá trình chỉ đạo thực tiễn cách mạng của Đảng.

+ Nghiên cứu trên quan điểm lịch sử cụ thể, đặt đường lối cần nghiên cứu trong bối cảnh lịch sử đã ra đời để đánh giá nó một cách khách quan. Tránh việc thoát ly hoàn cảnh, “hiện đại hóa” hoàn cảnh lịch sử để không dẫn tới những sai lầm trong đánh giá, nhận định.

+ Phải thể hiện tính Đảng trong nghiên cứu lịch sử. Tính Đảng là những quan điểm, nhận thức, đánh giá lịch sử theo quan điểm của một giai cấp nhất định, thể hiện lợi ích của giai cấp đó. Vì thế, cùng một sự kiện lịch sử nhưng các giai cấp khác nhau sẽ có cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau. Đây là sự khác biệt giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

- Phải dựa trên các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của chủ tịch Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng.

b) Phương pháp nghiên cứu cụ thể khác của khoa học xã hội:

- Phải vận dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, quy nạp và diễn dịch, phân tích và tổng hợp, đồng đại và lịch đại, cụ thể hóa và trừu tượng hóa, so sánh... Đối với mỗi nội dung cụ thể cần phải vận dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp.

- Trong các phương pháp kể trên, phương pháp lịch sử và phương pháp logic là những phương pháp hết sức quan trọng trong nghiên cứu đường lối cách mạng của Đảng.

+ Phương pháp lịch sử dựa trên việc bám sát các sự kiện lịch sử theo trình tự thời gian sẽ giúp ta thể hiện được tính cụ thể, sự phong phú, sinh động của lịch sử.

+ Phương pháp logic là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng trong hình thức tổng quát nhằm vạch ra bản chất, tính tất yếu, tính quy luật, xu hướng phát triển giữa những thăng trầm, bề bộn của lịch sử.

Vì vậy, trong nghiên cứu ta phải kết hợp một cách hài hòa cả 2 phương pháp đó, tránh rơi vào thái cực này hay thái cực khác để dẫn đến trường hợp “thấy cây mà không thấy rừng” hoặc ngược lại.

2. Ý nghĩa của việc học tập môn học

- Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới. Việc nắm vững những nội dung đó sẽ nâng cao năng lực tư duy để có thể tự giải đáp, ứng xử và kiên định trước một số vấn đề thường gặp trong đời sống chính trị phức tạp.

- Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, củng cố lập trường chính trị, trung thành với lý tưởng của Đảng, có định hướng phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng; nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

- Sinh viên có cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội...theo đường lối, chính sách của Đảng. Đã là người Việt Nam thì ai cũng phải thực hiện pháp luật của nhà nước và đường lối của Đảng. Quyền lợi và trách nhiệm của từng người không ra ngoài quỹ đạo đó. Vì vậy, nghiên cứu và học tập đường lối cách mạng của Đảng là vấn đề thiết thực với tất cả mọi người.

CHƯƠNG I

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

A. MỤC TIÊU CỦA BÀI GIẢNG:

Sinh viên cần đạt được yêu cầu:

*** Về kiến thức:**

- Phân tích được những hoàn cảnh lịch sử cơ bản ảnh hưởng đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Trình bày được bối cảnh lịch sử Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam
- Phân tích và chứng minh được tính đúng đắn nội dung Cương lĩnh ĐCS Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, từ đó chỉ ra ý nghĩa của bản Cương lĩnh.
- Trình bày được ý nghĩa lịch sử của sự ra đời của ĐCS Việt Nam.

*** Kỹ năng:**

- Biết vận dụng những nội dung bài học để tiếp tục nghiên cứu, so sánh với những đường lối của Đảng trong giai đoạn tiếp theo, vận dụng vào quá trình đổi mới trong giai đoạn hiện nay.

*** Thái độ:**

- Tự hào, tin tưởng Đảng Cộng sản Việt Nam – đội tiên phong của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động Việt Nam.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

1.1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1.1.1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

a) Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

- Từ nửa sau thế kỷ XIX, CNTB phương Tây chuyển nhanh từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền (giai đoạn đế quốc chủ nghĩa).
- Đến đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa đế quốc đã hoàn thành việc phân chia thị trường thế giới. Sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc đã dẫn đến những thay đổi lớn:
 - + Đời sống của các nước thuộc địa bị thay đổi mạnh mẽ cả về kinh tế, cơ cấu xã hội và ý thức dân tộc. Sự phản ứng gay gắt của các nước thuộc địa đã làm cho phong trào chống chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập cho các dân tộc thuộc địa trở thành vấn đề có tính chất thời đại, thành một dòng thác cách mạng mới.
 - + Xuất hiện 2 mâu thuẫn mới của thời đại là mâu thuẫn giữa Đế quốc và Đế quốc vì thuộc địa và mâu thuẫn giữa các nước thuộc địa và Đế quốc. Những mâu thuẫn này

ngày càng phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi phải được giải quyết và đó chính là tiền đề cho các cuộc chiến tranh thế giới và cách mạng vô sản.

b) Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin

- Vào giữa thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh đòi hỏi phải có hệ thống lý luận khoa học với tư cách là *vũ khí tư tưởng của giai cấp mình*. Chủ nghĩa Mác-Lênin ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu đó.

- Với khẩu hiệu “*vô sản các nước liên hiệp lại*”, chủ nghĩa Mác- Lênin dẫn đến sự hình thành *các tổ chức công nhân quốc tế* như: Quốc tế I (1864-1876), Quốc tế II (1889-1923), Quốc tế III (1919-1943).

- Muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh, giai cấp công nhân phải lập ra chính Đảng của mình và chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành một trong những yếu tố quan trọng dẫn tới sự ra đời và là nền tảng tư tưởng của các Đảng Cộng sản ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có Đảng Cộng sản Việt Nam.

c) Tác động của cách mạng Tháng Mười Nga

- Sau khi cách mạng Tháng Mười Nga thành công (1917), Nhà nước Xô Viết ra đời đã mở ra một thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Từ đó, chủ nghĩa Mác-Lênin từ lý luận đã trở thành hiện thực.

- Cách mạng Tháng Mười Nga là một sự kiện mang tầm vóc quốc tế và có ý nghĩa lịch sử to lớn:

+ Cách mạng tháng 10 Nga đã tạo ra mô hình cách mạng mới do giai cấp vô sản lãnh đạo cho rất nhiều dân tộc đi theo.

+ Cách mạng 10 Nga còn mang ý nghĩa của *cuộc cách mạng giải phóng dân tộc* nên đã “*mở ra trước mắt các dân tộc bị áp bức một thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc*”¹.

d) Sự ra đời của quốc tế cộng sản tháng 3/1919:

- Tháng 3/1919, Quốc tế Cộng Sản được thành lập và thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế theo con đường cách mạng triệt để.

- QTCS với khẩu hiệu “*Vô sản các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại*” là tổ chức *quốc tế duy nhất* lúc đó quan tâm, giúp đỡ và chỉ đạo phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa nên tổ chức này có ảnh hưởng lớn tới phong trào cách mạng ở đó.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2000, t 8, tr 562

- Đối với Việt Nam, QTCS có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin, trong việc thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam và cả chủ trương, đường lối của Đảng ta trong một thời gian nhất định. Nguyễn Ái Quốc đã nhấn mạnh vai trò của tổ chức này đối với Việt Nam như sau: “*An nam muốn cách mệnh thành công thì phải nhờ Đệ tam quốc tế*”².

Tình hình thế giới đầy biến động đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến Việt Nam.

1.1.2. Hoàn cảnh trong nước

a) Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Triều đình nhà Nguyễn đầu hàng từng bước và đến ngày 6/6/1884 đã phải ký hiệp định Pactonót với 19 điều khoản chính thức thừa nhận sự cai trị của thực dân Pháp trên đất Việt Nam.

* Về chính sách cai trị của thực dân Pháp: Sau khi đánh chiếm Việt Nam, thực dân Pháp thiết lập bộ máy thống trị thực dân và thi hành ở đây chính sách cai trị như sau:

- *Về chính trị*:

+ Thi hành chính sách chuyên chế với bộ máy đàn áp nặng nề.

+ Tước bỏ quyền lực đối nội, đối ngoại của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn, duy trì chế độ cai trị trực tiếp từ trung ương đến cơ sở, biến quan lại phong kiến trở thành bù nhìn, tay sai.

+ Thi hành chính sách “chia để trị”.

- *Về kinh tế*:

Tiếp tục duy trì phương thức sản xuất phong kiến cùng với việc thiết lập một cách hạn chế phương thức sản xuất TBCN để phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của Pháp, khiến cho kinh tế Việt Nam vẫn bị kìm hãm trong vòng lạc hậu và phụ thuộc nặng nề vào kinh tế Pháp.

- *Về văn hóa*: thi hành chính sách “ngu dân” để dễ bề cai trị.

* Về tình hình giai cấp: Dưới tác động của chính sách cai trị của thực dân Pháp, trong xã hội Việt Nam đã diễn ra sự phân hóa của các giai cấp cũ và sự ra đời của các giai cấp, tầng lớp mới: Giai cấp địa chủ, phong kiến; giai cấp nông dân (giai cấp cũ); giai cấp công nhân; giai cấp tư sản; giai cấp tiểu tư sản (giai cấp mới).

* Về mâu thuẫn xã hội:

- Mâu thuẫn nông dân và địa chủ phong kiến (mâu thuẫn cũ)

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 2, tr 287.

- Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp xâm lược (mâu thuẫn mới, mâu cơ bản)

Tóm lại: Chính sách cai trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam và làm cho:

- Tính chất xã hội thay đổi: Xã hội Việt Nam từ một xã hội phong kiến độc lập đã trở thành xã hội thuộc địa - nửa phong kiến.

- Cơ cấu giai cấp trong xã hội thay đổi: Đó là sự ra đời của các giai cấp, tầng lớp mới như công nhân, tư sản, tiểu tư sản. Đây là một lực lượng cách mạng mới cho một cuộc cách mạng mới trong tương lai.

- Mâu thuẫn xã hội thay đổi: Xuất hiện mâu thuẫn mới là mâu thuẫn dân tộc với đế quốc và mâu thuẫn đó trở thành mâu thuẫn bao trùm.

b) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX

Cuối thế kỷ XIX, dù triều đình nhà Nguyễn đầu hàng thực dân Pháp nhưng nhân dân ta từ thế hệ này đến thế hệ khác, dưới sự lãnh đạo của giai cấp này hay giai cấp khác liên tục vùng lên chống bọn cướp nước. Nổi bật nhất là phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản.

*** Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến:**

- Phong trào Cần Vương (1885-1896):

- Khởi nghĩa nông dân Yên Thế (1884-1913)

*** Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản:**

Xét về phương pháp, trong phong trào dân chủ tư sản dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước có 2 xu hướng:

- Xu hướng bạo động của Phan Bội Châu và phong trào Đông Du

- Xu hướng cải cách (**bất bạo động**) của Phan Châu Trinh

- Ngoài ra, trong thời kỳ này ở Việt Nam còn có nhiều phong trào đấu tranh khác như: Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục (1907); phong trào tẩy chay tư sản Hoa Kiều (1919) ...đề đòi các cải cách tự do, dân chủ.

- Từ trong phong trào đấu tranh, các tổ chức đảng phái đã ra đời: Đảng Lập hiến (năm 1923); Việt Nam nghĩa đoàn (năm 1925), Đảng Thanh Niên cao vọng (năm 1926); Tân Việt cách mạng Đảng (năm 1927), Việt Nam quốc dân Đảng (năm 1927)... Trong số các đảng phái đó, Tân Việt cách mạng Đảng và Việt Nam quốc dân Đảng có ảnh hưởng lớn nhất.

*** Tóm lại:**

- Có thể nói, các phong trào cứu nước dưới sự lãnh đạo của các giai cấp, đảng phái khác nhau từ lập trường phong kiến đến lập trường tư sản, tiểu tư sản qua khảo nghiệm của lịch sử đều thất bại vì thiếu một đường lối đúng đắn.

- Cách mạng Việt Nam đang đứng trước cuộc khủng hoảng trầm trọng về con đường cứu nước, về giai cấp lãnh đạo. Lịch sử đặt ra nhiệm vụ phải tìm ra con đường cách mạng mới, giai cấp lãnh đạo mới phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với đặc điểm của xã hội Việt Nam.

c) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản.

*** Sự phát triển của phong trào yêu nước theo hướng vô sản:**

Với những sự chuẩn bị những điều kiện về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam cùng với sự nỗ lực truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước làm đẩy lên các cuộc đấu tranh mạnh mẽ, đặc biệt là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân.

- Trước năm 1919, phong trào công nhân mang tính chất tự phát, chủ yếu dưới các hình thức sơ khai như: bỏ trốn tập thể, phá giao kèo, đốt lán trại, đánh cai ký sau đó phát triển thành những hình thức: bãi công, biểu tình ở các quy mô nhỏ.

- Từ năm 1919-1925, giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ về số lượng, chất lượng; phong trào dần mang tính tự giác, nhiều cuộc bãi công lớn đã nổ ra.

- Từ năm 1926-1929, phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ hơn dưới sự lãnh đạo và hoạt động của hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

- Song song với các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là phong trào đấu tranh của nông dân.

- Điều cần nói ở đây là phong trào công nhân và phong trào nông dân đã có tác dụng hỗ trợ lẫn nhau. Nông dân đã quyên tiền ủng hộ công nhân hoặc che chở, đùm bọc công nhân khi phải về thôn quê tạm lánh địch khủng bố...

*** Sự ra đời của các tổ chức Công sản ở Việt Nam.**

Cuối năm 1928-1929, phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ và mang tính thống nhất trong cả nước đòi hỏi phải có sự lãnh đạo thống nhất của một Đảng cách mạng. Việt Nam cách mạng thanh niên đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử là chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản ở nước ta và giờ đây không còn phù hợp để lãnh đạo phong trào. Xu thế thành lập một Đảng cộng sản đã chín muồi.

- Phong trào Vô sản hóa (1928) của HVNCMTN diễn ra mạnh mẽ nhất ở Bắc Kỳ, làm cho phong trào cách mạng ở đây phát triển sôi nổi hơn, yêu cầu thành lập đảng

Cộng sản vì thế cũng xuất hiện sớm hơn. Cuối tháng 3/1929, tại 5D - Hàm Long- Hà Nội một số hội viên tiên tiến của Hội VNCOMTN ở kỳ bộ Bắc Kỳ lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam gồm bảy người do đồng chí Trần Văn Cung làm bí thư chi bộ.

- Tháng 5 năm 1929, tại Đại hội lần thứ nhất Hội VNCOMTN ở Hương Cảng - Trung Quốc, đoàn Đại biểu kỳ bộ Bắc Kỳ đề nghị giải tán tổ chức Thanh Niên và thành lập Đảng Cộng sản. Nhưng đề nghị đó không được chấp nhận nên đoàn đại biểu Bắc Kỳ rút khỏi Đại Hội về nước.

- Ngày 17/6/1929, tại 312 Khâm Thiên, Hà Nội, đại biểu các tổ chức cộng sản ở miền Bắc họp Đại hội và quyết định thành lập *Đông Dương cộng sản Đảng*, thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ Đảng, xuất bản báo Búa Liềm, cử ra BCHTW lâm thời của Đảng. Sự ra đời của Đông Dương Cộng sản Đảng là sự kiện đột phá chính thức kết thúc vai trò của Hội VNCOMTN.

- Trước tình hình đó, một số hội viên tiên tiến của Việt Nam cách mạng thanh niên ở Trung Kỳ và Nam Kỳ cũng vạch ra kế hoạch thành lập tổ chức cộng sản.

- + An Nam cộng sản Đảng: Trước sự ra đời của Đông Dương Cộng sản Đảng và nhu cầu của phong trào cách mạng, các đồng chí trong VNCOMTN hoạt động ở Trung Quốc và Nam Kỳ đã thành lập An Nam cộng sản Đảng vào tháng 8/1929.

- + Đông Dương cộng sản liên đoàn: Sự ra đời của Đông Dương cộng sản Đảng và An Nam cộng sản Đảng đã tác động mạnh mẽ đến sự phân hoá của Tân Việt cách mạng Đảng. Những đảng viên tiên tiến của tổ chức này đã tách ra lập các chi bộ cộng sản, xúc tiến chuẩn bị mở đại hội thành lập Đảng. Tháng 9/1929, họ ra tuyên đạt về việc thành lập Đông Dương cộng sản liên đoàn.

Như vậy, chỉ trong một thời gian rất ngắn, ở Việt Nam đã ra đời ba tổ chức Cộng sản.

1.2. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

1.2.1. Hội nghị thành lập Đảng

- Bối cảnh lịch sử của Hội nghị thành lập Đảng:

- + Yêu cầu bức thiết của thực tiễn phải hợp nhất 3 tổ chức Cộng sản làm một vì sự tồn tại cùng lúc 3 tổ chức Cộng sản làm cho lực lượng cách mạng bị phân tán, đường lối không thống nhất.

- + Chỉ thị của QTCS. Ngày 27/10/1929 Quốc tế Cộng sản đã gửi cho những người cộng sản Đông Dương tài liệu Về việc thành lập một Đảng Cộng sản ở Đông Dương,

trong đó chỉ rõ: "*Các tổ chức cộng sản phải chấm dứt sự chia rẽ công kích lẫn nhau đồng thời xúc tiến việc hợp nhất thành một chính đảng duy nhất ở Đông Dương*".³

+ Vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản đã từ Xiêm về Trung Quốc(ngày 23/12/1929) chủ trì hội nghị hợp nhất thành lập Đảng tại Cửu Long (Hương Cảng -Trung Quốc). Thành phần hội nghị hợp nhất gồm có 01 đại biểu của Quốc tế Cộng sản, 2 đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng, 2 đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng và 2 đại biểu ngoài nước.

- Nội dung Hội nghị:

+ Hội nghị thảo luận và nhất trí với năm điểm lớn theo đề nghị của Nguyễn Ái Quốc và quyết định hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng và lấy tên là *Đảng Cộng sản Việt Nam*. Số đảng viên của Đảng khi mới thống nhất hai tổ chức cộng sản có đại biểu dự hội nghị là 310 người⁴.

+ Hội nghị thảo luận và thông qua các văn kiện: Chánh cương vắn tắt, sách lược vắn tắt, điều lệ tóm tắt và chương trình tóm tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Những văn kiện này hợp thành Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng ta - Cương lĩnh Nguyễn Ái Quốc.

+ Hội nghị quyết định ra báo, tạp chí của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Ngày 24/2/1930, Đông Dương Cộng sản liên đoàn chính thức gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam đã hoàn tất việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam làm một.

1.2.2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

* Nội dung Cương lĩnh:

Tuy chỉ “vắn tắt” nhưng các văn kiện do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo đã xác định một cách có hệ thống các vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam:

- Về phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam: Làm "tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản".

- Về nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng: trên 3 phương diện chính:

+Về chính trị: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập; dựng ra chính phủ công nông binh; tổ chức ra quân đội công nông.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, sdd, 1998, t 1, tr 614

⁴ Đảng CSVN: *Báo cáo gửi QTCS, văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb CTQG, H, 1998, t2, tr 21.

+ Về kinh tế: Thủ tiêu hết quốc trái, thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc Pháp tư bản giao cho chính phủ công nông; tịch thu hết ruộng đất của đế quốc làm của công và chia cho dân cày nghèo; miễn thuế cho dân nghèo; thi hành luật ngày làm 8 giờ...

+ Về văn hoá, xã hội: Dân chúng được tự do tổ chức; nam nữ được bình quyền; phổ thông giáo dục theo hướng công nông hoá.

Những nhiệm vụ trên đây thể hiện đầy đủ yếu tố dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội... Trong đó, chống đế quốc, giành độc lập dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu.

- Về lực lượng cách mạng: cương lĩnh xác định đối với từng giai cấp:

+ Công nhân: Đảng phải vận động và thu phục được đông đảo công nhân làm cho giai cấp công nhân lãnh đạo được dân chúng.

+ Nông dân: Đảng phải thu phục được đông đảo nông dân, dựa vững vào nông dân nghèo để lãnh đạo họ làm cách mạng ruộng đất.

+ Đảng phải lôi kéo được tiểu tư sản, trí thức, trung nông đi về phía giai cấp vô sản, lợi dụng hoặc trung lập phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư sản Việt Nam. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ... Trong khi liên lạc với các giai cấp phải thận trọng, không đi vào con đường thoả hiệp.

Như vậy, lực lượng cách mạng theo quan điểm của Nguyễn Ái Quốc là hết sức rộng rãi.

- Về lãnh đạo cách mạng: giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản để lãnh đạo cách mạng Việt Nam đấu tranh nhằm giải phóng toàn thể đồng bào bị áp bức, bóc lột.

- Về quan hệ quốc tế: Cách mạng Việt Nam là bộ phận của cách mạng thế giới. Đảng phải liên kết với những dân tộc bị áp bức và quần chúng vô sản trên thế giới, nhất là với quần chúng vô sản Pháp.

* Ý nghĩa của Cương lĩnh:

- Đây là Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Cương lĩnh đã xác định đúng hai nhiệm vụ: chống đế quốc và chống phong kiến của cách mạng Việt Nam trên cơ sở thấu hiểu hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội thuộc địa nửa phong kiến nên đã giải quyết và đáp ứng đúng những nhu cầu bức xúc của lịch sử lúc đó.

- Cương lĩnh cũng xác định đúng trong mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ thì chống đế quốc là nhiệm vụ hàng đầu và để thực hiện nhiệm vụ nặng nề đó thì lực lượng cách mạng phải hết sức rộng mở. Đây là sự sáng tạo lớn của Nguyễn Ái Quốc xuất phát từ sự thấu hiểu yêu cầu và đặc điểm của một xã hội thuộc địa- phong kiến. Thủ tướng

Phạm Văn Đồng sau này đã nhận xét: “*Vào thời điểm ấy (tức những năm 20-30), hệ thống luận điểm của Hồ Chí Minh mới mở đến kỳ lạ, khó lòng tưởng tượng*” và đã mở ra một hướng phát triển mới cho dân tộc Việt Nam.

- Tuy nhiên, do điều kiện lịch sử, Cương lĩnh chỉ ở dạng “vắn tắt” nên nhiều vấn đề chưa được giải thích cụ thể. Những vấn đề đó sẽ được bổ sung, cụ thể hóa trong công cuộc lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền của Đảng ở giai đoạn sau.

1.3. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA SỰ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

- Sự ra đời của Đảng cùng với cương lĩnh chính trị của Đảng đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng nước ta, chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo của phong trào yêu nước Việt Nam suốt 2/3 thế kỷ; mở ra cho dân tộc ta một thời kỳ mới - thời kỳ nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc đấu tranh cho độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

- Sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam năm 1930 là kết quả tất yếu của lịch sử đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp ở nước ta trong thời đại mới. “*Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản nước ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng*”⁵.

- Đảng cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Đây chính là quy luật ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự vận động, của sự chuẩn bị kỹ lưỡng về các mặt chính trị, tư tưởng và của tổ chức của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, của sự đoàn kết nhất trí của những chiến sĩ tiên phong vì lợi ích giai cấp và dân tộc.

- Sự ra đời của Đảng làm cho cách mạng Việt Nam thực sự trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

- Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã quy tụ ba tổ chức cộng sản thành một Đảng Cộng sản duy nhất theo một đường lối chính trị đúng đắn đã tạo nên sự thống nhất trong đường lối lãnh đạo cách mạng cả nước và truyền thống đoàn kết của Đảng ta.

C) CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những đặc điểm nổi bật của thế giới và Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ảnh hưởng tới cách mạng Việt Nam?

2. Chính sách cai trị của thực dân Pháp đã để lại những hậu quả gì cho nước ta vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX?

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t10, tr 8

3. Các phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và dân chủ tư sản ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã diễn ra như thế nào? Tại sao các phong trào đó lại nhanh chóng thất bại?

4. Trình bày xu thế phát triển của phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản đầu thế kỷ XX, và tầm ảnh hưởng của nó.

5. Trình bày nội dung và phân tích tính đúng đắn của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, nêu ra ý nghĩa lịch sử của nó.

D) VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Chứng minh: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đầu năm 1930 là một tất yếu của lịch sử.

2. Những điểm sáng tạo trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

CHƯƠNG II

ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945)

A. MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

Sinh viên cần đạt được yêu cầu:

*** Về kiến thức:**

- Trình bày được những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng thể hiện qua các văn kiện, Nghị quyết của Đảng trong giai đoạn 1930-1945

- Phân tích được những nội dung và chỉ ra ý nghĩa lịch sử của việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng trong giai đoạn 1939- 1941

- Trình bày được quá trình chuẩn bị về đường lối của Đảng ta cho đấu tranh giành chính quyền giai đoạn 1941-1945

- Phân tích được bối cảnh lịch sử và diễn tiến của Cách mạng tháng Tám, từ đó chỉ ra nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám.

*** Kỹ năng:**

- Biết vận dụng những nội dung bài học để tiếp tục nghiên cứu, so sánh với những đường lối của Đảng trong giai đoạn tiếp theo, vận dụng vào quá trình đổi mới trong giai đoạn hiện nay.

*** Thái độ:**

- Tin tưởng, tự hào về đường lối lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam trong những giai đoạn lịch sử khó khăn của dân tộc.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

2.1. CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939

2.1.1. Trong những năm 1930-1935

a) Hội nghị BCH TW lần thứ nhất tháng 10/1930 và bản Luận cương chính trị của Đảng

* Bối cảnh lịch sử của Hội nghị:

- Do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933, mâu thuẫn về kinh tế giữa một bên là nhân dân Việt Nam và một bên là thực dân Pháp, tay sai ngày càng trở nên sâu sắc

- Sự đàn áp dã man của thực dân Pháp sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Quốc dân Đảng tiến hành ngày 9/2/1930 đẩy mâu thuẫn về chính trị giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp lên cao.

- Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng sau khi Đảng CSVN ra đời mà đỉnh cao là phong trào Xô-Viết Nghệ Tĩnh.

- Tháng 4/1930, sau thời gian học tập ở Liên Xô, đồng chí Trần Phú được QTCS cử về nước hoạt động và tháng 7/1930 đồng chí được bổ sung vào BCH TW lâm thời và được phân công cùng thường vụ Trung ương chuẩn bị nội dung cho kỳ họp Trung ương lần thứ nhất.

- Từ ngày 14 đến ngày 30/10/1930, Hội nghị BCH TW lần thứ nhất diễn ra tại Hương Cảng - Trung Quốc do đồng chí Trần Phú chủ trì. Hội nghị đã thông qua một số nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích tình hình hiện tại và nhiệm vụ cần kíp của Đảng.

+ Thông qua Luận Cương chính trị của Đảng, Điều lệ của Đảng do đồng chí Trần Phú soạn thảo sau khi đánh giá lại những nội dung cơ bản của Hội nghị hợp nhất tháng 2/1930 và bản Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

+ Quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Cử ra BCH TW chính thức và cử đồng chí Trần Phú làm Tổng bí thư.

Như vậy việc thông qua bản Luận cương Chính trị do đồng chí Trần Phú soạn thảo là một trong những nội dung cơ bản của Hội nghị này.

* Nội dung của Luận cương

- *Về mâu thuẫn xã hội:* Đó là mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt ở Đông Dương giữa “một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ; một bên là địa chủ phong kiến, tư bản và đế quốc”.

- *Về phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương:*

+ Lúc đầu cách mạng Đông Dương là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền, có tính chất thổ địa và phản đế. Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng.

+ Sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

- *Về nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền:*

Đánh đổ phong kiến, thực hành cách mạng ruộng đất triệt để và đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Trong hai nhiệm vụ này, Luận cương xác định: “Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền” và là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày. Đề cao vấn đề đấu tranh giai cấp.

- *Về lực lượng cách mạng:*

+ Công nhân và nông dân là hai động lực chính của cách mạng, trong đó giai cấp vô sản vừa là động lực chính, vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng, dân cày (nông dân) là lực lượng đông đảo nhất và là động lực mạnh của cách mạng.

+ Tư sản thương nghiệp thì đứng về phe đế quốc và địa chủ chống lại cách mạng, còn tư sản công nghiệp thì đứng về phía quốc gia cải lương và khi cách mạng phát triển cao thì họ theo đế quốc.

+ Trong giai cấp tiểu tư sản, bộ phận thủ công nghiệp thì có thái độ do dự; tiểu tư sản trí thức thì có xu hướng quốc gia chủ nghĩa và chỉ có thể hăng hái tham gia chống đế quốc trong thời kỳ đầu.

+ Chỉ có các phần tử lao khổ ở đô thị mới đi theo cách mạng mà thôi.

- *Về phương pháp cách mạng:*

Phải ra sức chuẩn bị cho quần chúng về con đường “võ trang bạo động”. Võ trang bạo động để giành chính quyền là một nghệ thuật, “phải tuân theo khuôn phép nhà binh”.

- *Về quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới:*

Cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, vì thế giai cấp vô sản Đông Dương phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản thế giới, trước hết là giai cấp vô sản Pháp, và phải mật thiết liên lạc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương.

- *Về vai trò lãnh đạo của Đảng:*

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Muốn vậy:

+ Đảng phải có đường lối chính trị đúng đắn, có kỷ luật tập trung, liên hệ mật thiết với quần chúng.

+ Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng tư tưởng, đại biểu chung cho quyền lợi của giai cấp vô sản ở Đông Dương, đấu tranh để đạt được mục đích cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

*** Ý nghĩa của Luận cương:**

- Luận cương chính trị khẳng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt đã nêu ra.

- Luận cương đã cụ thể hóa một số vấn đề của cách mạng Việt Nam như phân chiến lược và phương pháp cách mạng.

- Bên cạnh mặt thống nhất cơ bản giữa Luận cương chính trị với Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt có mặt khác nhau:

+ Luận cương chính trị không nêu ra được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp, từ đó không đặt nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu.

+ Luận cương đã không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

- Nguyên nhân chủ yếu của những mặt khác nhau:

+ Luận cương chính trị chưa tìm ra và nắm vững những đặc điểm của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến Việt Nam là vấn đề độc lập dân tộc bao trùm lên hết thảy.

+ Do nhận thức giáo điều, máy móc về vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng ở thuộc địa và chịu ảnh hưởng trực tiếp khuynh hướng “tả” của Quốc tế Cộng sản và một số đảng cộng sản khi đó chưa coi trọng vấn đề dân tộc, quá nhấn mạnh nhiệm vụ đấu tranh giai cấp.

Đây chính là những điểm hạn chế của Luận cương so với Chính cương.

- Từ những điểm hạn chế đó, Hội nghị BCHTW tháng 10/1930 đã không chấp nhận những quan điểm mới, sáng tạo, độc lập tự chủ của Nguyễn Ái Quốc được nêu trong Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt và đi đến quyết định thủ tiêu Chính Cương vắn tắt. Thực tiễn cách mạng Việt Nam sau này sẽ khẳng định tính đúng đắn của Chính cương và dần dần khắc phục những điểm hạn chế của Luận cương.

b) Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng

- Vừa mới ra đời, Đảng đã phát động được một phong trào cách mạng rộng lớn, mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh.

- Khi cao trào phát triển mạnh, địch thì ra sức khủng bố, đàn áp hòng dập tắt phong trào cách mạng Việt Nam và tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương. Lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng nề.

- Trước những khó khăn, tổn thất của phong trào cách mạng Đông Dương, QTCS đã cử đồng chí Lê Hồng Phong lúc này đang học tập, hoạt động tại Liên Xô trở về **Đông Dương** để khôi phục lại phong trào cách mạng. Theo Chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Lê Hồng Phong cùng một số đồng chí chủ chốt ở trong và ngoài nước tổ chức ra Ban lãnh đạo Trung ương của Đảng. Tháng 6/1932, Ban lãnh đạo Trung ương đã công bố Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Chương trình hành động của Đảng khẳng định: *“kinh nghiệm 2 năm đấu tranh trong cao trào cách mạng 1930-1931 dạy ta rằng con đường giải phóng độc nhất chỉ là con đường võ trang đấu tranh của quần chúng”*⁶. Để chuẩn bị cho cuộc võ trang bạo động sau này, Đảng phải đề ra và lãnh đạo quần chúng đấu tranh giành những quyền lợi thiết thực hàng ngày, rồi dần đưa quần chúng tiến lên đấu tranh cho những yêu cầu chính trị cao hơn.

+ Để khôi phục phong trào, Đảng chủ trương tổ chức các hội công khai như: Hội cấy, hội cày, hội đá bóng, hội đọc sách báo - những hiệp hội mà cái tên của nó hoàn toàn không mang màu sắc chính trị nhưng qua những tổ chức hợp pháp này, quần chúng được tập hợp và phong trào dần nhen nhóm trở lại.

+ Để tuyên truyền cho chủ nghĩa Mác- Lênin và đường lối của Đảng một cách khéo léo, các cuộc bút chiến công khai mang tên “Duy vật hay duy tâm”, “Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh” đã diễn ra và thu hút được sự quan tâm của đông đảo tầng lớp trí thức.

- Được sự chỉ đạo của QTCS, tháng 3/1934, Ban lãnh đạo hải ngoại (hay còn gọi là Ban chỉ huy ở ngoài) của Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập do đồng chí Lê Hồng Phong đứng đầu, hoạt động như một Ban chấp hành trung ương lâm thời ... Đến cuối năm 1934, hệ thống tổ chức Đảng đã được phục hồi. Các xứ ủy Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ được tái lập; Xứ ủy Lào được thành lập vào tháng 9/1934. Ban lãnh đạo hải ngoại đã liên lạc được và chỉ đạo được các xứ ủy. Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo hải ngoại quyết định triệu tập Đại hội Đảng lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Tháng 3-1935, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung Quốc).

+ *Nội dung đại hội:*

⁶ Văn kiện Đảng toàn tập, t 4, tr12

Đại hội khẳng định thắng lợi của cuộc đấu tranh khôi phục phong trào cách mạng; đề ra ba nhiệm vụ trước mắt, trong đó nhiệm vụ quan trọng nhất là củng cố, phát triển Đảng; bầu ra BCH TW Đảng do đồng chí Lê Hồng Phong làm Tổng bí thư.

+ *Ý nghĩa của Đại hội:*

Thứ nhất: Đại hội đánh dấu thắng lợi của cuộc đấu tranh khôi phục tổ chức Đảng.

Thứ hai: Đại hội thể hiện bản lĩnh chính trị của Đảng. Trong điều kiện bị khủng bố ác liệt nhưng Đảng vẫn giữ vững ý chí kiên cường.

+ *Hạn chế của Đại hội:* Bên cạnh ý nghĩa lịch sử trên thì Đại hội Đảng I vẫn còn những hạn chế sau:

Thứ nhất: Đại hội chưa tổng kết được những kinh nghiệm lãnh đạo đấu tranh của Đảng từ khi thành lập, đặc biệt chưa rút ra được bài học sau cao trào cách mạng 1930-1931.

Thứ hai: Đại hội không nhạy cảm với thời cuộc nên “chính sách của Đại hội Ma Cao vạch ra không sát với phong trào cách mạng thế giới và trong nước lúc bấy giờ”⁷.

Thứ ba: Đại hội chưa khắc phục được tư tưởng “tả khuynh”, vẫn đứng trên lập trường của “Luận cương” để phê phán “Chính cương”.

2.1.2. Trong những năm 1936-1939

a) Hoàn cảnh lịch sử

* Tình hình thế giới:

- Từ đầu thập kỷ 30, ở một số nước trên thế giới như Đức, Ý, Tây ban Nha, Nhật đã ra đời chủ nghĩa phát xít - một nền chuyên chính độc tài, tàn bạo.

- Các thế lực phát xít thế giới đã liên kết thành khối “Trục” (Béclin- Tokyo- Rôm). Chúng tuyên bố chống QTCS, tiêu diệt Liên xô và phong trào cách mạng vô sản thế giới.

- Trước tình hình đó, Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản họp tại Mátxcova (25/7/1935- 20/8/1935) dưới sự chủ trì của G.Đimitorốp. (Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu). Đại hội đã nhấn mạnh các vấn đề sau đây:

+ Kẻ thù chủ yếu và nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới chưa phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung mà là chủ nghĩa phátxít.

+ Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới lúc này chưa phải là đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà là chống chủ nghĩa phátxít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ và hòa bình, bảo vệ Liên Xô

⁷ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t 6, tr 155.

+ Về tổ chức: Để thực hiện nhiệm vụ cấp bách đó, giai cấp công nhân các nước trên thế giới phải thống nhất hàng ngũ của mình, phải thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi chống phátxít và chiến tranh.

+ Đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc có tầm quan trọng đặc biệt.

Những quan điểm mới của Đại hội VII QTCS đã phù hợp với yêu cầu cấp bách của thời cuộc là chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh và tác động mạnh mẽ đến chủ trương, chính sách của các Đảng Cộng sản trên thế giới, trong đó có Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Sau Đại hội VII QTCS, các Đảng Cộng sản đã ra sức phấn đấu thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi chống phát xít. Đặc biệt, tại Pháp mặt trận Bình dân Pháp được thành lập (bao gồm đảng Cộng sản, Đảng xã hội và Đảng Cấp tiến...) và giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử và đứng ra thành lập chính phủ mới. Chính phủ này đã thông qua một số chính sách tiến bộ đối với các nước thuộc địa như: thả tù chính trị phạm, nới rộng một số quyền dân sinh dân chủ... Sự kiện chính trị trên ở Pháp có tác động trực tiếp đến tình hình Đông Dương.

* Tình hình trong nước:

- Đảng Cộng sản Đông Dương đã phục hồi và bước vào thời kỳ cách mạng mới.

- Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 tác động xấu đến đời sống của tất cả các giai tầng trong xã hội. Trong khi đó, bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương vẫn ra sức vơ vét và khủng bố nhân dân. Vì vậy, mọi giai tầng trong xã hội lúc này đều mong muốn cuộc sống được cải thiện, dân chủ được thực hiện. Đây là cơ sở để Đảng ta phát động cao trào cách mạng đòi các quyền dân sinh, dân chủ.

b) Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

* Chủ trương mới của Đảng: Xuất phát từ đặc điểm tình hình Đông Dương và thế giới, vận dụng Nghị quyết Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp Hội nghị lần thứ 2 (7/1936), lần thứ 3 (3/1937), lần thứ 4 (9/1937) và lần thứ 5 (3/1938) và đã đề ra những chủ trương mới, đòi quyền dân sinh, dân chủ .

* Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, phản đế và phản phong trong cách mạng ở Đông Dương: Nhận thức mới thể hiện trong văn kiện xung quanh vấn đề chiến sách mới công bố tháng 10-1936 .

- Nội dung của nhận thức mới: Trong văn kiện này, Đảng nêu một quan điểm mới: "Cuộc dân tộc giải phóng không nhất thiết phải kết chặt với cuộc cách mạng điền địa... Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng. Nếu nhiệm vụ đấu tranh chống đế quốc là cần kíp cho lúc hiện thời, còn vấn đề điền địa tuy quan trọng nhưng chưa phải trực tiếp

bắt buộc thì có thể tập trung đánh đổ đế quốc rồi sau đó mới giải quyết vấn đề điền địa.”⁸. Đó là nhận thức mới phù hợp với tinh thần trong Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng, bước đầu khắc phục hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10-1930. Tuy nhiên, nhận thức mới đúng đắn đó chưa được khẳng định một cách chắc chắn về lý luận, chưa được thực hiện trên thực tiễn. Có thể nói: “*Chung quanh vấn đề chiến sách mới đã chớm nở, hé mở ý tưởng mới về sự cấp thiết của cách mạng giải phóng dân tộc*”⁹. Vì vậy, có thể coi đây là bước đệm chuẩn bị cho sự chuyển hướng chiến lược quyết liệt của Đảng năm 1939.

- Ý nghĩa của nhận thức mới:

+ Có thể nói rằng, các Nghị quyết của BCHTW trong thời kỳ này đánh dấu bước trưởng thành của Đảng về chính trị và tư tưởng, thể hiện bản lĩnh và tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng khi đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược và mục tiêu trước mắt, giữa liên minh công nông và mặt trận dân tộc rộng rãi, giữa dân tộc và giai cấp, phản đế và phản phong; khi đã đề ra các hình thức đấu tranh linh hoạt để chuẩn bị cho cuộc đấu tranh cao hơn vì độc lập, tự do.

+ Nhờ nhận thức mới đó, cao trào cách mạng 1936-1939 đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ đã được mở ra.

Tóm lại: Nhìn chung từ 1930 đến 1939, đường lối cách mạng của Đảng đã có bước phát triển đáng kể về chiến lược và phương pháp cách mạng trong điều kiện vấn đề chính quyền chưa đặt ra một cách trực tiếp.

2.2. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945

2.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a) Tình hình thế giới và trong nước

*** Tình hình thế giới:**

- Đó là sự bùng nổ của chiến tranh thế giới lần 2 với sự kiện ngày 1/9/1939 phát xít Đức tấn công Ba Lan. Đây là kết quả tất yếu của những mâu thuẫn không thể điều hòa của chủ nghĩa đế quốc. Khi chiến tranh bùng nổ, sự tồn vong của mỗi quốc gia là vấn đề nóng bỏng của tất cả các nước và các đảng phái chính trị.

- Ở bên Pháp, mặt trận Bình dân Pháp tan vỡ, Đảng Cộng sản Pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Chính phủ phản động Daladier lên thay. Chính phủ mới đã phế bỏ toàn

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, t6, tr 152.

⁹ Trịnh Nhu :Về tác phẩm *Chung quanh vấn đề chiến sách mới*, Tạp chí Lịch sử Đảng tháng 8/2002: tr 12.

bộ chính sách dân chủ của mặt trận Bình dân trước đó, thi hành một loạt biện pháp đàn áp lực lượng dân chủ trong nước và phong trào cách mạng ở thuộc địa.

* Tình hình trong nước:

- Sự tham chiến của Pháp đã làm cho tình hình Đông Dương biến đổi sâu sắc. Thực dân Pháp thi hành chính sách “Cai trị thời chiến” cực kỳ tàn bạo. Cụ thể:

+ Về chính trị: tăng cường đàn áp, ban bố lệnh thiết quân luật, phát xít hóa bộ máy nhà nước.

+ Về kinh tế: tăng cường bóc lột, thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” để phục vụ cho chiến tranh.

+ Về quân sự: Tăng cường bắt lính, hơn bảy vạn người Việt Nam đã được đưa sang Pháp làm bia đỡ đạn.

Tất cả những điều đó đã làm cho mâu thuẫn vốn có của xã hội Đông Dương là mâu thuẫn giữa đế quốc Pháp và các dân tộc Đông Dương càng thêm gay gắt và “*thúc đẩy nhanh quá trình cách mạng*”. Đó chính là cơ sở để Đảng ta phát động cao trào giải phóng dân tộc.

- Lợi dụng lúc Pháp thua Đức, ngày 22/9/1940, phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương. Ngày 23/9/1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật, nhân dân ta rơi vào cảnh “một cổ hai tròng”. Điều đó đã làm cho khát vọng độc lập càng trở nên cháy bỏng.

b) Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược để giành chính quyền của Đảng đã được hình thành, phát triển qua HNTW 6 (tháng 11/1939), HNTW 7 (tháng 11/1940) và được hoàn thiện tại HNTW 8 (tháng 5/1941) với những nội dung chính sau đây:

- Một là: Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

+ Đảng ta đã xác định được mâu thuẫn chủ yếu ở Đông Dương nói chung và nước ta nói riêng là mâu thuẫn giữa dân tộc bị áp bức và đế quốc Pháp - Nhật. Vì thế “*trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do thì chẳng những toàn thể dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được*”¹⁰.

+ Để tập trung cho nhiệm vụ hàng đầu là giải phóng dân tộc thì vấn đề ruộng đất lùi xuống vị trí thứ hai và phải phục tùng nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Đảng nhấn mạnh: “Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi

¹⁰ Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t7, tr 113.

vấn đề của cách mạng, kể cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào mục đích ấy mà giải quyết”¹¹.

+ Trong hoàn cảnh đặc biệt khi dân tộc ta rơi vào cảnh “một cổ hai tròng”, tại HNTW 8 (tháng 5/1941), Đảng ta xác định “*Cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ giải quyết một vấn đề giải phóng dân tộc. Vì vậy, cách mạng Đông Dương lúc này là cách mạng dân tộc giải phóng*”¹²...Việc xác định nhiệm vụ duy nhất - giải phóng dân tộc ở đây là sự phát triển lên một tầm cao mới, trong một hoàn cảnh mới của tư tưởng chống đế quốc là nhiệm vụ hàng đầu.

- Hai là: Đảng quyết định thành lập ở mỗi nước Đông Dương một mặt trận dân tộc riêng nhằm khơi dậy tinh thần dân tộc mạnh mẽ và phát huy tính tự lập, tự cường của các dân tộc. Ở Việt Nam mặt trận đó là Mặt trận Việt minh. Các tổ chức quần chúng của mặt trận đều lấy tên là Cứu quốc (Công nhân cứu quốc, nông dân cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, thanh niên cứu quốc, thiếu nhi cứu quốc...) để thu hút tất cả mọi người dân yêu nước tham gia công cuộc giải phóng dân tộc.

- Ba là: Quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, coi việc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại.

+ Để chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, đầu tiên phải xây dựng lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng. Đảng quyết định duy trì lực lượng vũ trang Bắc Sơn và thành lập các đội du kích hoạt động vũ trang; xây dựng căn cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhai, căn cứ địa Cao bằng...

+ Đảng đã xác định hình thái khởi nghĩa ở Việt Nam là “đi từ khởi nghĩa từng phần tiến tới Tổng khởi nghĩa”.

- Bốn là: Khẳng định việc sau khi cách mạng thành công, Việt Nam sẽ tách ra khỏi liên bang Đông Dương thành lập một nước riêng và thể chế chính quyền trong tương lai của Việt Nam là thể chế “dân chủ cộng hòa”- một chính phủ chung cho mọi giai tầng trong xã hội. Còn Lào và Campuchia có thể liên kết thành liên bang hay tách riêng tùy ý. Mỗi dân tộc đều có “quyền tự quyết”.

Bên cạnh đó, BCHTW còn đặc biệt chú trọng tới công tác xây dựng Đảng nhằm nâng cao năng lực tổ chức và lãnh đạo của Đảng, đồng thời chủ trương gấp rút đào tạo cán bộ, cán bộ lãnh đạo, cán bộ công vận, nông vận, binh vận, quân sự và đẩy mạnh công tác vận động quần chúng.

¹¹ Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t6, tr 539.

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t7, tr118-119.

c) Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Đường lối cách mạng giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu đã phát huy cao độ tiềm năng, sức mạnh của toàn dân tộc và trở thành ngọn cờ tập hợp lực lượng dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

- Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược là sự kế tục và phát triển hoàn chỉnh tư tưởng giải phóng dân tộc đã được vạch ra trong Cương lĩnh tháng 2/1930 của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và chứng tỏ tính đúng đắn của tư tưởng đó.

- Sự chuyển hướng chiến lược đã đánh dấu sự trưởng thành trong nhận thức của Đảng ta về mối quan hệ giữa 2 nhiệm vụ dân tộc và giai cấp, phản đế và phản phong ở một nước phong kiến - thuộc địa.

- Sự chuyển hướng chiến lược đúng đắn với phương châm “lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao” là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến thắng lợi của cách mạng Tháng Tám.

2.2.2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

a) Phát động Cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

*** Phát động Cao trào kháng Nhật, cứu nước**

- Bối cảnh lịch sử:

+ Vào cuối 1944- đầu 1945, Chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Phát xít Đức đang đứng trước sự thảm bại.

+ Ở châu Á, Phát xít Nhật lâm vào tình trạng nguy khốn. Trên mặt trận Thái Bình Dương, Nhật bị Anh đánh lùi khỏi Miến Điện, quân Mỹ đổ bộ lên Philippin.

+ Tại Đông Dương, mâu thuẫn Nhật-Pháp ngày càng diễn ra gay gắt. Quân Pháp ở Đông Dương đang chờ cơ hội quân đồng minh đổ bộ vào sẽ nổi dậy để độc chiếm Đông Dương như cũ.

+ Đêm ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp để độc chiếm Đông Dương. Quân Pháp đã nhanh chóng đầu hàng quân Nhật. Chính phủ Nhật tuyên bố “trao trả độc lập” cho Việt Nam và dựng lên chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim.

- Chủ trương của Đảng: Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị “*Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”. Bản chỉ thị đã thể hiện rõ chủ trương của Đảng ta trong bối cảnh lịch sử đó. Nội dung cụ thể như sau:

+ Chỉ thị xác định nguyên nhân cuộc đảo chính:

Thứ nhất: Do mâu thuẫn giữa 2 kẻ thù cùng xâm lược Đông Dương.

Thứ hai: Nhật phải hạ Pháp để trừ cái họa bị Pháp đánh sau lưng khi quân đồng minh đổ bộ.

+ Chỉ thị xác định kẻ thù của cách mạng Đông Dương: Sau cuộc đảo chính, phát xít Nhật là kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể, trước mắt và duy nhất của nhân dân Đông Dương. Vì vậy, phải thay khẩu hiệu “*đánh đuổi phát xít Nhật-Pháp*” bằng khẩu hiệu “*đánh đuổi phát xít Nhật*”.

+ Chỉ thị nhận định về tình thế cách mạng: Sự biến vào đêm 9/3/1945 đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực sự chín muồi. Tuy vậy, hiện đang có những cơ hội tốt làm cho những điều kiện tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

+ Chỉ thị xác định nhiệm vụ trước mắt: phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ, làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa, thúc đẩy các điều kiện khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

+ Chỉ thị xác định phương châm đấu tranh lúc này là: phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng phần, mở rộng căn cứ địa.

+ Chỉ thị dự kiến những điều kiện thuận lợi để thực hiện tổng khởi nghĩa trong đó Đảng đặc biệt chú ý đến trường hợp quân đồng minh vào Đông Dương và sự thực lịch sử đã xảy ra đúng như thế.

Tóm lại: Chỉ thị “*Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*” là văn kiện quan trọng có ý nghĩa chỉ đạo cụ thể thúc đẩy tình thế cách mạng chín muồi nhanh chóng và góp phần vào thắng lợi của cách mạng Tháng Tám năm 1945.

*** Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận**

- Từ giữa tháng 3/1945 trở đi, Cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú cả về nội dung và hình thức.

- Ngày 16/4/1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị về việc tổ chức Ủy Ban giải phóng dân tộc.

- Giữa lúc Cao trào kháng Nhật cứu nước đang dâng lên mạnh mẽ, ngày 15/5/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ tại Hiệp Hoà (Bắc Giang). Hội nghị nhận định: tình thế đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp trong lúc này. Hội nghị đã quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang sẵn có thành Việt Nam giải phóng quân; quyết định xây dựng bảy chiến khu trong cả nước và chủ trương phát triển hơn nữa lực lượng vũ trang và nửa vũ trang...

- Trong tháng 5, 6/1945, các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tục nổ ra và nhiều chiến khu được thành lập ở cả ba miền. Ở khu giải phóng và một số địa phương, chính

quyền nhân dân đã hình thành, tồn tại song song với chính quyền tay sai của phát xít Nhật.

- Tháng 5/1945, Hồ Chí Minh về Tân Trào (Tuyên quang) để chuẩn bị đại hội Quốc dân. Người ra chỉ thị thành lập “Khu giải phóng”. Ngày 4/6/1945, khu giải phóng chính thức được thành lập.

- Giữa lúc phong trào quần chúng trong cả nước đang phát triển mạnh mẽ thì nạn đói đã diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Xuất phát từ lợi ích sống còn trước mắt của quần chúng, Đảng kịp thời đề ra khẩu hiệu “*Phá kho thóc, giải quyết nạn đói*”. Chủ trương đó đã đáp ứng đúng nguyện vọng cấp bách của nhân dân ta, vì vậy trong một thời gian ngắn, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên trận tuyến cách mạng.

b) Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

- * Bối cảnh lịch sử: Chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc:

- Ở châu Âu, ngày 8/5/1945, phát xít Đức ký hiệp ước đầu hàng không điều kiện với phe đồng minh.

- Ở Châu Á, phát xít Nhật đang đi gần đến chỗ thất bại hoàn toàn. Ngày 14/8/1945 chính phủ Nhật ra tuyên bố đầu hàng đồng minh.

- Ở Đông Dương, tuyên bố đầu hàng của chính phủ Nhật đã làm cho quân Nhật ở Đông Dương hoảng sợ, chính phủ tay sai như “rắn mất đầu”. Trong lúc đó, lực lượng cách mạng đã có ưu thế rộng lớn ở cả nông thôn và thành thị. Tình thế cách mạng trực tiếp đã xuất hiện.

- Tuy nhiên, vấn đề giành chính quyền phải hết sức gấp rút như một cuộc chạy đua nước rút với quân đồng minh.

- * Chủ trương của Đảng:

- Hội nghị Tân trào của BCH TW Đảng (13 - 15/8/1945): Hội nghị nhận định: “Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền độc lập đã tới” và quyết định:

- + Phát động toàn dân tiến hành Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và tay sai trước khi quân đồng minh vào Đông Dương với nguyên tắc “tập trung- thống nhất-kịp thời”.

- + Quyết định thành lập “Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc” do đồng chí Trường Chinh làm trưởng ban. Ngay đêm 13/8/1945, Ủy ban khởi nghĩa đã ra quân lệnh số 1, hạ lệnh tổng khởi nghĩa.

- + Phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng. Ở những nơi đã giành được chính quyền phải thành lập Ủy ban nhân dân và lấy 10 chính sách lớn của Việt Minh làm cơ sở cho chính sách đối nội.

+ Về đối ngoại, thực hiện chính sách “thêm bạn, bớt thù”, triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa Anh - Pháp và Mỹ - Tưởng; cần tránh thế cùng một lúc phải đối đầu với nhiều kẻ thù, phải tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các nước Liên Xô, Trung Quốc, Pháp...

- Tiếp theo, Đại hội Quốc Dân cũng được triệu tập vào ngày 16/8/1945. Đại hội quyết định:

- + Nhất trí tán thành quyết định Tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Đông Dương.
- + Thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh.
- + Lập chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm chủ tịch
- + Quyết định Quốc ca, Quốc kỳ của Việt Nam.

Tóm lại: Những chủ trương và quyết định trên của Đảng hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh lịch sử quốc tế và trong nước. Vì vậy, chủ trương đó đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ và nhanh chóng của nhân dân cả nước để “*đem sức ta mà giải phóng cho ta*”¹³.

* Diễn biến của cách mạng Tháng Tám:

- Với tinh thần “*dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng kiên quyết giành cho được độc lập*”, trong vòng nửa cuối 8/1945 cuộc khởi nghĩa về cơ bản đã thành công trong phạm vi cả nước, chính quyền đã thuộc về tay nhân dân. Tiêu biểu nhất là:

- + Khởi nghĩa ở Hà Nội diễn ra vào ngày 19/8/1945
- + Khởi nghĩa ở Huế diễn ra vào ngày 23/8/1945
- + Khởi nghĩa ở Sài Gòn diễn ra vào ngày 25/8/1945

Đây là những thắng lợi có tính chất quyết định làm tan rã lực lượng và cơ quan đầu não của kẻ thù.

- Ngày 25/8/1945, Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng và Ủy ban giải phóng dân tộc về đến Hà Nội.

- Ngày 30/8/1945, tại Huế, Bảo Đại làm lễ thoái vị và giao nộp ấn, kiếm cho đại diện chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

- Ngày 2/9/1945, tại cuộc mít tinh lớn ở Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với quốc dân đồng bào, với toàn thể thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

¹³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t3, tr554.

c) Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học của cuộc Cách mạng Tháng Tám

*** Kết quả và ý nghĩa**

- Đối với dân tộc:

+ Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, nhân dân Việt Nam đã đập tan xiềng xích nô lệ của chủ nghĩa đế quốc trong gần một thế kỷ trên đất nước ta, chấm dứt sự tồn tại của chế độ quân chủ chuyên chế ngót nghìn năm, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - nhà nước do nhân dân lao động làm chủ.

+ Cách mạng Tháng Tám đánh dấu sự đổi đời của một dân tộc. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người dân nước độc lập, làm chủ vận mệnh của mình. Nước ta từ một nước thuộc địa trở thành một nước độc lập và tự do. Đảng Cộng sản Việt Nam từ chỗ phải hoạt động bí mật, không hợp pháp trở thành một đảng cầm quyền và hoạt động công khai.

+ Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt trong lịch sử của dân tộc Việt Nam, mở ra kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

+ Cách mạng Tháng Tám là minh chứng hùng hồn cho vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam với đội quân tiên phong là Đảng Cộng sản. Đây là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc điển hình do Đảng Cộng sản lãnh đạo, là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác- Lênin ở một nước thuộc địa.

- Về mặt quốc tế:

+ Cách mạng Tháng Tám *nâng cao vị thế quốc tế của dân tộc Việt Nam*. Lần đầu tiên một dân tộc nhược tiểu đã tự giải phóng khỏi ách đế quốc, thực dân.

+ Cách mạng Tháng Tám thắng lợi đã chọc thủng một khâu quan trọng trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, mở đầu thời kỳ suy sụp và tan rã không gì cứu vãn nổi của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới.

+ Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới

+ Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, Đảng và nhân dân đã góp phần phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin về cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, về cách kết hợp đúng đắn quyền lợi của dân tộc với quyền lợi của giai cấp.

*** Nguyên nhân thắng lợi:**

- Nguyên nhân khách quan: cách mạng Tháng Tám nổ ra trong hoàn cảnh quốc tế thuận lợi khi kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là phát xít Nhật đã đầu hàng, bọn Nhật ở Đông Dương và chính phủ tay sai hoang mang cực độ.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Đó là sự lãnh đạo đúng đắn, tài tình của Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Đó là khát vọng độc lập, tự do; ý chí đấu tranh của cả dân tộc Việt Nam, là kết quả của 15 năm đấu tranh gian khổ của toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

* Bài học kinh nghiệm: Cách mạng tháng Tám đã để lại cho Đảng ta và nhân dân Việt Nam nhiều bài học quý báu, góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc và khởi nghĩa dân tộc. Cụ thể đó là những bài học chính sau đây:

- Một là: Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

- Hai là: Toàn dân nổi dậy trên nền tảng khối liên minh công – nông.

- Ba là: Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

- Bốn là: Kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.

- Năm là: Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.

- Sáu là: Xây dựng một Đảng Mác - Lênin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

C) CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Quá trình nhận thức và phát triển đường lối cách mạng của Đảng ta trong giai đoạn 1930-1939 **có bước phát triển như thế nào?**

2. Nhận thức của Đảng ta về đường lối cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1936-1939 **có gì mới?**

3. **Trình bày** hoàn cảnh lịch sử và chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng trong giai đoạn 1939-1945.

4. **Trình bày** kết quả, ý nghĩa; **phân tích** nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc cách mạng Tháng Tám năm 1945.

D) VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Hãy chứng minh: Trong giai đoạn cách mạng 1939-1945, Đảng ta đã nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và giai cấp, phản đế và phản phong.

2. Bài học về nghệ thuật “chớp thời cơ” trong cách mạng Tháng Tám.

CHƯƠNG III

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945-1975)

A. MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

Sinh viên cần nắm được những nội dung chủ yếu sau đây:

* Về giai đoạn kháng chiến chống Pháp

- Trình bày được bối cảnh đất nước sau khi Cách mạng tháng Tám.
- Phân tích tính đúng đắn của chủ trương kháng chiến kiến quốc trong giai đoạn 1945 -1946.

- Trình bày được quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến chống Pháp (1946- 1954). Từ đó, chỉ ra kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống Pháp.

* Về giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

- Phân tích được bối cảnh đất nước sau năm 1954, trình bày quá trình hình thành đường lối kháng chiến chống Mỹ. Từ đó nêu ra kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

3.1. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

3.1.1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)

a) Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

Sau khi cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ đứng trước bối cảnh vừa có những thuận lợi cơ bản, vừa có những khó khăn chồng chất.

* Những thuận lợi của cách mạng Việt Nam:

- Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu đã hình thành, phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao mạnh mẽ.
- Ở trong nước, chính quyền cách mạng cũng có một số thuận lợi nhất định:
 - + Hệ thống chính quyền cách mạng đã được thiết lập từ trung ương đến địa phương.
 - + Lòng tin và sự ủng hộ rất lớn của nhân dân dành cho Đảng, mặt trận Việt Minh và Hồ Chủ tịch.

- + Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng vũ trang nhân dân.
- + Sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng và Hồ Chủ Tịch.

* Những khó khăn của cách mạng Việt Nam:

Chính quyền non trẻ phải đối đầu với nguy cơ “giặc ngoại xâm”, “giặc đói”, “giặc dốt”...

- Khó khăn đầu tiên và cũng là lớn nhất của cách mạng Việt Nam lúc này là sự hiện diện của các quân đội nước ngoài trên đất Việt Nam. Các quân đội nước ngoài dù *“khác nhau về màu da, tiếng nói nhưng giống nhau ở dã tâm muốn thôn tính nước ta, muốn đẩy chúng ta trở về cuộc sống nô lệ”*¹⁴.

- Khó khăn thứ hai là các tổ chức phản động người Việt như "Việt quốc", "Việt cách", Đại Việt đã dựa vào các thế lực bên ngoài để chống phá cách mạng. Chúng đòi cải tổ chính phủ thành chính phủ liên hiệp, lập ra chính quyền phản động ở một số nơi như Móng Cái, Yên Bái, Vĩnh Yên...

- Khó khăn thứ ba là khó khăn về mặt kinh tế. Chế độ mới tiếp quản một di sản kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề.

- Khó khăn thứ tư là khó khăn về mặt văn hóa- xã hội. Hậu quả của chính sách ngu dân của thực dân Pháp là 95% dân số không biết chữ. Các tệ nạn xã hội hết sức nặng nề.

- Khó khăn thứ năm thuộc lĩnh vực ngoại giao. Lúc này, chưa có một nước nào trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam dân chủ Cộng hòa.

Có thể nói rằng, vận mệnh dân tộc lúc này như “ngàn cân treo sợi tóc”.

b) Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng

Trong hoàn cảnh hết sức khó khăn đó, nhằm thực hiện 3 nhiệm vụ diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, ngày 25/11/1945 BCHTW ra Chỉ thị “*Kháng chiến kiến quốc*”. Nội dung bản chỉ thị như sau:

- Nhận định tình hình thế giới và trong nước, chỉ rõ những thuận lợi và khó khăn của cách mạng Việt Nam.

- Xác định tính chất của cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là cuộc “cách mạng dân tộc giải phóng”. Khẩu hiệu của ta lúc này vẫn là "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết".

- Xác định kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng.

¹⁴ Võ Nguyên Giáp: “*Những năm tháng không thể nào quên*”, Nxb CTQG, H, 2001, tr 35.

- Xác định những nhiệm vụ cấp bách của nhân dân ta lúc nay là "củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân".

- Xác định các biện pháp cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ đó.

Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc đã giải quyết kịp thời những vấn đề cấp bách của cách mạng Việt Nam và đề ra chiến lược, sách lược cách mạng khôn khéo trong tình thế vô cùng hiểm nghèo của nước nhà.

c) Kết quả, ý nghĩa và bài học lịch sử

*** Kết quả thực hiện**

Cuộc đấu tranh thực hiện chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng ta giai đoạn 1945-1946 đã diễn ra rất quyết liệt và chính quyền cách mạng đã giành được *những kết quả hết sức to lớn trên mọi lĩnh vực*:

- Về chính trị - xã hội:

+ Ngày 6/1/1946, tổ chức cuộc tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

+ Ngày 2/3/1946, Quốc hội họp kỳ thứ nhất đã bầu Hồ Chí Minh giữ chức Chủ tịch Chính phủ và trao quyền cho Người lập chính phủ chính thức.

+ Tại kỳ họp thứ hai (tháng 11/1946), Quốc hội đã thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và khẩn trương bầu Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính các cấp.

+ Cũng trong thời gian này, Mặt trận dân tộc thống nhất được mở rộng, đưa đến sự ra đời của các đoàn thể yêu nước như: Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (tháng 5/1946), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.... Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam được thành lập nhằm đoàn kết những người yêu nước Việt Nam.

+ Xây dựng và phát triển công cụ bảo vệ chính quyền cách mạng như quân đội, công an, tòa án. Cuối năm 1946, lực lượng quân đội thường trực mang tên Quân đội quốc gia Việt Nam có 8 vạn người. Ngày 22/2/1946 Công an vụ được thành lập. Việc vũ trang quần chúng cách mạng, quân sự hoá toàn dân được thực hiện rộng khắp.

- Về kinh tế, văn hoá:

+ Thực hiện bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác của chế độ thực dân cũ; tiến hành tịch thu ruộng đất của đế quốc, Việt gian chia cho nông dân nghèo; chia lại ruộng đất công một cách công bằng, hợp lý; giảm tô 25%; giảm thuế, miễn thuế cho nông dân vùng bị thiên tai; chủ trương cho mở lại các nhà máy do Nhật để lại, tiến hành khai thác mỏ, khuyến khích kinh doanh..Đảng và chính phủ kêu gọi nhân dân tích cực tăng gia sản xuất để đẩy lùi nạn đói. Đảng đã động viên nhân dân tự nguyện đóng góp

cho công quỹ hàng chục triệu đồng và hàng trăm kilôgam vàng. Nền tài chính độc lập từng bước được xây dựng.

+ Đảng đã vận động toàn dân xây dựng nền văn hóa mới, xóa bỏ mọi tệ nạn văn hóa nô dịch của thực dân, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, phát triển phong trào bình dân học vụ để chống nạn mù chữ, diệt "giặc đốt". Một năm sau Cách mạng Tháng Tám đã có 2,5 triệu người biết đọc, biết viết.

- Về bảo vệ chính quyền cách mạng:

+ Ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Nam Bộ, thường vụ Trung ương Đảng đã nhất trí với quyết tâm kháng chiến của Xứ uỷ Nam Bộ và kịp thời lãnh đạo nhân dân miền Nam đứng lên kháng chiến. Sức mạnh của cả dân tộc đã làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp.

+ Cùng với việc tổ chức kháng chiến ở miền Nam, Đảng ta đã thực hiện sách lược lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù để phân hoá chúng, tránh tình thế đương đầu cùng một lúc với nhiều kẻ thù.

* Ý nghĩa của những thành quả đấu tranh nói trên là:

- Làm thất bại âm mưu xâm lược của các thế lực đế quốc, đưa cách mạng vượt qua tình trạng “thù trong, giặc ngoài”.

- Đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng.

- Đã xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới- chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Đã chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc trong tương lai.

* Nguyên nhân thắng lợi:

- Có được những thắng lợi to lớn đó, trước hết là do Đảng ta đã có đường lối đúng đắn. Cụ thể là Đảng đã làm được những việc sau:

+ Đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng Tháng Tám.

+ Đã kịp thời đề ra chủ trương “kháng chiến, kiến quốc” đúng đắn.

+ Đã xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

+ Đã lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù...để tập trung mũi nhọn vào kẻ thù nguy hiểm nhất.

- Đó là nhờ sự ủng hộ to lớn và lòng tin mạnh mẽ của nhân dân giành cho Đảng, chính phủ và Hồ Chủ Tịch.

* Bài học kinh nghiệm trong hoạch định và chỉ đạo thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc giai đoạn 1945-1946 là:

- Phải phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

- Phải triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chia mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể.

- Phải tận dụng khả năng hoà hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ địch bội ước.

3.1.2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 - 1954)

a) Hoàn cảnh lịch sử

- Đảng và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tỏ rõ thiện chí, cố gắng làm những việc có thể nhằm đẩy lùi chiến tranh, nhưng với dã tâm cướp nước ta một lần nữa, thực dân Pháp thi hành chính sách việc đã rồi, tăng cường khiêu khích và lấn chiếm.

Ngày 18/12/1946 chúng gửi “Tối hậu thư” cho ta với những đòi hỏi ngang ngược và ấn định thời gian đảo chính là ngày 20/12/1946 nếu chính phủ ta khước từ những điều kiện do chúng đặt ra.

- Trong thời điểm lịch sử đó, Trung ương Đảng và Hồ Chủ Tịch đã quyết định phát động toàn dân kháng chiến và mở cuộc tổng giao chiến lịch sử trước khi thực dân Pháp thực hiện màn kịch đảo chính quân sự ở Hà Nội để giành thế chủ động. Vào lúc 20 giờ ngày 19/12/1946, mệnh lệnh kháng chiến đã được phát đi, tất cả các chiến trường trong cả nước đồng loạt nổ súng. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên phạm vi toàn quốc bắt đầu. Nhân dân cả nước đã đứng lên theo Lời kêu gọi toàn quốc *kháng chiến* của Hồ Chủ Tịch.

- Nhân dân Việt Nam bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp với những thuận lợi và khó khăn sau đây:

+ Thuận lợi:

Thứ nhất: Ta có *sức mạnh của cuộc chiến tranh chính nghĩa* khi tiến hành cuộc chiến tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc.

Thứ hai: ta cũng đã có sự chuẩn bị nhất định về mọi mặt nên ta tiến hành chiến tranh với *sự chủ động*.

+ Khó khăn:

Thứ nhất: Nền kinh tế của ta lúc đó còn rất lạc hậu và kém phát triển, chưa thể đáp ứng nổi nhu cầu của cuộc chiến tranh quy mô, hiện đại.

Thứ hai: Lực lượng quân sự của ta yếu hơn của địch với vũ khí thô sơ; quân đội chưa được huấn luyện, đào tạo kỹ càng, bài bản trong khi quân đội Pháp là quân đội chính quy, quân đội nhà nghề lại được trang bị vũ khí tối tân, hiện đại.

Thứ ba: Cuộc chiến tranh bắt đầu khi ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào công nhận và giúp đỡ.

Những đặc điểm của sự khởi đầu và các thuận lợi, khó khăn nói trên là cơ sở để Đảng ta xác định đường lối cho cuộc kháng chiến.

b) Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến

Đường lối kháng chiến của Đảng được *hình thành từng bước* qua thực tiễn đối phó với âm mưu, thủ đoạn xâm lược của thực dân Pháp.

*** Đường lối kháng chiến trong giai đoạn 1946-1950:**

- Các tác phẩm thể hiện đường lối:

+ “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Hồ Chủ Tịch (19/12/1946)

+ Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến” của BCH TW Đảng(12/12/1946)

+ Tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi” của Tổng bí thư Trường Chinh.

- Nội dung đường lối:

+ Mục đích kháng chiến là: đánh bọn thực dân phản động Pháp xâm lược nhằm giành độc lập và thống nhất.

+ Tính chất của cuộc kháng chiến: Tính dân tộc giải phóng và tính dân chủ mới.

+ Chính sách kháng chiến: đoàn kết toàn dân, xây dựng thực lực về mọi mặt, đoàn kết quốc tế (cả với nhân dân Pháp) để chống bọn thực dân Pháp phản động.

+ Phương châm tiến hành kháng chiến: “toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh”

Toàn dân kháng chiến có nghĩa là thực hiện mô hình cuộc chiến tranh nhân dân, ở đó mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài để phát huy sức mạnh của cả dân tộc trong cuộc chiến tranh giành độc lập.

Toàn diện kháng chiến có nghĩa là đánh địch trên tất cả các phương diện: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao... trong đó quân sự là hàng đầu bởi chiến tranh là một cuộc đọ sức về mọi mặt nên phải tiến hành cuộc chiến tranh toàn diện là một lẽ đương nhiên. Hơn nữa, cuộc chiến tranh toàn diện có khả năng phát huy sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc.

Trường kỳ kháng chiến có nghĩa là đánh lâu dài. Ta tiến hành cuộc chiến tranh trường kỳ để chống lại âm mưu “đánh nhanh, thắng nhanh” của địch và để có thời gian xoay chuyển tương quan lực lượng từ chỗ ta yếu hơn địch đến chỗ ta mạnh hơn địch

và đánh thắng địch. Để có thể xoay chuyển tương quan lực lượng từ yếu thành mạnh ấy đòi hỏi phải có thời gian đủ dài.

Tự lực cánh sinh có nghĩa là ta phải dựa vào sức mình là chính bởi ta bắt đầu cuộc chiến tranh khi bị bao vây tứ phía, không nhận được sự giúp đỡ của các nước khác.

+ Triển vọng kháng chiến: Mặc dù lâu dài, gian khổ khó khăn song nhất định thắng lợi.

- Ý nghĩa của đường lối:

+ Đường lối trên trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp là sáng tạo và đúng đắn, phù hợp với thực tiễn của đất nước lúc bấy giờ.

+ Đường lối trên là sự kế thừa và phát huy truyền thống đánh giặc ngoại xâm của dân tộc ta, là sự vận dụng lý luận chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác- Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam.

+ Đường lối kháng chiến của Đảng được công bố sớm đã có tác dụng đưa cuộc kháng chiến nhanh chóng đi vào ổn định và phát triển đúng hướng ngay từ lúc đầu để từng bước đi đến thắng lợi.

+ Đường lối kháng chiến chống Pháp ra đời ngay khi cuộc kháng chiến trên phạm vi cả nước bùng nổ chứng tỏ sự kịp thời, nhạy bén và chủ động của Đảng ta trong hoàn cảnh lịch sử khắc nghiệt.

* Sự bổ sung đường lối kháng chiến của Đại hội Đảng II (tháng 2/1951):

- Bối cảnh lịch sử: Đến đầu năm 1951, tình hình thế giới và Đông Dương có nhiều chuyển biến mới.

+ Nước ta đã được các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

+ Cuộc kháng chiến của chúng ta đã giành được những thắng lợi quan trọng, đặc biệt là thắng lợi của chiến dịch Biên Giới thu đông 1950.

+ Song lợi dụng tình thế khó khăn của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Những nội dung mới đó đã đặt ra yêu cầu phải bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng để đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

+ Tháng 2/1951, Đảng ta triệu tập Đại hội Đảng II với ba mục đích. Thứ nhất: Đại hội tuyên bố chia tách Đảng Cộng sản Đông Dương thành ba đảng cách mạng riêng để chủ trương của từng Đảng phù hợp với từng dân tộc và mỗi dân tộc đều có cơ hội thực hiện quyền “tự quyết”. Thứ hai: Ở Việt Nam, tuyên bố Đảng ra hoạt động công khai và lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Thứ ba: Đề ra đường lối để đưa kháng chiến tới thắng lợi hoàn toàn.

Đại hội Đảng đã thông qua nội dung cơ bản của Chính cương Đảng Lao động Việt Nam.

- Nội dung: Chính cương Đảng Lao động Việt Nam có những nội dung cơ bản sau:

+ Tính chất xã hội: Xã hội Việt Nam hiện nay gồm có ba tính chất: dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến". Ba tính chất đó đang đấu tranh lẫn nhau nhưng mâu thuẫn chủ yếu lúc này là mâu thuẫn giữa tính dân chủ nhân dân và tính chất thuộc địa.

+ Đối tượng của cách mạng Việt Nam: có hai đối tượng. Đối tượng chính hiện nay là đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Đối tượng phụ hiện nay là phong kiến phản động.

+ Nhiệm vụ cách mạng: Nhiệm vụ cơ bản hiện nay của cách mạng Việt Nam là: đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc; xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng; phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội". Ba nhiệm vụ đó khăng khít với nhau. Nhiệm vụ chính lúc này là hoàn thành chiến tranh giải phóng dân tộc.

+ Lực lượng của cách mạng Việt Nam gồm có: công nhân, nông dân, tiểu tư sản và tư sản dân tộc. Ngoài ra, còn có những thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ. Những giai cấp, tầng lớp và phần tử đó hợp lại thành nhân dân mà nền tảng là công, nông và lao động trí thức. Giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng.

+ Xác định tên gọi mới của cuộc cách mạng (mà qua đó xác định tính chất của cách mạng Việt Nam) là: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

+ Chính cương cũng nêu rõ 15 chính sách lớn của Đảng để đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi và đặt cơ sở kiến thiết quốc gia.

+ Quan hệ quốc tế: Việt Nam đứng về phe hoà bình và dân chủ, phải tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới, của Trung Quốc, Liên Xô; thực hiện đoàn kết Việt - Trung - Xô và đoàn kết Việt - Miên - Lào.

- Ý nghĩa:

+ Đường lối của Đại hội đã đánh dấu sự trưởng thành của Đảng ta về mọi mặt.

+ Đường lối do Đại hội Đảng II thông qua đã đáp ứng những yêu cầu cấp bách của thực tế và góp phần đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

Từ đường lối kháng chiến chống Pháp đề ra trong những ngày tháng đầu của cuộc kháng chiến cho đến khi cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi thì đường lối của Đảng đã được bổ sung và hoàn thiện để phù hợp với những thay đổi của hoàn cảnh lịch sử. Sự bổ sung và hoàn thiện đó chứng tỏ sự linh hoạt, nhạy bén của Đảng ta trong việc hoạch định đường lối cách mạng.

3.1.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và kinh nghiệm lịch sử

a) Kết quả và ý nghĩa lịch sử

*** Kết quả của việc thực hiện đường lối**

- Về chính trị:

+ Đảng ra hoạt động công khai đã có điều kiện kiện toàn tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo đối với cuộc kháng chiến.

+ Bộ máy chính quyền được củng cố

+ Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập. Khối đại đoàn kết toàn dân phát triển lên một bước mới.

+ Chính sách ruộng đất được triển khai, từng bước thực hiện khẩu hiệu “người cày có ruộng”.

- Về quân sự:

+ Đến cuối năm 1952, lực lượng chủ lực của ta đã có 6 đại đoàn bộ binh, 1 đại đoàn công binh – pháo binh. Bộ đội chủ lực của ta năm 1953 có đến 33 vạn.

+ Ta đã giành được những thắng lợi quan trọng trong các chiến dịch quân sự như chiến dịch Biên giới (thu đông 1950), chiến dịch Hòa Bình (12/1951-2/1952), chiến dịch Tây Bắc (4/10/1952 đến 30/12/1952), chiến dịch Thượng Lào (tháng 4/1953) và đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ (13/3/1954 đến 7/5/1954)... để kết thúc một cách thắng lợi cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc.

- Về ngoại giao: Ngày 20/7/1954, các văn bản của Hiệp nghị Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương được ký kết, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta kết thúc thắng lợi.

*** Ý nghĩa lịch sử:**

- Đối với Việt Nam:

+ Chúng ta đã bảo vệ được chính quyền cách mạng, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức ở mức độ cao, buộc Pháp phải rút khỏi Đông Dương và thừa nhận nền độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương.

+ Ta đã giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện tiến lên hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước.

- Đối với quốc tế:

+ Nâng cao uy tín của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên thế giới. “*Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh*”¹⁵.

+ Góp phần quan trọng làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân cũ, trước hết là hệ thống thuộc địa của Pháp

+ Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, làm sáng tỏ chân lý của thời đại: thắng lợi cuối cùng sẽ thuộc về dân tộc chính nghĩa.

b) Nguyên nhân thắng lợi và kinh nghiệm lịch sử

* Nguyên nhân thắng lợi: Thắng lợi trên là kết quả của những nhân tố sau đây:

- Đó là sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đảng đã đề ra đường lối kháng chiến đúng đắn và tổ chức, lãnh đạo nhân dân ta thực hiện đường lối đó. Đây là nguyên nhân quan trọng nhất, tác động đến các nguyên nhân khác.

- Đó là sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc được tập hợp trong mặt trận dân tộc rộng rãi - Mặt trận Liên Việt - được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công nông và trí thức vững chắc.

- Đó là sức chiến đấu của lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân do Đảng ta trực tiếp lãnh đạo

- Đó là sự hiệu quả của chính quyền dân chủ nhân dân - một công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

- Đó là sức mạnh của sự đoàn kết quốc tế mà cụ thể ở đây là liên minh chặt chẽ giữa ba dân tộc Việt Nam- Lào- Campuchia cùng chống một kẻ thù chung và có sự đồng tình, giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, Trung Quốc...; sự ủng hộ của các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

* Bài học kinh nghiệm: Trải qua quá trình lãnh đạo kháng chiến, Đảng ta đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu về lãnh đạo cách mạng và chiến tranh có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc. Cụ thể là những bài học kinh nghiệm sau đây:

- Một là: Xác định đúng và quán triệt đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân.

- Hai là: Kết hợp chặt chẽ và đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến, trong đó chủ yếu là nhiệm vụ chống đế quốc.

¹⁵ Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, t 10, tr 12.

- Ba là: Vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

- Bốn là: Quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài, chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo.

- Năm là: Tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

3.2. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (1954-1975)

3.2.1. Đường lối trong giai đoạn 1954-1964

a) Bối cảnh lịch sử của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954

- Theo hiệp định Giơnevơ đã ký kết thì đất nước tạm thời chia cắt làm 2 miền, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời.

+ Ở miền Bắc: Ngày 16/5/1954 toàn bộ quân viễn chinh Pháp rút khỏi miền Bắc. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và bước vào công cuộc khôi phục kinh tế, thực hiện các nhiệm vụ còn lại của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân nhằm tạo tiền đề đưa miền Bắc từng bước quá độ lên CNXH.

+ Ở miền Nam: Đế quốc Mỹ đã hất cẳng Pháp để độc chiếm miền Nam Việt Nam hòng biến nơi đây thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Vì vậy, chống đế quốc Mỹ với chủ nghĩa thực dân mới là nhiệm vụ của cách mạng miền Nam.

- Đất nước bước sang một trang sử mới khi có những thuận lợi mới nhưng cũng đứng trước rất nhiều khó khăn, phức tạp.

+ Thuận lợi:

Thứ nhất: Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang ở thời kỳ phát triển mạnh mẽ là chỗ dựa vững chắc cho cách mạng Việt Nam.

Thứ hai: Miền Bắc đã được hoàn toàn giải phóng và trở thành căn cứ địa chung cho cả nước.

Thứ ba: Thế và lực của cách mạng Việt Nam đã lớn mạnh lên nhiều sau chín năm kháng chiến; nhân dân cả nước có khát vọng mạnh mẽ về độc lập và thống nhất đất nước.

+ Khó khăn:

Thứ nhất: Trong các nước XHCN xuất hiện sự bất đồng mà nổi bật lên là mâu thuẫn Xô - Trung. Mâu thuẫn đó đã làm tổn hại đến phong trào cộng sản thế giới nói chung và cách mạng Việt Nam nói riêng.

Thứ hai: Việt Nam bước sang trang sử mới khi đất nước bị chia cắt, kinh tế miền Bắc rất nghèo nàn, lạc hậu; những hậu quả sau cải cách ruộng đất khá nặng nề.

Thứ ba: Mỹ- kẻ thù trực tiếp của chúng ta bây giờ là một siêu cường về kinh tế, quân sự và kẻ thù đó đã che đậy việc xâm lược miền Nam Việt Nam bằng cách thi hành ở đó chủ nghĩa thực dân mới - một hiện tượng mới mẻ mà để hiểu được nó không phải một sớm, một chiều.

Thứ tư: Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, xuất phát từ tâm lý sợ các cuộc chiến tranh thế giới, sợ sức mạnh quân sự của Mỹ, dư luận thế giới và các nước XHCN chưa dám ủng hộ chiến tranh cách mạng ở miền Nam trên quy mô lớn.

- Trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt đó, Đảng ta phải lãnh đạo 2 cuộc cách mạng khác nhau ở hai miền có chế độ chính trị khác nhau. Đó là một điều rất “đặc biệt” chưa có trong tiền lệ lịch sử và là đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam sau năm 1954.

Đặc điểm bao trùm và các thuận lợi, khó khăn nói trên là cơ sở để Đảng ta phân tích và hoạch định đường lối cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

*** Quá trình hình thành và nội dung đường lối:**

Yêu cầu bức thiết đặt ra cho Đảng ta sau tháng 7/1954 là phải vạch ra được đường lối đúng đắn vừa phù hợp với tình hình mỗi miền, tình hình cả nước vừa phù hợp với xu thế chung của thời đại.

- Tháng 9/1954, Bộ Chính trị ra nghị quyết về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng. Nghị quyết đã đề ra nhiệm vụ chủ yếu trước mắt cho cách mạng hai miền là:

+ Cách mạng miền Bắc: hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế để sớm đưa miền Bắc trở lại bình thường sau chín năm chiến tranh.

+ Cách mạng miền Nam: chuyển từ đấu tranh vũ trang sang đấu tranh chính trị đòi thi hành hiệp định Giơnevơ.

- Tháng 12/1957, Hội nghị lần thứ mười ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đánh giá thắng lợi về khôi phục kinh tế và đề ra nhiệm vụ soạn thảo đường lối cách mạng trong giai đoạn mới.

- Từ thực tiễn đau thương của cách mạng miền Nam, đồng chí Lê Duẩn - bí thư xứ ủy Nam Bộ đã viết ra bản dự thảo “Đường lối cách mạng miền Nam” vào tháng 8/1956 với nội dung cơ bản: Mỹ Diệm đã phá hoại hiệp định. Để chống lại chế độ độc tài, phát xít đó, nhân dân miền Nam chỉ có một con đường duy nhất là con đường cách mạng. Mục đích trước mắt của cách mạng miền Nam là phải đánh đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. “Đường lối cách mạng miền Nam” là một trong những văn kiện quan

trọng, góp phần vào sự hình thành đường lối cách mạng Việt Nam ở miền Nam của Đảng ta.

- Trên cơ sở “Đường lối cách mạng miền Nam”, tháng 1/1959, hội nghị Trung ương lần thứ 15 đã họp bàn về cách mạng miền Nam và ra nghị quyết về cách mạng miền Nam với những nội dung như sau:

+ Về nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam: Trung ương Đảng nhận định: “Hiện nay cách mạng Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo bao gồm hai nhiệm vụ chiến lược: cách mạng XHCN ở miền Bắc và cách mạng DTDCND ở miền Nam”.

+ Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam: là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam.

+ Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam: Đánh đổ tập đoàn thống trị độc tài Ngô Đình Diệm, thành lập chính phủ liên hiệp dân tộc.

+ Về phương pháp cách mạng: Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Dùng bạo lực cách mạng để đánh đổ bạo lực phản cách mạng, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Nam cũng có khả năng chuyển thành cuộc đấu tranh vũ trang lâu dài để giành thắng lợi cuối cùng.

+ Về vấn đề mặt trận: Hội nghị chủ trương cần phải thành lập một mặt trận dân tộc thống nhất riêng ở miền Nam để tập hợp lực lượng chống đế quốc và tay sai.

+ Về công tác xây dựng Đảng ở miền Nam: Phải xây dựng Đảng bộ miền Nam thật vững mạnh để đủ sức lãnh đạo trực tiếp cách mạng miền Nam.

Đường lối của HNTW lần thứ 15 có ý nghĩa lịch sử to lớn. Đường lối đã xoay chuyển cục diện cách mạng miền Nam theo chiều hướng tích cực, mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên. Đường lối thể hiện rõ bản lĩnh cách mạng độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong thời điểm khó khăn của đất nước. Đường lối đó tiếp tục được hoàn chỉnh tại Đại hội III của Đảng.

- Tháng 9/1960, Đại hội III của Đảng thông qua đường lối chiến lược cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Đó là đường lối tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền: Một là, đẩy mạnh cách mạng XHCN ở miền Bắc. Hai là, tiến hành cách mạng DTDCND ở miền Nam để giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà.

+ Mục tiêu chiến lược và đặc điểm của đường lối: hai miền có hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau, mỗi nhiệm vụ nhằm giải quyết yêu cầu cụ thể của mỗi miền trong hoàn cảnh nước nhà tạm thời bị chia cắt nhưng đều phục vụ một mục đích chung là giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và

bọn tay sai, thực hiện mục tiêu chung trước mắt là thống nhất đất nước và đều do một Đảng lãnh đạo.

+ Mỗi quan hệ giữa cách mạng hai miền: Do cùng phục vụ cho mục đích chung và đều do một Đảng lãnh đạo nên giữa hai nhiệm vụ chiến lược đó có mối quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau.

+ Vị trí, vai trò, nhiệm vụ cụ thể của từng chiến lược cách mạng ở mỗi miền: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

+ Triển vọng của cách mạng: cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của nhân dân ta là cuộc đấu tranh gay go, gian khổ, phức tạp, lâu dài nhưng thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về ta, Nam Bắc sum họp một nhà, cả nước sẽ đi lên CNXH.

*** Ý nghĩa của đường lối:**

- Đường lối đó thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng: giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với miền Bắc vừa phù hợp với miền Nam, vừa phù hợp với cả nước Việt Nam vừa phù hợp với tình hình quốc tế nên đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp để dân tộc ta đủ sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Đặt trong bối cảnh Việt Nam và quốc tế lúc bấy giờ, đường lối chung của cách mạng Việt Nam đã thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng ta trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ lịch sử. Có thể nói, đường lối đó là lời giải duy nhất đúng cho bài toán hóc búa của cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ.

- Đường lối chiến lược chung cho cả nước và đường lối cách mạng ở mỗi miền là cơ sở để Đảng chỉ đạo quần dân ta phấn đấu giành được những thành tựu to lớn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thắng lợi chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

3.2.2. Đường lối trong giai đoạn 1965-1975

a) Bối cảnh lịch sử

- Thực hiện đường lối tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền, cách mạng Việt Nam đã có những bước tiến rất mạnh mẽ. Ở miền Nam, “chiến tranh đặc biệt” (1960-1964) đã bị phá sản. Để cứu nguy cho chính quyền Sài Gòn, Mỹ quyết định thi hành Chiến lược “*chiến tranh cục bộ*” với mục tiêu là bình định miền Nam, hủy diệt miền Bắc, buộc phía Việt Nam DCH phải ngồi vào bàn đàm phán theo những điều kiện của Mỹ bằng cách đổ quân Mỹ và các nước chư hầu vào tham chiến trực tiếp ở miền Nam và dùng chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trước tình hình đó,

Đảng ta đã quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên phạm vi cả nước.

- Chúng ta bước vào giai đoạn chiến tranh trên quy mô cả nước với những thuận lợi và khó khăn sau đây:

+ Thuận lợi:

Thứ nhất: Khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công.

Thứ hai: Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở miền Bắc đã đạt và vượt các mục tiêu về kinh tế, văn hoá. Nhờ đó, sự chi viện sức người, sức của của miền Bắc cho cách mạng miền Nam được đầy mạnh cả theo đường bộ và đường biển.

Thứ ba: Việc Mỹ đổ quân vào trực tiếp tham chiến ở miền Nam và dùng chiến tranh phá hoại để hủy diệt miền Bắc làm bộc lộ tính phi nghĩa của Mỹ và tính chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Thứ tư: Chiến tranh cách mạng ở Miền Nam đã phát triển rất cao. Bộ đội chủ lực của ta đã có kinh nghiệm sau nhiều năm đánh Mỹ.

+ Khó khăn:

Thứ nhất: Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt và không có lợi cho cách mạng Việt Nam.

Thứ hai: Việc đế quốc Mỹ mở cuộc “Chiến tranh cục bộ” ồ ạt đưa quân đội viễn chinh và các nước chư hầu vào trực tiếp xâm lược miền Nam đã làm cho tương quan lực lượng phần nào trở nên bất lợi cho ta.

Tình hình đó đã đặt ra yêu cầu mới cho Đảng ta trong việc xác định quyết tâm và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ trên phạm vi cả nước để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

*** Quá trình hình thành và nội dung đường lối:**

Trước hành động gây “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ, Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (tháng 3-1965) và lần thứ 12 (tháng 12-1965) đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên cả nước:

- *Về nhận định tình hình:* Trung ương Đảng nhận định dù Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh nhưng so sánh lực lượng ta và địch không thay đổi lớn, ta có đủ điều kiện và sức mạnh để đánh Mỹ và thắng Mỹ.

- *Về chủ trương của Đảng:* Từ sự phân tích và nhận định trên, Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong toàn quốc, coi đó là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc từ Nam chí Bắc.

- *Quyết tâm và mục tiêu chiến lược:* nêu cao khẩu hiệu “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ trong bất kỳ tình huống nào” để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, tiến tới thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà.

- *Phương châm chỉ đạo chiến lược:* tiếp tục và đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân ở cả 2 miền Nam Bắc; thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh và cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả hai miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

- *Tư tưởng chỉ đạo và phương châm đấu tranh ở miền Nam:* giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công.

- *Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc:* chuyển toàn bộ hoạt động của miền Bắc sang hoạt động thời chiến; tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ để bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa; động viên sức người, sức của ở mức cao nhất để chi viện cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, đồng thời tích cực chuẩn bị đề phòng để đánh bại địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng “Chiến tranh cục bộ” ra cả nước, phát động phong trào thi đua yêu nước với khẩu hiệu “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

- *Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền:* Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ của nhân dân cả nước, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Hai nhiệm vụ trên đây không tách rời nhau mà mật thiết gắn bó với nhau.

* Ý nghĩa của đường lối:

Đường lối kháng chiến chống Mỹ trên phạm vi cả nước được đề ra trong hội nghị Trung Ương lần thứ 11 và lần thứ 12 có ý nghĩa hết sức quan trọng:

- Đường lối đó thể hiện rõ quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc trong điều kiện ác liệt, gian khổ của Đảng ta. Đường lối đó cũng phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta.

- Đường lối đó thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược ở hai miền trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau. Điều đó phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Sự ra đời của đường lối kháng chiến chống Mỹ trên phạm vi cả nước thể hiện sự linh hoạt, kịp thời của Đảng ta khi đã nhanh chóng đề ra được đường lối mới sẵn sàng ứng phó với những biến đổi của hoàn cảnh lịch sử.

* Sự bổ sung đường lối kháng chiến chống Mỹ sau năm 1965: Đường lối được tiếp tục bổ sung, phát triển dựa trên những thay đổi của tình hình thực tiễn:

- Hội nghị TW lần thứ 13(1967) đưa ra chủ trương mở mặt trận ngoại giao.

- Hội nghị TW lần thứ 14 (1968) quyết định mở chiến dịch Mậu Thân 1968.

- Hội nghị TW lần thứ 21(1973) đưa ra chủ trương giữ vững thế tấn công, sẵn sàng đánh trả các hành động xâm lấn, phá hoại hiệp định Pa-ri của kẻ thù.

- Hội nghị Bộ Chính trị (ngày 18/12/1974 - 8/1/1975) bàn kế hoạch giải phóng miền Nam, thống nhất tổ quốc.

3.2.3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học

a) Kết quả và ý nghĩa lịch sử

* Kết quả: Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng đã được quân và dân ta ở cả hai miền Nam - Bắc hưởng ứng, thực hiện và đưa cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc đến thắng lợi vẻ vang.

- Ở miền Bắc, thực hiện đường lối chủ trương của Đảng, sau 21 năm phấn đấu, một chế độ xã hội mới - chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành trên miền Bắc nước ta. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã đạt được những thành tựu to lớn.

+ Nhân dân miền Bắc đã bảo vệ vững chắc miền Bắc XHCN và tiến hành xây dựng CNXH trong điều kiện chiến tranh ác liệt, đã xây dựng được một số cơ sở vật chất- kỹ thuật bước đầu rất quan trọng của nền kinh tế quốc dân; sự nghiệp y tế, giáo dục được mở rộng; tạo dựng được một xã hội ít tệ nạn.

+ Miền Bắc đã đứng vững và giáng trả một cách thắng lợi 2 cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đã bắn rơi 4181 máy bay các loại của Mỹ mà điển hình là chiến thắng lịch sử của trận “Điện Biên Phủ trên không” trên bầu trời Hà Nội cuối năm 1972.

+ Miền Bắc không chỉ chia lửa với các chiến trường mà còn hoàn thành xuất sắc vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và nhiệm vụ hậu phương lớn đối với chiến trường miền Nam. “*Không thể nào có thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu*

nước nếu không có miền Bắc XHCN...miền Bắc xứng đáng là pháo đài vô địch của chủ nghĩa xã hội”¹⁶.

Mặc dù trong công cuộc cải tạo và xây dựng CNXH ở miền Bắc còn nhiều vấn đề cần tiếp tục xem xét, đánh giá rút kinh nghiệm nhưng những thành tựu và kết quả của nó là điều không thể phủ nhận.

- Ở miền Nam, với sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân dân ta đã vượt lên mọi gian khổ hy sinh, bền bỉ và anh dũng chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

+ Trong giai đoạn 1954 -1960 đã đánh bại “Chiến tranh đơn phương” của Mỹ - ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công;

+ Giai đoạn 1961-1964 đã giữ vững và phát triển thế tiến công, đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ- ngụy.

+ Giai đoạn 1965-1968 đã đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ và chủ hầu, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại hội nghị Pari.

+ Giai đoạn 1969-1975 đã đánh bại chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ.

* Ý nghĩa lịch sử:

Đánh giá thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đại hội Đảng lần IV tháng 12/1976 nhận định: *“Năm tháng sẽ trôi qua nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ 20”*. Thắng lợi này có ý nghĩa to lớn với cả trong nước và quốc tế.

- Đối với Việt Nam:

+ Thắng lợi này đã kết thúc 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, chấm dứt ách thống trị tàn bạo hơn một thế kỷ của chủ nghĩa thực dân cũ và mới trên đất nước ta, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã trên phạm vi cả nước.

+ Thắng lợi này đã mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc Việt Nam - kỷ nguyên cả nước hòa bình, độc lập, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Thắng lợi này đã nâng cao vị thế, uy tín của dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế - một dân tộc đã “chữa cho nhân loại một căn bệnh kinh niên là nghe theo Mỹ và sợ Mỹ”¹⁷.

¹⁶ Văn kiện Đại hội Đảng IV, tr 283.

- Đối với quốc tế:

+ Bằng thắng lợi vĩ đại của mình, nhân dân ta đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn nhất, dài ngày nhất của chủ nghĩa đế quốc kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

+ Thắng lợi này chứng minh trước toàn nhân loại sự phá sản của chủ nghĩa thực dân mới.

+ Thắng lợi này góp phần tăng cường lực lượng của các nước xã hội chủ nghĩa, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

+ Thắng lợi này đã chứng minh chân lý của thời đại: thắng lợi cuối cùng sẽ thuộc về dân tộc chính nghĩa nếu dân tộc ấy biết đoàn kết chặt chẽ, có đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn.

b) Nguyên nhân thắng lợi và bài học

*** Nguyên nhân:**

- Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước trước hết bắt nguồn từ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đó là kết quả của chủ nghĩa anh hùng cách mạng

- Đó là kết quả của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

- Đó là kết quả của tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia và kết quả của sự ủng hộ hết lòng, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của phong trào công nhân và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới cũng như nhân dân tiến bộ Mỹ.

Mỗi nguyên nhân kể trên có vị trí và tác dụng khác nhau, trong đó sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nguyên nhân chi phối các nguyên nhân khác.

* **Bài học:** Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kéo dài 21 năm đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

- Một là: Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ.

- Hai là: Tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, sức mạnh của chính nghĩa; kiên định tư thế tiến công; dám đánh, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ - một siêu cường trên thế giới. Tư tưởng đó là một nhân tố hết sức quan trọng đưa dân tộc ta đến đích toàn thắng.

¹⁷ Richác-shultz: "Cuộc chiến tranh bí mật chống Hà Nội", tr510.

- Ba là: Đảng đã tìm ra được phương pháp đấu tranh cách mạng đúng đắn, sáng tạo, linh hoạt. Đó là phương pháp sử dụng bạo lực cách mạng tổng hợp, thực hiện mô hình của cuộc chiến tranh nhân dân để chống lại kẻ thù xâm lược hùng mạnh.

- Bốn là: Kết hợp sự chỉ đạo chiến lược đúng đắn của Trung Ương với công tác tổ chức thực hiện tài tình của cán bộ các cấp.

- Năm là, Đảng ta hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng cả nước.

- Sáu là: Phải kết hợp sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế. Phải thực hiện liên minh ba nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự giúp đỡ của các nước XHCN, sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới.

C) CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nội dung cơ bản Đường lối xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng của Đảng ta trong giai đoạn cách mạng 1945-1946.

2. Phân tích tính đúng đắn của Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng ta trong giai đoạn cách mạng 1946-1954.

3. Trình bày kết quả, ý nghĩa; phân tích nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

4. Trình bày nội dung đường lối cách mạng Việt Nam của Đảng trong giai đoạn mới (1954-1964).

5. Phân tích quá trình nhận thức và phát triển đường lối cách mạng giải phóng dân tộc của Đảng ta trong giai đoạn 1965-1975.

6. Trình bày kết quả, ý nghĩa, phân tích nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

D) VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Tính đúng đắn và sáng tạo trong đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng ta.

2. Tính đúng đắn và sáng tạo trong đường lối kháng chiến chống Mỹ của Đảng ta.

CHƯƠNG IV

ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA

A. MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

Sinh viên cần đạt được yêu cầu:

*** Về kiến thức:**

- Xác định được tất yếu của quá trình CNH đối với các quốc gia trong đó có Việt Nam.

- Trình bày được nội dung đường lối CNH thời kỳ trước đổi mới và phân tích được những hạn chế của nó.

- Trình bày và phân tích được quá trình đổi mới tư duy và đường lối CNH từ năm 1986 đến nay.

- Trình bày được mục tiêu, quan điểm, nội dung, phương hướng và giải pháp đối với quá trình CNH, HĐH ở nước ta hiện nay, từ đó thấy được ý nghĩa của sự nghiệp CNH thời kỳ đổi mới.

*** Kỹ năng:**

- Biết vận dụng đường lối, chủ trương của Đảng về CNH, HĐH khi tham gia các hoạt động lao động sản xuất.

*** Thái độ:**

- Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng về vấn đề CNH, HĐH;
- Tôn trọng những quy luật phát triển khách quan, cần có cái nhìn lịch sử và thái độ đúng đắn về chủ trương lãnh đạo của Đảng về CNH, HĐH trong các thời kỳ.

B. NỘI DUNG

4. 1. CÔNG NGHIỆP HÓA THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1960 - 1986)

4. 1.1. Chủ trương của Đảng về Công nghiệp hóa

a) Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

Trước thời kỳ đổi mới, công nghiệp hóa được chia thành 2 giai đoạn: từ 1960 đến 1975 công nghiệp hóa ở miền Bắc và từ 1975 – 1986 công nghiệp hóa trên phạm vi cả nước với những mục tiêu, phương hướng như sau:

*** Công nghiệp hóa ở miền Bắc giai đoạn 1960 -1975:**

- Những hoàn cảnh chi phối đường lối CNH của Đảng trong giai đoạn đó:
+ Tiến hành CNH từ nền kinh tế lạc hậu, chưa trải qua giai đoạn phát triển TBCN nên CNH ở Việt Nam phải làm “nhiệm vụ kép”.

+ CNH khi đất nước bị chia cắt, miền Bắc phải chịu hai cuộc chiến tranh phá hoại và phải chi viện tối đa sức người, sức của cho miền Nam.

+ Các nước XHCN thực hiện CNH theo kiểu ưu tiên phát triển công nghiệp nặng

+ Lúc đó LLSX còn ở trình độ thấp nhưng QHSX đã được đẩy lên mức cao với hai thành phần kinh tế là quốc doanh và tập thể.

- Chủ trương của Đảng về cách mạng XHCN nói chung và CNH nói riêng ở miền Bắc được thông qua tại Đại hội Đảng III (tháng 9/1960). Đại hội xác định:

+ Tính tất yếu của CNH đối với công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc nước ta.

+ Mục tiêu cơ bản của CNH: bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho CNXH.

+ Cơ cấu kinh tế: ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

- Đến năm 1964, HNTW 10 đưa ra khái niệm: Thực hiện CNH trên cơ sở ba cuộc cách mạng: QHSX, văn hóa tư tưởng và cách mạng kỹ thuật.

- Sau đó, miền Bắc phải đương đầu với hai cuộc chiến tranh phá hoại nặng nề và mục tiêu lớn nhất của dân tộc là giải phóng miền Nam nên vấn đề CNH không được đề cập nhiều trong những năm tiếp theo.

- Kết quả của sự nghiệp CNH ở miền Bắc:

+ Đã sản xuất được một số công cụ lao động cơ khí và nửa cơ khí, đáp ứng 90% nhu cầu hàng thiết yếu tối thiểu cho nhân dân.

+ Tuy nhiên, CNH không thay đổi được tính sản xuất nhỏ của miền Bắc, cơ sở vật chất - kỹ thuật rất nghèo nàn.

- Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân khách quan: Tiền đề CNH quá thấp và điều kiện chiến tranh kéo dài

+ Nguyên nhân chủ quan: Đường lối CNH của Đảng chưa sát với thực tiễn khi không tính đến thế mạnh của đất nước là nông nghiệp và điều kiện chiến tranh ác liệt; đường lối còn chung chung, chưa được cụ thể hóa thành lộ trình với những bước đi ngắn hạn.

* Công nghiệp hóa trên phạm vi cả nước giai đoạn 1976-1986: Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, cả nước độc lập thống nhất và quá độ lên CNXH.

- Đại hội Đảng IV (tháng 12/1976) và đường lối CNH:

+ Vẫn CNH trên cơ sở ưu tiên phát triển công nghiệp nặng dù chính sách thì đã có thay đổi chút ít: “Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp

cả nước thành một cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất”¹⁸

- + Tốc độ CNH được đẩy nhanh “trong vòng 20 năm”, quy mô CNH lớn hơn.

- + Xác định CNH được thực hiện trên cơ sở cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt nhưng chưa được thực hiện.

- + Kết quả là thời kỳ 1976 – 1980, nền kinh tế lâm vào khủng hoảng, suy thoái, cơ cấu kinh tế mất cân đối nghiêm trọng. Đất nước bắt đầu rơi vào khủng hoảng.

- Đại hội lần thứ V của Đảng (3/1982) và đường lối CNH: Từ thực tiễn chỉ đạo CNH 5 năm (1976-1981), Đảng ta rút ra kết luận: Từ một nền sản xuất nhỏ đi lên, điều quan trọng là phải xác định đúng bước đi của CNH cho phù hợp với mục tiêu và khả năng của mỗi chặng đường. Vì vậy, Đại hội đưa ra các quan điểm sau:

- + Đại hội đã xác định trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

- + Việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm có mức độ, vừa sức, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Đại hội V coi đó là nội dung chính của công nghiệp hóa trong chặng đường trước mắt.

Đây là bước điều chỉnh rất đúng đắn, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Tiếc rằng, trên thực tế chúng ta đã không làm đúng sự điều chỉnh chiến lược quan trọng này nên đã khiến cho nền kinh tế Việt Nam không tiến xa được bao nhiêu, trái lại còn gặp nhiều khó khăn và khuyết điểm mới, tình hình kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân sau 5 năm không những không ổn định được mà còn lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

b) Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới

Nhìn chung trong thời kỳ 1960-1985 chúng ta đã nhận thức và tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu cũ với các đặc trưng cơ bản sau đây:

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

- Chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa.

- Chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

¹⁸ Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, NXB. CTQG, H, t37, tr 653.

- Việc phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa chủ yếu bằng cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu trong nền kinh tế phi thị trường.

- Nóng vội, giản đơn, chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm đến hiệu quả kinh tế xã hội¹⁹.

4.1.2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

*** Kết quả:**

Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới diễn ra trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, những tiền đề vật chất cần thiết cho công nghiệp hóa còn hết sức hạn chế và trong điều kiện có chiến tranh phá hoại. Mặc dù vậy, quá trình công nghiệp hóa vẫn đạt được những kết quả quan trọng.

- Đến năm 1986, so với năm 1955, số xí nghiệp tăng lên 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp lớn đã hình thành, đã có nhiều cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp nặng quan trọng như điện, than, cơ khí, luyện kim, hóa chất được xây dựng.

- Đến năm 1986, đã có hàng chục trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đã đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật xấp xỉ 43 vạn người, tăng 19 lần so với 1960 là thời điểm bắt đầu công nghiệp hóa.

* Ý nghĩa: Trong điều kiện đi lên từ điểm xuất phát thấp, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, thì những kết quả đạt được trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng - tạo cơ sở ban đầu để nước ta phát triển nhanh hơn trong các giai đoạn tiếp theo.

b) Hạn chế và nguyên nhân

*** Hạn chế:**

- Cơ sở vật chất kỹ thuật còn hết sức lạc hậu. Những ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân.

- Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội. Đất nước vẫn trong tình trạng nghèo nàn lạc hậu, kém phát triển, rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội.

*** Nguyên nhân của hạn chế:**

¹⁹ Xem: Đảng CSVN, BCH TƯ, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận- thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, NXB CTQG, H, 2005, tr 67.

- *Về khách quan*, chúng ta tiến hành công nghiệp hóa từ một nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người, sức của cho công nghiệp hóa.

- *Về chủ quan*, chúng ta mắc những sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định mục tiêu, bước đi về cơ sở vật chất kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư... Đó là những sai lầm xuất phát từ chủ quan duy ý trí trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa.

4.2. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986-nay)

4.2.1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa

a) Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960-1986

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986) với tinh thần “*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*” đã nghiêm khắc chỉ ra những sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960-1985, mà trực tiếp là mười năm từ 1975 đến 1985 như sau:

- Một là, sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế... Do tư tưởng chỉ đạo chủ quan, nóng vội, muốn bỏ qua những bước đi cần thiết nên chúng ta đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết, mặt khác chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

- Hai là, sai lầm trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và đầu tư, thường chỉ xuất phát từ lòng mong muốn đi nhanh, không kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu công nghiệp với nông nghiệp thành một cơ cấu hợp lý, thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết về căn bản vấn đề lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Ba là, sai lầm trong việc xác định lĩnh vực cần tập trung ưu tiên. Không thực hiện nghiêm túc nghị quyết của Đại hội Đảng V, nông nghiệp vẫn chưa thật sự coi là mặt trận hàng đầu, công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

b) Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa từ Đại hội VI đến Đại hội XII

- Đại hội Đảng VI (tháng 12/1986) và quan điểm về công nghiệp hóa: Từ việc chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm, Đại hội VI của Đảng đã cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên là chuyển trọng tâm từ phát triển công nghiệp nặng sang thực hiện cho bằng được ba chương trình: lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. Ba chương trình này liên quan chặt chẽ với nhau.

Đây là điểm khởi đầu hết sức quan trọng cho quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa ở Việt Nam.

- Tiếp theo, Đại hội VII của Đảng (năm 1991) tiếp tục có những nhận thức mới, ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn về công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa.

- + Đại hội đã xác định rõ vai trò “mặt trận hàng đầu” của nông nghiệp và trên thực tế, việc đầu tư cho nông nghiệp từ ngân sách đã tăng lên.

- + Đại hội đề cập đến việc cần thiết phải phát triển kinh tế dịch vụ và đưa ra chiến lược phát triển kinh tế vùng phù hợp với chiến lược chung cả nước.

Thực hiện đường lối công nghiệp hóa của Đại hội VII, nền kinh tế đã có những bước phát triển cao hơn, có chất lượng hơn, đi vào thực chất hơn so với nhiều năm trước.

- Hội nghị TW7 khóa VII (tháng 1/1994) đưa ra quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa như sau: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học, công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”. Như vậy, trong định nghĩa về CNH của Đảng ta đã có những điểm mới như sau:

- + Phạm vi CNH không chỉ ở lĩnh vực sản xuất mà mở rộng sang các lĩnh vực khác rất quan trọng của nền kinh tế như dịch vụ và quản lý.

- + CNH phải gắn với HĐH. Quá trình CNH, HĐH không nhất thiết phải trải qua tuần tự các bước cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa như các nước khác đã trải qua mà chúng ta có thể đi tắt, đón đầu, bỏ qua một số bước trung gian để đi vào khâu hiện đại nhất.

- Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) và quan điểm về công nghiệp hóa:

- + Nhìn lại đất nước sau 10 năm đổi mới, Đại hội đã nhận định: nước ta đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- + Đại hội VIII nêu ra 6 quan điểm về CNH, HĐH như sau:

Thứ nhất: Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, xây dựng nền kinh tế mở, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất được.

Thứ hai: CNH, HĐH là sự nghiệp của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Thứ ba: Lấy phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Thứ tư: Coi khoa học và công nghệ là động lực của CNH, HĐH. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

Thứ năm: Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án, công nghệ.

Thứ sáu: Kết hợp kinh tế với quốc phòng-an ninh.

Như vậy, quan điểm CNH của Đại hội Đảng VIII đã có bước chuyển từ CNH thay thế nhập khẩu sang CNH hướng về xuất khẩu, coi thị trường bên ngoài trở thành một động lực đặc biệt quan trọng cho sự phát triển, đồng thời thay thế nhập khẩu.

+ Đại hội đặt ra nội dung cụ thể của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm trước mắt (1996-2000) là “đặc biệt coi trọng CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn...”.

- Đại hội IX của Đảng (năm 2001) tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới trong tư duy về công nghiệp hóa:

+ Con đường công nghiệp hóa ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Vì sao cần rút ngắn? Đây là yêu cầu cấp thiết của nước ta nhằm sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Vì sao có thể rút ngắn? Một nước đi sau có điều kiện tận dụng những kinh nghiệm kỹ thuật, công nghệ và thành quả của các nước đi trước và có thể tận dụng mặt tích cực của xu thế toàn cầu hóa để rút ngắn thời gian phát triển.

Tuy nhiên, tiến hành công nghiệp hóa theo lối rút ngắn so với các nước đi trước, chúng ta cần thực hiện các yêu cầu như: Phát triển kinh tế và công nghệ phải vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt; phát huy những lợi thế của đất nước, gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, từng bước phát triển kinh tế tri thức; phát huy nguồn lực trí tuệ và tinh thần của con người Việt Nam, đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xem đây là nền tảng và động lực cho CNH, HĐH.

+ Hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là phải phát triển nhanh và có hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Về thực chất đó là CNH hướng về thị trường cả trong và ngoài nước, dựa trên hiệu quả cạnh tranh và lợi thế so sánh.

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tức là phải tiến hành công nghiệp hóa trong một nền kinh tế mở, hướng ngoại.

+ Đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn với việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

+ Đẩy mạnh CNH, HĐH phải tính đến yêu cầu phát triển bền vững trong tương lai. Tức là phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ và cải thiện môi trường...

- Đại hội Đảng X (năm 2006) đã xác định: Do nước ta thực hiện CNH, HĐH khi trên thế giới nền kinh tế tri thức đã phát triển mạnh và sẽ tiếp tục có những bước nhảy vọt nên *đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và CNH, HĐH*²⁰.

- Đại hội XI (2011) bổ sung những nội dung sau về CNH:

+ Đặt nhiệm vụ đến giữa thế kỷ XXI nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN²¹.

+ Nhấn mạnh phải “thực hiện CNH HĐH đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường; xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, gắn chặt chẽ công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ”²².

- Quan điểm của Đảng tại Đại hội XII về CNH, HĐH trong giai đoạn tới²³

+ Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình CNH, HĐH trong điều kiện phát triển KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế gắn với kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động và phân bổ có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển;

+ Phát huy lợi thế so sánh, có năng suất lao động và năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu;

+ Có văn minh công nghiệp chiếm ưu thế trong sản xuất và đời sống xã hội;

+ Phát triển nhanh và bền vững phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn

4.2.2. Mục tiêu, quan điểm, các bước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa

a) Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Mục tiêu tổng quát:

“Phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”

- Mục tiêu lâu dài, cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là:

²⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng X*, Nxb CTQG, H, 2006, tr 145 - 146,

²¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI*, Nxb CTQG, H, 2011, tr 71.

²² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI*, nxb CTQG, H, 2011, tr75.

²³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII*, Nxb CTQG, H, 2016, tr 90

- + Xây dựng nước ta trở thành nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.
- + CNH, HĐH nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.
- + CNH để đủ sức lực hội nhập kinh tế thế giới khi đó là xu hướng tất yếu.

- Mục tiêu trước mắt:

+ Tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhanh, bền vững.

b) Quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Quan điểm về CNH, HĐH được Đảng ta nêu ra từ Hội nghị TW lần thứ 7 (khóa VII) và được bổ sung, phát triển qua các Đại hội VIII, IX, X, XII của Đảng như sau:

- Một là, công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.

- Hai là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững.

- Bốn là, coi phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Năm là, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Sáu là, xây dựng cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động hợp lý, phát huy lợi thế so sánh, có năng suất lao động và năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Bảy là, có văn minh công nghiệp chiếm ưu thế trong sản xuất và đời sống xã hội.

c. Các bước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Tạo điều kiện, tiền đề để CNH, HĐH

- Đẩy mạnh CNH, HĐH

- Nâng cao chất lượng CNH, HĐH

4.2.3. Nội dung và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

a) Nội dung Công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Đại hội X của Đảng chỉ rõ: “Chúng ta cần tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công

ng nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa”²⁴.

Nội dung cơ bản của quá trình này là:

- Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại.
- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, từng dự án kinh tế xã hội.
- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.
- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các ngành lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

b) Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

Từ những quan điểm và nội dung CNH, HĐH được nêu trên, Đại hội X đã xác định rõ sáu định hướng đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam trong thời gian tới như sau:

- *Một là*, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân.
- *Hai là*, phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.
- *Ba là*, phát triển kinh tế vùng. Xác định đúng cơ cấu kinh tế vùng cho phép khai thác có hiệu quả các lợi thế so sánh của từng vùng, tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong cả nước.
- *Bốn là*, phát triển kinh tế biển.
- *Năm là*, dịch chuyển cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ để đảm bảo đến năm 2010 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao, tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp còn dưới 50% lực lượng lao động xã hội.
- *Sáu là*, bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên.

Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ XI bổ sung một số nội dung cơ bản:²⁵

²⁴ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, H, 2006, tr 28-29.

²⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, H, 2011, tr 75

- Thực hiện CNH, HĐH đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường
- Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, có hiệu quả và bền vững, gắn kết chặt chẽ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ
- Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo có tính nền tảng và các ngành công nghiệp có lợi thế;
- Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ngày càng đạt trình độ công nghệ cao, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới;
- Bảo đảm phát triển hài hòa giữa các vùng, miền: Thúc đẩy phát triển nhanh các vùng kinh tế trọng điểm, đồng thời tạo điều kiện phát triển các vùng có nhiều khó khăn;
- Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Những nội dung định hướng đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam được chỉ đạo tại ĐH XII:

- Thứ nhất, phát triển công nghiệp: Xây dựng nền công nghiệp và thương hiệu công nghiệp quốc gia với tầm nhìn trung, dài hạn, có lộ trình cho từng giai đoạn phát triển
 - + Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học – công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm, tập trung vào các ngành có nền tảng và lợi thế so sánh, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế và có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối của thế giới;
 - + Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế tạo, chế biến, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng;
 - + Chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh; công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn;
 - + Chú trọng sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản xuất vật liệu mới; từng bước phát triển công nghệ sinh học, công nghiệp môi trường và công nghiệp văn hóa;
 - + Tiếp tục phát triển hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động;
 - + Phân bố công nghiệp hợp lý trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả của khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất; sớm đưa một số khu công nghiệp công nghệ cao vào hoạt động

Thứ hai: Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

+ Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu

+ Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái

+ Chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp

+ Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp; từng bước hình thành các tổ hợp nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ công nghệ cao

+ Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa hợp lý;

+ Phát huy vai trò chủ thể của hộ nông dân và kinh tế hộ.

- Thứ ba, Phát triển khu vực dịch vụ:

+ Đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn các khu vực sản xuất và cao hơn tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế;

+ Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao;

+ Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách giá dịch;

+ Hình thành một số trung tâm du lịch tâm cổ khu vực và quốc tế;

+ Chủ động phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ trong nước, tham gia vào mạng lưới phân phối toàn cầu.

- Thứ tư, Phát triển kinh tế vùng, liên vùng

+ Thống nhất quản lý tổng hợp chiến lược, quy hoạch phát triển trên quy mô toàn bộ nền kinh tế vùng, liên vùng;

+ Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực

+ Có chính sách hỗ trợ phát triển các vùng còn nhiều khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo;

+ Đổi mới cơ chế phân cấp, phân quyền, gắn với phân định và nâng cao trách nhiệm của trung ương và địa phương;

+ Khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính, hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp;

+ Xây dựng một số đặc khu kinh tế.

- Thứ năm, Phát triển đô thị

+ Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường

+ Chú trọng phát triển đô thị miền núi, phát triển mạnh đô thị ven biển

+ Nâng cao chất lượng, tính đồng bộ và năng lực cạnh tranh của các đô thị

- Thứ sáu: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

+ Tiếp tục tập trung đầu tư hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại;

+ Ưu tiên và đa dạng hóa hình thức đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm

4.2.4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

* Kết quả: Sau gần 30 năm đổi mới, đất nước ta đã thu được những thành tựu to lớn, trong đó có những thành tựu nổi bật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Một là, cơ sở vật chất - kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao.

+ Từ một nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất yếu kém đi lên, đến nay cả nước đã có hơn 100 khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung, nhiều khu hoạt động có hiệu quả, tỉ lệ ngành công nghiệp chế tác, cơ khí chế tạo và nội địa hóa sản phẩm ngày càng tăng.

+ Ngành công nghiệp sản xuất tư liệu như luyện kim, cơ khí, vật liệu xây dựng, hóa chất cơ bản, khai thác và hóa dầu đã và đang có những bước phát triển mạnh mẽ.

+ Một số sản phẩm công nghiệp đã cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước.

+ Ngành xây dựng tăng trưởng nhanh, bình quân thời kỳ 2001- 2005 đạt 16,7%/năm, năng lực xây dựng tăng nhanh và có bước tiến đáng kể theo hướng hiện đại. Việc xây dựng đô thị, nhà ở đạt nhiều hiệu quả.

+ Công nghiệp nông thôn và miền núi có bước tăng trưởng cao hơn tốc độ trung bình của cả nước.

+ Nhiều công trình quan trọng thuộc kết cấu hạ tầng được xây dựng, sân bay, cảng biển, đường bộ, cầu, nhà máy điện, bưu chính - viễn thông... theo hướng hiện đại.

- Hai là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đạt được những kết quả quan trọng. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm. Trong từng ngành kinh tế đều có sự chuyển dịch tích cực về cơ cấu sản xuất, cơ cấu công nghệ theo hướng tiến bộ, hiệu quả, gắn với

sản xuất, với thị trường. Sản xuất công nghiệp từng bước phục hồi; giá trị gia tăng ngành công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 6,9%/năm²⁶; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu công nghiệp tăng. Khu vực nông nghiệp cơ bản phát triển ổn định, giá trị gia tăng tăng bình quân 3,0%/năm; độ che phủ rừng đạt khoảng 40,7% vào năm 2015. Giá trị gia tăng khu vực dịch vụ tăng khá, bình quân 6,3%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 14,1%/năm (loại trừ yếu tố giá tăng khoảng 5,6%). Tổng doanh thu từ khách du lịch tăng bình quân 21%/năm; khách quốc tế đạt 7,9 triệu lượt vào năm 2015.

+ Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm dần, năm 1986 là 46,3%, năm 2005 còn 20,9%, năm 2014 còn 17,7%; cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi đã chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tăng tỷ trọng các sản phẩm có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, các sản phẩm có giá trị xuất khẩu. Trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, đã tập trung phát triển các ngành có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 60,2% năm 2010 lên khoảng 78% năm 2013.

+ Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Từ năm 2000 - 2010, tỷ trọng lao động trong công nghiệp và xây dựng tăng từ 13,1% lên 22,4%; dịch vụ tăng từ 19,7% lên 29,4%, nông lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 65,1% xuống còn 48,2%; lao động qua đào tạo tăng từ 20% lên 40%.

+ Chất lượng tăng trưởng có mặt được cải thiện, trình độ công nghệ sản xuất có bước được nâng lên. Đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp TFP vào tăng trưởng nếu ở giai đoạn 2001-2005 chỉ đạt 21,4%, giai đoạn 2006-2010 đạt 17,2% thì trong giai đoạn 2011-2015 đã đạt 28,94%. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát.²⁷

- Ba là, những thành tựu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Bình quân từ năm 2000 đến nay đạt trên 7,5%/năm. Điều đó đã góp phần quan trọng vào công tác xóa đói giảm nghèo. Thu nhập đầu người bình quân hàng năm tăng lên đáng kể. Năm 2003, sau 16 năm đổi mới, GDP bình quân đầu người ở Việt Nam mới chỉ đạt 471 USD/năm thì đến năm 2015, quy mô nền kinh tế đã đạt khoảng 204 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người đạt gần 2.300 USD. Vì vậy, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện.

* Ý nghĩa: Những thành tựu trên có ý nghĩa rất quan trọng; là cơ sở để phấn đấu đạt mục tiêu: Đến giữa thế kỷ XXI đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và trở

²⁶. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp, xây dựng năm 2011 tăng 6,68%, năm 2012: 5,75%, năm 2013: 5,43%, năm 2014: 7,14%, năm 2015: 9,29%.

²⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb CTQG, H, 2016, tr

thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN như Đại hội Đảng XI đã đặt ra²⁸.

b) Hạn chế và nguyên nhân

* Hạn chế: Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời gian qua ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, nổi bật là:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hóa. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, vào các ngành công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động còn thấp.

- Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao, tài nguyên, đất đai và các nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Trong công nghiệp các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao còn ít. Trong nông nghiệp sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ với thị trường. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn còn thiếu cụ thể. Chất lượng nguồn nhân lực của đất nước còn thấp. Tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp, lao động thiếu việc làm và không việc làm còn nhiều.

- Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Kinh tế vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả thấp và chưa được quan tâm đúng mức.

- Cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và khả năng phát triển của các thành phần kinh tế.

- Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý. Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý kém, chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Nhìn chung, mặc dù đã cố gắng đầu tư, nhưng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu, làm hạn chế sự phát triển kinh tế xã hội.

- **Phát triển kinh tế chưa gắn với bảo vệ môi trường**

- **Nhiều tiêu chí để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại dự kiến không đạt như: GDP bình quân đầu người, tỉ trọng công nghiệp chế tạo và tỉ trọng nông nghiệp trong GDP, tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội, tỉ lệ đô thị hóa, điện sản xuất bình quân đầu người, chỉ số phát**

²⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, H, 2011, tr 71

triển con người, chỉ số bất bình đẳng thu nhập, tỉ lệ lao động qua đào tạo, tỉ lệ dân số sử dụng nước sạch.

* Nguyên nhân của hạn chế: Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan như:

- Đảng và nhà nước còn lúng túng trong việc giải bài toán giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường...

- Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

- Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả, công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện yếu kém.

- Ngoài các nguyên nhân chung nói trên, còn có các nguyên nhân cụ thể, trực tiếp như:

+ Công tác quy hoạch chất lượng kém, nhiều bất hợp lý dẫn đến quy hoạch “treo” khá phổ biến gây lãng phí nghiêm trọng.

+ Cơ cấu đầu tư bất hợp lý làm cho đầu tư kém hiệu quả, công tác quản lý yếu kém gây lãng phí, thất thoát, tệ tham nhũng nghiêm trọng.

Tóm lại: Từ năm 1960 đến nay, đường lối CNH của Đảng ta ở các thời kỳ khác nhau có những quan điểm, nội dung khác nhau. Thực chất đó là quá trình thử nghiệm, trăn trở để tìm ra hướng đi CNH phù hợp với đất nước và thời đại. Đặc biệt, với gần 30 năm đổi mới, quan niệm, mô hình CNH ở nước ta đã được xác định ngày càng rõ hơn.

C) CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích tính đúng đắn và hạn chế của đường lối công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới 1960 – 1986.

2. Trình bày quá trình đổi mới tư duy của Đảng về công nghiệp hóa từ Đại hội VI đến Đại hội XII.

3. Trình bày mục tiêu, quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4. Chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức của Đảng ta có những nội dung cơ bản nào?

5. Trình bày kết quả, ý nghĩa, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới?

D) VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Nét đặc trưng của đường lối công nghiệp hoá trong giai đoạn cách mạng 1960 – 1986.

2. Vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong giai đoạn toàn cầu hóa.

PTIT

CHƯƠNG V

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

A. MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

Sinh viên cần đạt được yêu cầu:

*** Về kiến thức:**

- Phân tích được những đặc điểm và hạn chế của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, nhận thấy tính tất yếu phải đổi mới cơ chế kinh tế ở Việt Nam.
- Trình bày được diễn tiến quá trình đổi mới tư duy của Đảng về Kinh tế thị trường.
- Phân tích được mô hình và cơ chế kinh tế ở nước ta hiện nay, ý nghĩa của việc chuyển đổi mô hình kinh tế
- Giải thích được tại sao phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, nội dung, ý của nó

*** Kỹ năng:**

- Biết vận dụng đường lối, chủ trương của Đảng về KTTT khi tham gia các hoạt động lao động sản xuất, hoạt động kinh tế, tuân thủ các chính sách, pháp luật kinh tế

*** Thái độ:**

- Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng về vấn đề kinh tế thị trường, KTTT định hướng XHCN;
- Tôn trọng những quy luật phát triển khách quan, cần có cái nhìn lịch sử và thái độ đúng đắn về chủ trương lãnh đạo của Đảng về KTTT trong các thời kỳ.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

5.1. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

5.1.1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới

a) Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp

* Đặc điểm của cơ chế quản lý kinh tế quan liêu, bao cấp: Trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta là cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp với những đặc điểm chủ yếu là:

- Thứ nhất: Các tư liệu sản xuất được công hữu hóa, dưới hai hình thức sở hữu là toàn dân và tập thể và tương ứng với hai hình thức sở hữu đó là hai thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể.

- Thứ hai: Sự kế hoạch hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân về phía nhà nước. Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới.

- Thứ ba: các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại vật chất do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách Nhà nước phải gánh chịu.

- Thứ tư: Không thừa nhận quan hệ thị trường, quan hệ hàng hóa - tiền tệ chỉ tồn tại về mặt danh nghĩa, hình thức. Thực chất đó là nền kinh tế hiện vật là có trao đổi thông qua các chỉ tiêu “cấp phát – giao nộp” của nhà nước. Hạch toán kinh tế chỉ là hình thức.

- Thứ năm: Bộ máy quản lý cồng kềnh, nhiều cấp trung gian vừa kém năng động vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu.

* Các hình thức chủ yếu của chế độ bao cấp là: Với mô hình kinh tế đó, nhà nước nắm trực tiếp mọi khâu từ sản xuất, lưu thông đến phân phối, mà bao cấp là một đặc trưng nổi bật.

- Bao cấp qua giá đối với các yếu tố đầu vào sản xuất: Nhà nước quyết định giá trị tài sản, thiết bị, vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị thực của chúng nhiều lần so với giá trị thị trường. Với giá thấp như vậy, coi như một phần những thứ đó được cho không. Do đó, hạch toán kinh tế chỉ là hình thức. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp còn doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và giao nộp sản phẩm cho Nhà nước. Lỗ thì Nhà nước bù, lãi thì Nhà nước thu.

- Bao cấp giá đối với hàng tiêu dùng cho nhân dân qua chế độ tem phiếu (tiền lương hiện vật): Nhà nước quy định chế độ phân phối vật phẩm tiêu dùng cho cán bộ, công nhân viên, công nhân theo định mức qua hình thức tem phiếu. Chế độ tem phiếu với mức giá khác xa so với giá thị trường đã biến chế độ tiền lương thành lương hiện vật, thủ tiêu động lực kích thích người lao động và phá vỡ nguyên tắc phân phối theo lao động.

- Bao cấp qua chế độ cấp phát vốn của ngân sách với các đơn vị kinh tế cơ sở, nhưng không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với các đơn vị được cấp vốn. Điều đó vừa làm tăng gánh nặng đối với ngân sách vừa làm cho sử dụng vốn kém hiệu quả, nảy sinh cơ chế “xin cho”.

* Đánh giá ưu, khuyết điểm của cơ chế quan liêu bao cấp:

- Trong thời kỳ kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định, nó cho phép tập trung tối đa các nguồn lực kinh tế vào mục đích chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa theo xu hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

- Nhưng cơ chế kinh tế bao cấp đã lại thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học – công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

- Khi nền kinh tế thế giới chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu dựa trên cơ sở áp dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại thì cơ chế quản lý này càng bộc lộ những khiếm khuyết của nó, làm cho kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có nước ta, lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

* Nguyên nhân tồn tại của cơ chế đó:

- Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, chúng ta xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu; coi thị trường chỉ là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch.

- Không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể tư nhân; xây dựng nền kinh tế khép kín.

Vì những lý do trên, nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

b) Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

- Thứ nhất: Do những thành công ban đầu và những hạn chế của quá trình đổi mới từng phần

+ Dưới áp lực của tình thế khách quan, nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, Đảng và chính phủ đã có một số đổi mới về chính sách quản lý kinh tế để cải tiến về nền kinh tế theo hướng thị trường. Đó là chính sách khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo chỉ thị 100 – CT/TW của Ban Bí thư Trung ương khóa IV (năm 1981); nghị định 25 và Nghị định 26 - CP của Chính phủ về quản lý công nghiệp (năm 1981); bù giá vào lương ở Long An; nghị quyết TW8 khóa V (1985) về cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền ... Những chính sách mới đó bước đầu đã mang lại những tín hiệu tích cực trên thực tế, sản xuất sau đó có tăng trưởng và đó là những căn cứ để Đảng nhận thấy rằng đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là đúng hướng, là cần thiết.

+ Tuy nhiên, đó mới chỉ là những đổi mới từng phần có tính chất chấp vá trong phạm vi của cơ chế cũ, sự đổi mới chưa toàn diện, triệt để nên nền kinh tế của chúng

ta vẫn còn rất nhiều khó khăn. Từ đó, Đảng thấy rằng đổi mới từng phần là chưa đủ, cần phải đổi mới một cách quyết liệt, triệt để hơn bằng việc thay đổi hoàn toàn cơ chế quản lý kinh tế.

- Thứ hai: Do Đảng đã nhận thức được sự cần thiết phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Đề cập đến điều này, Đại hội VI (12/1986) khẳng định: “*Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và để ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội*”²⁹. Chính vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cần thiết và cấp bách.

5.1.2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với những gì đạt được hôm nay là kết quả của một quá trình tìm tòi, phát triển tư duy lý luận kinh tế của Đảng.

a) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

Đây là giai đoạn hình thành và phát triển tư duy của Đảng về kinh tế thị trường. So với thời kỳ trước đổi mới, nhận thức về kinh tế thị trường có sự thay đổi căn bản và sâu sắc:

- Thứ nhất: Trong từng kỳ đại hội, Đảng đã xác định rõ cơ chế quản lý kinh tế mới ở Việt Nam không giống với cơ chế kinh tế cũ trước 1986 mặc dù gọi tên nó bằng những cụm từ khác nhau:

+ Đại hội Đảng VI khi bàn về đổi mới kinh tế đã quyết định “*chuyển cơ chế quan liêu bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa*”. Đại hội xác định hai đặc trưng cơ bản của cơ chế quản lý mới, trong đó tính kế hoạch là đặc trưng số 1, sử dụng đúng đắn quan hệ tiền – hàng (quan hệ thị trường) là đặc trưng số 2. Như vậy, yếu tố thị trường một thời gian dài hoàn toàn bị bỏ quên nay đã được tính đến, dù vẫn còn khiêm tốn đứng ở vị trí số 2. Đại hội VI xác định như vậy cũng là dễ hiểu vì “cái khó nhất khi viết lại văn kiện Đại hội Đảng VI là việc cân nhắc câu chữ để số đông có thể chấp nhận, để không bị quy chụp đi theo con đường TBCN. Vì vậy, văn kiện chưa dám nói “kinh tế thị trường” mà phải lách là “hạch toán kinh doanh XHCN”. Cái mới mặc dù đã được thực tế chứng minh nhưng không ít người có quyền vẫn không chịu thừa nhận chỉ vì nó khác với những gì mình đã học, đã nghĩ. Thực tế đổi mới đã rõ như

²⁹ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB. Sự thật, H, 1987, tr62.

ban ngày nhưng vẫn khó khăn, trầy trật khi đi vào nghị quyết. Nhưng cuộc sống đã sang trang. Cơ chế quản lý kinh tế cũ đã bị phá bỏ”³⁰.

+ Đại hội VII của Đảng (6-1991 xác định cơ chế vận hành của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước” theo định hướng XHCN.

+ Tiếp tục đường lối trên, Đại hội VIII của Đảng (6-1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, Đại hội VII và Đại hội VIII vẫn chưa sử dụng cụm từ “nền kinh tế thị trường định hướng XHCN” để gọi mô hình, thể chế kinh tế của ta lúc đó. Điều đó thể hiện sự e ngại vì từ trước đến nay nền kinh tế thị trường vẫn được gắn với CNTB nhưng thực chất đó chính là nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

- Hai là: Kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của Chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.

+ Lịch sử cho thấy sản xuất và trao đổi hàng hóa là tiền đề quan trọng dẫn đến sự ra đời và phát triển của nền kinh tế thị trường. Trong một nền kinh tế khi các nguồn lực kinh tế được phân bổ bằng nguyên tắc thị trường thì người ta gọi đó là nền kinh tế thị trường.

+ Kinh tế thị trường có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, xã hội phong kiến và phát triển cao nhất trong chủ nghĩa tư bản. Nếu trước CNTB, kinh tế thị trường còn ở thời kỳ manh nha, trình độ thấp thì trong CNTB nó đạt đến trình độ cao đến mức chi phối toàn bộ cuộc sống của con người trong xã hội đó. Điều đó khiến cho người ta nghĩ rằng kinh tế thị trường là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản.

+ Chủ nghĩa tư bản không sản sinh ra kinh tế hàng hóa, do đó, kinh tế thị trường với tư cách là kinh tế hàng hóa ở trình độ cao không phải là sản phẩm riêng của CNTB mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại. Chỉ có thể chế kinh tế thị trường TBCN hay cách sử dụng kinh tế thị trường theo lợi nhuận tối đa của chủ nghĩa tư bản mới là sản phẩm của CNTB.

- Ba là, kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

+ Kinh tế thị trường xét dưới góc độ “một kiểu tổ chức kinh tế” là phương thức tổ chức vận hành nền kinh tế, là phương tiện điều tiết kinh tế lấy cơ chế thị trường làm cơ sở để phân bổ các nguồn lực kinh tế và điều tiết mối quan hệ giữa người với người.

³⁰ *Đêm trước đổi mới* NXB Trẻ, tr 120.

Kinh tế thị trường chỉ đối lập với kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc, chứ không đối lập với các chế độ xã hội.

+ Bản thân kinh tế thị trường không phải là đặc trưng bản chất cho chế độ kinh tế cơ bản của xã hội. Là thành tựu chung của văn minh nhân loại, kinh tế thị trường tồn tại và phát triển ở nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Kinh tế thị trường vừa có thể liên hệ với chế độ tư hữu, vừa có thể liên hệ với chế độ công hữu và phục vụ cho chúng. Vì vậy, kinh tế thị trường không đối lập với CNXH, nó tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên CNXH và cả trong CNXH. Xây dựng và phát triển kinh tế thị trường không phải là phát triển TBCN hoặc đi theo con đường TBCN và tất nhiên, xây dựng kinh tế XHCN cũng không dẫn đến phủ định kinh tế thị trường.

+ Đại hội VII của Đảng (6-1991) đã đưa ra kết luận quan trọng rằng: sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan và cần thiết cho xây dựng xã hội chủ nghĩa.

+ Tiếp tục đường lối trên, Đại hội VIII của Đảng (6-1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Bốn là, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng CNXH ở nước ta.

+ Kinh tế thị trường không đối lập với CNXH, nó còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Vì vậy, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng CNXH ở nước ta.

+ Kinh tế thị trường có những đặc điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất: Chủ thể kinh tế có tính độc lập, có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, lỗ, lãi tự chịu.

Thứ hai: Giá cả cơ bản do cung cầu điều tiết, hệ thống thị trường phát triển đồng bộ và hoàn hảo.

Thứ ba: Nền kinh tế có tính mở cao và vận hành theo quy luật vốn có của kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh.

Thứ tư: Có hệ thống pháp quy kiện toàn và sự quản lý vĩ mô của Nhà nước.

+ Trước đổi mới, do chưa thừa nhận trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường nên chúng ta đã xem kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, đã thực hiện phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, còn thị trường chỉ được coi là một công cụ thứ yếu bổ

sung cho kế hoạch do đó không cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Vào thời kỳ đổi mới, chúng ta ngày càng nhận rõ kinh tế thị trường, nếu biết vận dụng đúng, thì có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. Có thể dùng cơ chế thị trường làm cơ sở phân bổ các nguồn lực kinh tế; dùng tín hiệu giá cả để điều tiết chủng loại và số lượng hàng hóa, điều hòa quan hệ cung cầu; điều tiết tỷ lệ sản xuất thông qua cơ chế cạnh tranh; thúc đẩy cái tiến bộ, đào thải cái lạc hậu, yếu kém.

b) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội XII

- Đại hội IX của Đảng (4-2001) xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là *mô hình kinh tế tổng quát* của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Nội hàm của khái niệm này thực chất vẫn là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN nhưng được diễn đạt gọn hơn, nói rõ được tầm quan trọng của thị trường trong mô hình kinh tế, nói rõ được thực chất của nền kinh tế.

+ Vậy thế nào là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? Đại hội IX xác định KTTT XHCN là *“Một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”*³¹. Trong nền kinh tế đó, các thể mạnh của “thị trường” được sử dụng để phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật – của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; còn tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” được thể hiện trên cả ba mặt của quan hệ sản xuất: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm mục đích cuối cùng là “dân giàu, nước mạnh”.

+ Nói kinh tế thị trường định hướng XHCN thì trước hết đó không phải kinh tế kế hoạch hóa tập trung, cũng không phải là kinh tế thị trường TBCN, cũng chưa phải hoàn toàn là kinh tế thị trường XHCN vì chưa có đầy đủ các yếu tố XHCN. Tính “định hướng XHCN” làm cho mô hình kinh tế thị trường nước ta khác với kinh tế thị trường TBCN ở các nội dung sau:

Thứ nhất: Về mục đích của nền kinh tế

Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH, từng bước nâng cao đời sống của nhân dân. Nó khác với mục đích của nền kinh tế thị trường TBCN là tạo ra lợi nhuận ngày càng lớn cho số ít các nhà tư sản tài phiệt.

³¹ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB. CTQG, H, 2001, tr 86.

Thứ hai: Về chế độ sở hữu và chủ thể của kinh tế

Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN lấy chế độ công hữu những tư liệu sản xuất đóng vai trò chủ đạo và ngày càng chiếm ưu thế tuyệt đối khi CNXH được xây dựng xong về cơ bản. Tương ứng với hình thức sở hữu công đó thì về lâu dài thành phần kinh tế nhà nước sẽ giữ vai trò chủ đạo. Còn KTTT TBCN dựa trên sở hữu tư nhân, gắn liền với nó là chế độ người bóc lột người và vai trò quan trọng của thành phần kinh tế tư nhân.

Thứ ba: Về chế độ quản lý

Nền KTTT định hướng XHCN là nền kinh tế có sự quản lý của nhà nước XHCN bằng hệ thống luật pháp, chiến lược, chính sách phù hợp với nền kinh tế thị trường nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nền KTTT, bảo vệ quyền lợi của toàn thể nhân dân. Nó khác với nền KTTT TBCN do các nhà tư sản, các tập đoàn tư bản quản lý.

Thứ tư: Về chế độ phân phối

KTTT định hướng XHCN thực hiện chế độ phân phối chủ yếu dựa vào kết quả lao động, hiệu quả kinh tế và thông qua phúc lợi xã hội. Còn KTTT TBCN thì phân phối chủ yếu dựa vào vốn.

Như vậy, đây là lần đầu tiên sau 15 năm đổi mới, Đảng đã trình bày một cách sáng rõ mô hình kinh tế nước ta là nền KTTT định hướng XHCN với những nội dung khác biệt, đặc thù của nó so với các nền kinh tế khác đã có trong lịch sử.

- Kế thừa tư duy của Đại hội IX, Đại hội X chủ trương “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN”.

+ Xác định các khái niệm: thể chế kinh tế, thể chế KTTT và thể chế KTTT định hướng XHCN.

+ Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu trước mắt của việc hoàn thiện thể chế

+ Đưa ra hệ thống quan điểm khi tiến hành hoàn thiện thể chế.

+ Đề ra một số phương hướng để hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN.

Ngoài ra, Đại hội Đảng X tiếp tục hoàn thiện nhận thức về nền kinh tế nhiều thành phần: “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài...Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo...Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế

tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”³².

- Đại hội Đảng lần thứ XI nhấn mạnh việc “tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN” và cụ thể cần làm những việc sau:

+ Phát triển mạnh các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp. Đại hội xác định: Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Về lâu dài, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Trong 5, 10 năm tới không xác định thành phần kinh tế nào đóng vai trò nền tảng. Kinh tế tư nhân đang là một trong những động lực của nền kinh tế; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển ...Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển”.

+ Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường³³ và các loại thị trường,

+ Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của nhà nước đối với nền KTTT định hướng XHCN.

- Đại hội Đảng lần thứ XII, tiếp tục thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cụ thể:

+ Nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ đồng bộ theo các quy luật KTTT, đồng thời đảm bảo tính định hướng XHCN phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

+ Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm đạt mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”³⁴

+ Có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật;

+ Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu giải phóng sức sản xuất;

³² Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB. CTQG, H, 2006, tr 83.

³³ Các yếu tố thị trường bao gồm :1 các quy tắc, luật lệ để KTTT có thể hoạt động; 2. các tổ chức kinh tế tạo lập thị trường; 3. các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

³⁴ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB. CTQG, H, 2016, tr102

+ Nhà nước đóng vai trò, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh.

+ Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội

Tóm lại: Nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

5.2. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa X (1/2008) đã đề ra mục tiêu, quan điểm, chủ trương và giải pháp tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Đảng ta đã chỉ ra một trong ba chiến lược được tập trung thực hiện và đạt kết quả tích cực đó là “Thể chế kinh tế thị trường tiếp tục được hoàn thiện; môi trường đầu tư, kinh doanh và năng lực cạnh tranh có bước được cải thiện”.

Nội dung việc tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, cụ thể như sau:

5.2.1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

a) Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

- *Thể chế kinh tế* là một bộ phận cấu thành của hệ thống thể chế xã hội, tồn tại bên cạnh các bộ phận khác như thể chế chính trị, thể chế giáo dục... Nó bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật kinh tế gắn với các chế tài về xử lý vi phạm; các tổ chức kinh tế; các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

- *Thể chế kinh tế thị trường* là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường. Thể chế kinh tế thị trường bao gồm:

+ Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường – các bên tham gia thị trường với tư cách là các chủ thể thị trường.

+ Cách thức thực hiện các quy tắc nhằm đạt được mục tiêu hay kết quả mà các bên tham gia thị trường mong muốn.

+ Các thị trường – nơi hàng hóa được giao dịch, trao đổi trên cơ sở các yêu cầu, quy định của luật lệ (các thị trường quan trọng như hàng hóa và dịch vụ, vốn, lao động, công nghệ, bất động sản...)

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vừa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường vừa chịu sự chi phối của các yếu tố đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là thể chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh. Nói cách khác, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa, chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa.

- Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là vấn đề mới và phức tạp, là một quá trình, có nhiều giai đoạn. Trong hơn 20 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã được hình thành trên những nét cơ bản.

b) Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

*** Mục tiêu tổng quát:**

Mục tiêu cơ bản của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta làm cho nó *phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường*, thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh”, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu này yêu cầu phải hoàn thành cơ bản vào năm 2020. Đại hội XI của Đảng nhấn mạnh: “Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng ổn định kinh tế vĩ mô, là một trong ba đột phá chiến lược trong 10 năm tới”³⁵.

*** Mục tiêu cụ thể trước mắt(đến năm 2020)**

- Thứ nhất, phấn đấu cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế KTTT định hướng XHCN theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền KTTT hiện đại và hội nhập quốc tế

- Thứ hai, bảo đảm tính đồng bộ giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, giữa Nhà nước và thị trường;

- Thứ ba, bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững;

³⁵ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, H, 2011, tr 34

- Thứ tư, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ;

- Thứ năm, đảm bảo tính công khai minh bạch, tính dự báo, tạo điều kiện ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

c) Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường, giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội, giữa nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc, đồng thời phải có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

6.2.2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a) Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là làm cho nó phù hợp với các yêu cầu và nguyên tắc của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, làm cho nó vận hành thông suốt và có hiệu quả. Do đó, muốn hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì trước hết phải có sự thống nhất nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Một số điểm cần thống nhất là:

+ Chúng ta cần thiết sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và các yếu tố đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

*** Hoàn thiện thể chế về sở hữu:**

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên sự tồn tại khách quan nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, nhiều loại hình doanh nghiệp. Đó là yêu cầu khách quan. Do đó các yêu cầu này cần được khẳng định trong các quy định của pháp luật, đảm bảo các quyền và lợi ích của các chủ thể sở hữu. Pháp luật cần quy định về sở hữu đối với các tài sản mới như trí tuệ, cổ phiếu, tài nguyên nước...

- Phương hướng cơ bản của hoàn thiện thể chế sở hữu là:

+ Thể chế hóa quyền tài sản (bao gồm quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ sử dụng tài sản) của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được qui định trong Hiến pháp 2013³⁶

+ Hoàn thiện thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản;

+ Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với **sở hữu hỗn hợp**, nhất là các doanh nghiệp cổ phần

+ Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và các lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế

+ Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là Nhà nước, đồng thời đảm bảo và tôn trọng các quyền của người sử dụng đất.

+ Tách biệt vai trò của Nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế - xã hội với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước; tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước.

+ Quy định rõ, cụ thể về quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của họ đối với xã hội.

+ Ban hành các quy định pháp lý về quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

³⁶ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB. CTQG, H, 2016, tr 104

*Hoàn thiện thể chế về phân phối.

- Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Các nguồn lực xã hội được phân bổ theo cơ chế thị trường và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của nhà nước, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội. Chính sách phân phối và phân phối lại phải đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người lao động và của doanh nghiệp, tạo động lực cho người lao động.

- Đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế. Đổi mới, sắp xếp lại, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước để phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thu hẹp các lĩnh vực độc quyền nhà nước.

- Đổi mới, phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác theo cơ chế thị trường, theo nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển cộng đồng. Thực hiện nghiêm túc, nhất quán một mặt bằng pháp lý kinh doanh không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế...

- Đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển mạnh mẽ, có hiệu quả.

c. Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế

- Tiếp tục nghiên cứu, đàm phán, ký kết, chuẩn bị kỹ các điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tham gia các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế thương mại, đầu tư...

- Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế;

- Đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh phụ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể;

- Kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực, gắn với hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ;

- Hoàn thiện thể chế để tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

d) Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường

- Hoàn thiện thể chế về giá, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh. Hoàn thiện khung pháp lý cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng. Đồng thời hoàn

thiện cơ chế giám sát, điều tiết thị trường và xúc tiến thương mại, đầu tư và giải quyết tranh chấp phù hợp với kinh tế thị trường và cam kết quốc tế.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán, tăng tính minh bạch, chống các giao dịch phi pháp, các hành vi rửa tiền, nhiễu loạn thị trường. Tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm thuộc các thành phần kinh tế.

- Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách quản lý, hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý thị trường công nghệ. Nhà nước tăng đầu tư và đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa cho các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao. Nhà nước ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí về các hoạt động dịch vụ này, tăng cường quản lý nhà nước để hạn chế các mặt trái của cơ chế thị trường đối với các hoạt động dịch vụ.

e) Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

- Thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc và các căn cứ cách mạng trước đây.

- Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa dạng và linh hoạt phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Hoàn thiện luật pháp, chính sách về bảo vệ môi trường, có chế tài đủ mạnh đối với các trường hợp vi phạm, xử lý triệt để những điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ngăn chặn không để phát sinh thêm.

- Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Khuyến khích đẩy mạnh quá trình khởi nghiệp kinh doanh.

- Đảm bảo quyền tự do kinh doanh các lĩnh vực mà pháp luật không cấm;

- Hoàn thiện pháp luật phá sản doanh nghiệp theo cơ chế thị trường

g) Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

- Vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện rõ ở chỗ chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định rõ, cụ thể và đầy đủ hơn mô hình KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước trong việc phát huy mặt tích cực và hạn chế, ngăn ngừa phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

- Các tổ chức dân cư, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp và nhân dân có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Để phát huy vai trò của họ, Nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để các hình thức tổ chức và nhân dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện luật pháp, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội.

5.2.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả và ý nghĩa

*** Kết quả:**

- Một là, sau gần 30 năm đổi mới, nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu – bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đường lối đổi mới của Đảng đã được thể chế hóa thành pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển.

- Hai là, chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành: từ sở hữu toàn dân và tập thể, từ kinh tế quốc doanh và hợp tác xã là chủ yếu đã chuyển sang nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế đan xen, hỗn hợp, trong đó sở hữu toàn dân những tư liệu sản xuất chủ yếu và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Đây chính là quá trình dân chủ hóa kinh tế, tạo điều kiện cho dân chủ hóa xã hội và khai thác động lực của toàn dân để phát triển đất nước.

- Ba là, các loại thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển thống nhất trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới.

- Bốn là, việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói, giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực.

*** Ý nghĩa:**

Sau gần 30 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã hình thành và từng bước hoàn thiện, thay cho thể chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.

- Thể chế kinh tế mới đã đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, khắc phục được khủng hoảng kinh tế - xã hội.

- Thể chế kinh tế mới đã tạo ra những tiền đề cần thiết đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

b) Hạn chế và nguyên nhân

* Hạn chế: Bên cạnh những kết quả, vẫn còn một số hạn chế như:

- Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ chưa đồng bộ và thống nhất.

- Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước nhất là khi cổ phần hóa. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác còn bị phân biệt đối xử. Việc xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hình thành, phát triển chậm, thiếu đồng bộ, vận hành chưa thông suốt. Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý. Cơ chế “xin - cho” chưa được xóa bỏ triệt để. Chính sách tiền lương còn mang tính bình quân.

- Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy Nhà nước còn nhiều bất cập; hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu mục tiêu đặt ra. Tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu vẫn nghiêm trọng.

- Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới chậm, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp. Khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và các vùng ngày càng lớn. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường chưa được giải quyết tốt.

* Nguyên nhân của hạn chế: Những hạn chế trên xuất phát từ các nguyên nhân sau đây:

- Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề hoàn toàn mới chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

- Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của Nhà nước còn chậm, nhất là trong việc giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.

- Vai trò tham gia hoạch định chính sách thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể hành, các tổ chức xã hội nghề nghiệp còn yếu.

C) CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp tại sao cần phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế?

2. Phân tích quá trình hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới.

3. Mục tiêu và quan điểm của Đảng để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là gì?

4. Trình bày những chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

5. Trình bày kết quả, ý nghĩa và phân tích những hạn chế và nguyên nhân của việc phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới?

D) VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

2. Phân biệt các khái niệm: Kinh tế thị trường và kinh tế thị trường định hướng XHCN.

CHƯƠNG VI

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

A. MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

*** Về kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm và cấu trúc hệ thống chính trị Việt Nam với những thiết chế chính trị chủ yếu.
- Phân tích được các cơ sở hình thành hệ thống chính trị chuyên chính vô sản trước đổi mới (1975-1985)
- Trình bày được quá trình đổi mới nhận thức của Đảng về xây dựng hệ thống chính trị từ sau năm 1986 và những nội dung cơ bản trong công tác xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.
- Chỉ ra những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân những hạn chế của quá trình xây dựng hệ thống chính trị từ năm 1986 đến nay.

*** Kỹ năng:**

- Biết so sánh, đối chiếu đặc điểm của hệ thống chính trị qua các thời kỳ
- Vận dụng những kiến thức đã học về hệ thống chính trị vào hoạt động thực tiễn, hoạt động chính trị của bản thân.

*** Thái độ:**

- Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn bộ hệ thống chính trị.
- Ủng hộ những thay đổi tích cực để hệ thống chính trị ở Việt Nam ngày càng hoàn thiện hơn.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

6.1. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1945-1986)

6.1.1. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (giai đoạn 1945 - 1954)

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời đánh dấu sự hình thành ở nước ta một hệ thống chính trị cách mạng với các đặc trưng sau đây:

- Có nhiệm vụ thực hiện đường lối cách mạng “Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xoá bỏ những di tích phong kiến và

nửa phong kiến làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân”. Khẩu hiệu “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết” là cơ sở tư tưởng cho hệ thống chính trị giai đoạn này.

- Dựa trên nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc hết sức rộng rãi: không phân biệt giống nòi, giai cấp, tôn giáo, ý thức hệ, chủ thuyết; không chủ trương đấu tranh giai cấp. Đặt lợi ích của dân tộc là cao nhất.

- Có một chính quyền tự xác định là công bộc của dân, coi dân là chủ và dân làm chủ, cán bộ sống và làm việc giản dị, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng (từ tháng 11 năm 1945 đến tháng 2 năm 1951) được ẩn trong vai trò của Quốc hội và Chính phủ, trong vai trò của cá nhân Hồ Chí Minh và các đảng viên trong Chính phủ.

- Có một Mặt trận (Liên Việt) và nhiều tổ chức quần chúng rộng rãi, làm việc tự nguyện, không hưởng lương và không nhận kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách Nhà nước, do đó không có điều kiện công chức hóa, quan liêu hoá.

- Cơ sở kinh tế chủ yếu của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân là nền sản xuất tư nhân hàng hoá nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc; bị kinh tế thực dân và chiến tranh kìm hãm, chưa có viện trợ.

- Đã xuất hiện (ở một mức độ nhất định) sự giám sát của xã hội dân sự đối với Nhà nước và Đảng; sự phản biện giữa hai đảng khác (Đảng Dân chủ và Đảng xã hội) đối với Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhờ đó đã giảm thiểu rõ rệt các tệ nạn thường thấy phát sinh trong bộ máy công quyền.

6.1.2. Hệ thống chuyên chính vô sản (giai đoạn 1955 - 1975 và 1975 - 1986)

*** Các giai đoạn tồn tại của hệ thống chuyên chính vô sản:**

- Giai đoạn 1954-1975: Giai đoạn thực hiện chuyên chính vô sản trên phạm vi miền Bắc.

- Giai đoạn 1975-1986: Giai đoạn thực hiện chuyên chính vô sản trên phạm vi cả nước

*** Cơ sở hình thành hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta**

- Một là: tuân theo lý luận Mác - Lênin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản. C.Mác và Lênin đã chỉ ra rằng: giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ đến xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính vô sản để thực hiện 2 chức năng của mình là trấn áp các lực lượng chống đối và tổ chức xã hội mới.

- Hai là: thực hiện đường lối xây dựng CNXH của Đảng. Đảng ta cho rằng: Muốn đạt mục tiêu ấy thì phải sử dụng chính quyền nhân dân làm nhiệm vụ của chuyên chính vô sản để cải tạo XHCN, thực hiện CNH XHCN...

- Ba là, cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 1930 và bất rã vững chắc trong lòng dân tộc và xã hội. Điểm cốt lõi của cơ sở chính trị đó là sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng.

- Bốn là, cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp.

- Năm là, cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

*** Chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản mang đặc điểm Việt Nam**

Trong giai đoạn này việc xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản được quan niệm là xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa; tức là xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh các quan hệ xã hội thể hiện ngày càng đầy đủ sự làm chủ của nhân dân lao động trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân. Do đó, chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản gồm những nội dung sau đây:

- Một là, xác định quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hoá bằng pháp luật và tổ chức.

- Hai là, xác định Nhà nước trong thời kỳ quá độ là “Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa”, là một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một tổ chức thông qua đó Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội.

- Ba là, xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản.

- Bốn là, xác định nhiệm vụ chung của Mặt trận và các đoàn thể là đảm bảo cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về chủ nghĩa xã hội. Vai trò và sức mạnh của các đoàn thể chính là ở khả năng tập hợp của quần chúng. Muốn vậy, các đoàn thể phải đổi mới hình thức tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động cho phù hợp với điều kiện mới.

- Năm là, xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội.

6.1.3. Đánh giá sự thực hiện đường lối xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản

*** Thành tựu:**

Hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn 1975-1986 được chỉ đạo bởi các đường lối của các Đại hội IV và V của Đảng đã góp phần mang lại những thành tựu mà nhân dân ta đạt được trong hơn 10 năm (1975-1986) đầy khó khăn, thử thách.

- Điềm tìm tòi sáng tạo trong giai đoạn này của Đảng là đã coi làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là bản chất của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta,

- Đã xây dựng mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong hoạt động của hệ thống chính trị ở tất cả các cấp, các địa phương.

*** Hạn chế:**

- Trong hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn này, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân ở từng đơn vị chưa được xác định thật rõ. Chế độ trách nhiệm không nghiêm, pháp chế xã hội chủ nghĩa còn nhiều thiếu sót.

- Bộ máy nhà nước công kênh và kém hiệu quả, chỉ quen dùng các biện pháp mệnh lệnh hành chính.

- Sự lãnh đạo của Đảng chưa ngang tầm những nhiệm vụ của giai đoạn mới, chưa đáp ứng được yêu cầu giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội cơ bản và cấp bách. Đảng chưa phát huy tốt vai trò và chức năng của các đoàn thể trong việc giáo dục, động viên quần chúng tham gia quản lý kinh tế - xã hội. Các đoàn thể chưa tích cực đổi mới phương thức hoạt động

*** Nguyên nhân của hạn chế:**

- Duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp.

- Hệ thống chuyên chính vô sản có biểu hiện bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới so với những đột phá trong cơ chế kinh tế đang diễn ra ở các địa phương, các cơ sở trong toàn quốc. Do đó đã cản trở quá trình đổi mới cơ chế kinh tế.

- Bệnh chủ quan, duy ý chí; tư tưởng tiểu tư sản vừa “tả” khuynh, vừa hữu khuynh trong vai trò lãnh đạo của Đảng.

Những hạn chế, sai lầm trên đây cùng những yêu cầu của công cuộc đổi mới, đã thúc đẩy chúng ta phải đổi mới hệ thống chuyên chính vô sản thành hệ thống chính trị trong thời kỳ mới.

6.2. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

6.2.1. Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị

Về khái niệm hệ thống chính trị:

- Lịch sử khái niệm: Hệ thống chính trị nước ta được thiết lập từ năm 1945 và không ngừng được bổ sung, phát triển theo tiến trình của cách mạng. Tuy nhiên, lúc đó Đảng chưa dùng khái niệm “hệ thống chính trị” mà dùng khái niệm “nền dân chủ nhân dân” (trong giai đoạn 1945-1954) và khái niệm “hệ thống chuyên chính vô sản” (trong giai đoạn 1954 - đến tháng 3/1989). Khái niệm “hệ thống chính trị” được Đảng ta chính thức sử dụng từ Hội nghị TW 6 khóa VI (tháng 3/1989). Về pháp lý, khái niệm hệ thống chính trị lần đầu tiên được ghi nhận trong hiến pháp năm 1992 ở nước ta. Việc thay đổi sử dụng khái niệm khác nhau không phải là sự thay đổi bản chất của thể chế chính trị mà là cách diễn đạt dưới hình thức khác, đồng thời cũng bổ sung, phát triển những nhân thức mới về nó.

- Khái niệm: “*Hệ thống chính trị*” là một phạm trù dùng để chỉ một chỉnh thể tổ chức bao gồm nhà nước, các đảng phái chính trị hợp pháp, các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp, trong đó vai trò chủ đạo thuộc về giai cấp cầm quyền để củng cố, duy trì và phát triển xã hội”³⁷.

- Các thành tố của hệ thống chính trị nước ta hiện nay gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, mặt trận tổ quốc và năm đoàn thể chính trị xã hội gồm: Tổng Liên đoàn lao động, Đoàn Thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội Nông dân... Mô hình nêu trên được thành lập giống nhau ở 4 cấp tương ứng với 4 cấp hành chính. Tính “hệ thống” được đảm bảo bởi trật tự theo chiều dọc và quan hệ theo chiều ngang.

* Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế với đổi mới hệ thống chính trị

- Đảng ta khẳng định đổi mới là một quá trình, bắt đầu từ đổi mới kinh tế, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới hệ thống chính trị.

- Đổi mới phải ổn định và ổn định để đổi mới.

* Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và về động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Về vấn đề này Đại hội IX xác định:

- Vẫn tồn tại cuộc đấu tranh giai cấp nhưng đó là cuộc đấu tranh trong nội bộ nhân dân vì mục tiêu phát triển của cả dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng chứ không phải là cuộc đấu tranh để loại trừ, tiêu diệt lẫn nhau.

- Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung là: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

³⁷ Đổi mới và tăng cường hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới, H, 1999, tr 47.

- Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là:
 - + Thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
 - + Khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển
 - + Thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công.
 - + Đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.
- Động lực chủ yếu phát triển đất nước là
 - + Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo.
 - + Kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội.
 - + Phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội”.

* Nhân thức mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị

Trong tư duy về hệ thống chính trị, vấn đề đổi mới tư duy về Nhà nước có tầm quan trọng đặc biệt.

- Thuật ngữ “*xây dựng nhà nước pháp quyền*” lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị Trung ương 2 khoá VII (1991).

- Đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (1991) và các Đại hội VIII, IX, X, **XI, và XII**, Đảng tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và làm rõ thêm nội dung của nó.

- + Đó là: Nhà nước quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật.
- + Pháp luật giữ vị trí tối thượng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.
- + Người dân được hưởng mọi quyền dân chủ, có quyền tự do sống và làm việc theo khả năng và sở thích của mình trong phạm vi pháp luật cho phép.

Hiến pháp 2013 đã khẳng định: “Nhà nước pháp quyền XHCN do nhân dân làm chủ, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”³⁸

³⁸ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB. CTQG, H, 2016, tr171

+ Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp;

+ Vai trò của pháp luật trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, trong quản lý xã hội ngày càng được đề cao

6.2.2. Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa³⁹

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị

- Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- Hoàn thiện tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước;

- Chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức

6.2.3. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

a) Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

- Mục tiêu: Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Văn kiện của các kỳ đại hội sau này đều khẳng định: Thực hiện dân chủ XHCN là thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị.

- Quan điểm xây dựng hệ thống chính trị:

+ Một là, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời *từng bước* đổi mới về chính trị

+ Hai là, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị không phải là hạ thấp hoặc thay đổi bản chất của nó, mà là nhằm *tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng*, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước.

+ Ba là, đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

³⁹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB. CTQG, H, 2016, tr 175

+ Bốn là, đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc đẩy xã hội phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

b) Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

Hiện nay, Đảng ta đang quyết liệt xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới hệ thống chính trị với ba trụ cột chính: xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả⁴⁰

*** Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị.**

- Về vai trò của Đảng:

+ Trước Đại hội X, Đảng ta xác định: Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

+ Đại hội X và XI đã bổ sung một số nội dung quan trọng: Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc.

+ Hiến pháp 2013 quy định: "Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, Nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội..."

- Về phương thức lãnh đạo

Cương lĩnh xây dựng đất nước năm 2011 xác định: "Đảng lãnh đạo xã hội bằng việc đề ra chiến lược phát triển, đề ra các chính sách và chủ trương lớn; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương đó và bằng hành động gương mẫu của đảng viên...Đảng thường xuyên nâng cao năng lực cầm quyền và hiệu quả lãnh đạo, đồng thời phát huy mạnh mẽ vai trò, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị"⁴¹. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Như vậy, đổi mới phương thức hoạt động của Đảng cần phải khắc phục cả hai khuynh hướng: hoặc

⁴⁰ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB. CTQG, H, 2016, tr217

⁴¹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H, 2011, tr 88

là Đảng bao biện, làm thay phần việc của các bộ phận khác hoặc buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng.

- Về vị trí của Đảng trong hệ thống chính trị

Cương lĩnh năm 2011 xác định: “Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hành động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”⁴².

- Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị: Đây là nội dung rất quan trọng của việc đổi mới hệ thống chính trị. Nghị quyết trung ương 5 khoá X đã chỉ rõ các mục tiêu giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng.

+ Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Hội nghị TW 4 khóa XI đã bàn rất kỹ về việc chỉnh đốn Đảng, khắc phục các hiện tượng tham nhũng, chạy chức chạy quyền của một số đảng viên dẫn đến việc xói mòn lòng tin của nhân dân vào Đảng.

+ Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải trên cơ sở kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện dân chủ rộng rãi trong Đảng và trong xã hội, đẩy nhanh phân cấp, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là cá nhân người đứng đầu.

+ Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị là công việc hệ trọng, đòi hỏi phải chủ động, tích cực, có quyết tâm chính trị cao, đồng thời cần thận trọng, có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết, vừa rút kinh nghiệm.

+ Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị, **đặc biệt với Nhà nước**, ở mỗi cấp, mỗi ngành vừa phải quán triệt các nguyên tắc chung, vừa phải phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành.

c. Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng

*** Phương hướng**

- **Chú trọng xây dựng Đảng về chính trị;**

- **Đổi mới công tác tư tưởng, lý luận;**

⁴² Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H, 2011, tr 89

- Tăng cường rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng;
- Tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức, bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị;
- Kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đảng viên;
- Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ;
- Đổi mới nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng;
- Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tăng cường quan hệ mật thiết giữa đảng với nhân dân;
- Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.
- Đổi mới phương thức lãnh đạo của đảng

* Nhiệm vụ trọng tâm

- Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.
- Xây dựng tổ chức bộ máy của toàn bộ hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

* Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- Chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là sự khẳng định và thừa nhận nhà nước pháp quyền là một tất yếu lịch sử. Nó không phải là sản phẩm riêng của xã hội TBCN mà là tinh hoa, sản phẩm trí tuệ của cả loài người nên Việt Nam cần tiếp thu.
- Trong lịch sử loài người chỉ có bốn kiểu nhà nước. Nhà nước pháp quyền là cách thức tổ chức phân công quyền lực nhà nước trên cơ sở coi trọng pháp luật. Cương lĩnh Đại hội XI khẳng định: “*Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*”⁴³. Đó là nhà nước có năm đặc điểm sau đây:
 - + Đó là nhà nước của dân, do dân và vì dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

⁴³ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H, 2011, tr 85

+ Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp.

+ Nhà nước tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

+ Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, thực hành dân chủ, đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật.

+ Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do một Đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận.

- Để việc xây dựng Nhà nước pháp quyền cần thực hiện tốt một số biện pháp lớn sau đây:

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật

+ Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại.

+ Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người

+ Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong phạm vi được phân cấp.

* Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhân dân

- Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

- Đổi mới hoạt động của Mặt trận Tổ quốc phải làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

6.2.4. Đánh giá sự thực hiện đường lối

*** Kết quả:**

- Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta đã có nhiều đổi mới góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Dân chủ trong xã hội có bước phát triển. Trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân từng bước được nâng lên.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh. Nhà nước được từng bước kiện toàn, từ cơ cấu tổ chức đến cơ chế hoạt động trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy, nội dung và phương thức hoạt động để phát huy dân chủ; chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, bước đầu thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

- Đảng đã thường xuyên coi trọng việc đổi mới và tự chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta trong điều kiện mới. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, phong cách công tác có nhiều đổi mới và tiến bộ; dân chủ trong Đảng được phát huy, quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân được củng cố.

*** Ý nghĩa:**

- Hệ thống chính trị đã thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng, đặc biệt là quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hoá được phát huy.

- Các kết quả đạt được đã khẳng định đường lối đổi mới nói chung, đường lối đổi mới hệ thống chính trị nói riêng là đúng đắn sáng tạo, phù hợp thực tiễn, bước đầu đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, khắc phục dần những khuyết, nhược điểm của hệ thống chuyên chính vô sản trước đây.

- Kết quả đổi mới hệ thống chính trị đã góp phần làm nên những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới ở nước ta.

* Hạn chế: Tuy nhiên trong thực tế vận hành hệ thống chính trị nước ta còn nhiều nhược điểm.

- Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình nhiệm vụ mới.

- Việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN chưa theo kịp yêu cầu phát triển của đất nước. Việc cải cách nền hành chính quốc gia còn chậm. Tình trạng quan liêu, hách dịch, nhũng nhiễu của một bộ phận công chức nhà nước chưa được khắc phục; kỷ cương, phép nước bị xem thường ở nhiều nơi.

- Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hành chính, xơ cứng; một số cán bộ bị “viên chức hoá”, chưa thật gắn bó với quần chúng.

- Nạn tham nhũng trong hệ thống chính trị còn trầm trọng, bệnh cục bộ, bản vị, địa phương còn khá phổ biến. Quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm.

- Vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn yếu, chưa có cơ chế thật hợp lý để phát huy vai trò này.

- Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt lúng túng.

* Nguyên nhân của hạn chế: Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nguyên nhân chủ yếu là:

- Nhận thức về đổi mới hệ thống chính trị chưa có sự thống nhất cao, trong hoạch định và thực hiện một số chủ trương, giải pháp còn có sự ngập ngừng, lúng túng, thiếu dứt khoát, không triệt để.

- Việc đổi mới hệ thống chính trị chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ so với đổi mới kinh tế.

- Lý luận về hệ thống chính trị và về đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta còn nhiều điểm chưa sáng tỏ.

C) CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích những tính đúng đắn và những hạn chế trong chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản mang đặc điểm Việt Nam thời kỳ trước đổi mới (1945 – 1986).

2. Trình bày thành tựu, hạn chế và nguyên nhân khi thực hiện xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản thời kỳ trước đổi mới (1945 – 1986).

3. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới (1986 – nay) diễn ra như thế nào?

4. Trình bày mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới (1986 – nay).

5. Trình bày kết quả, ý nghĩa, phân tích những hạn chế và nguyên nhân của việc xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới ở Việt Nam.

D) VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Đặc điểm của hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn cách mạng 1945-1986.
2. Đặc điểm của hệ thống chính trị của nước ta trong giai đoạn hiện nay.

PDF

CHƯƠNG VII

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

A. MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

*** Về kiến thức:**

- Phân biệt được sự giống và khác nhau trong đường lối xây dựng văn hóa của Đảng ta trước và sau đổi mới; chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó

- Nhận biết và phân biệt được những nhận thức của Đảng ta về các vấn đề xã hội trước và sau đổi mới

*** Kỹ năng:**

- Biết vận dụng các quan điểm, chủ trương của Đảng về vấn đề văn hóa, xã hội vào trong hoạt động thực tiễn, nhằm điều chỉnh các hành vi, các quan hệ xã hội cho phù hợp với văn hóa truyền thống và của thời đại

*** Thái độ:**

- Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề văn hóa xã hội
- Sống có trách nhiệm với bản thân và với cộng đồng;
- Duy trì và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hóa tiến bộ trên thế giới.

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

7.1. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Khái niệm văn hóa Việt Nam: :

- Theo nghĩa rộng: Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước.

- Theo nghĩa hẹp: Văn hóa **Việt Nam** là đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam, là bản sắc của một dân tộc Việt Nam, là cái để phân biệt dân tộc Việt Nam với dân tộc khác.

7.1.1. Thời kỳ trước đổi mới

a) Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới

*** Trong những năm 1943-1954:**

- Trong quá trình vận động cách mạng giành chính quyền, năm 1943 Ban thường vụ Trung ương Đảng đã thông qua bản Đề cương văn hoá Việt Nam do đồng chí Trường Chinh trực tiếp dự thảo.

+ Đề cương xác định văn hoá là một trong ba mặt trận: kinh tế, chính trị, văn hoá của cách mạng Việt Nam.

+ Bản đề cương đề ra ba nguyên tắc của nền văn hoá mới là Dân tộc - Khoa học - Đại chúng. Dân tộc hóa là chống lại mọi ảnh hưởng của văn hóa nô dịch, thuộc địa, lai căng...Đại chúng hóa là làm cho văn hóa gần gũi quần chúng, để quần chúng có thể tiếp nhận và trực tiếp sáng tạo văn hóa. Khoa học hóa là chống lại những gì làm văn hóa phản tiến bộ, trái khoa học.

+ Bản đề cương đã xác định khái niệm văn hoá bao gồm cả tư tưởng, học thuật và nghệ thuật, những vấn đề cơ bản của đời sống tinh thần xã hội.

+ Bản đề cương khẳng định văn hoá mới Việt Nam có tính chất dân tộc về hình thức và tân dân chủ về nội dung.

Có thể coi Đề cương văn hóa Việt Nam chính là cương lĩnh văn hoá của Đảng trong cách mạng giải phóng dân tộc, là phương hướng chỉ đạo hoạt động văn hoá, nghệ thuật trong quá trình đấu tranh giành và bảo vệ chính quyền, kháng chiến chống thực dân Pháp và cả những năm sau đó, khi vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, vừa kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược.

- Ngày 3/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội Đồng chính phủ, chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên sáu nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, trong đó có hai nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hoá.

+ Một là, cùng với diệt giặc đói phải diệt giặc dốt.

+ Hai là, phải giáo dục lại tinh thần nhân dân; làm cho dân tộc ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập.

Đây là hai nhiệm vụ hết sức khiêm tốn nhưng lại vĩ đại ở tầm nhìn, độ chính xác và tính thời sự của nó.

- Đầu năm 1946, cuộc vận động thực hiện đời sống văn hoá mới đã diễn ra. Tháng 3/1947 Hồ Chí Minh viết tài liệu “Đời sống mới”, giải thích rất dễ hiểu những vấn đề thiết thực trong chủ trương văn hoá quan trọng này.

- Đường lối văn hoá kháng chiến dần hình thành trong chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" ra ngày 25/11/1945 của Ban thường vụ trung ương Đảng, trong bức thư về "Nhiệm vụ văn hoá Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng nước hiện nay" của đồng chí Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 16/11/1946 và trong báo cáo "Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam" trình bày tại Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ hai tháng 7/1948.

Đường lối đó gồm các nội dung:

+ Xác định mối quan hệ giữa văn hoá và cách mạng giải phóng dân tộc, cổ động văn hoá cứu quốc.

+ Xây dựng nền văn hoá dân chủ mới Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng mà khẩu hiệu thiết thực lúc này là Dân tộc, Dân chủ.

+ Tích cực bài trừ nạn mù chữ, mở đại học, trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới, bài trừ cách dạy học nhồi sọ.

+ Giáo dục lại nhân dân, cổ động thực hành đời sống mới.

+ Phát triển cái hay trong văn hoá dân tộc, đồng thời bài trừ cái xấu xa hủ bại, ngăn ngừa sức thâm nhập của văn hoá thực dân, phản động, học cái hay, cái tốt của văn hoá thế giới.

+ Hình thành đội ngũ trí thức mới đóng góp tích cực cho công cuộc kháng chiến kiến quốc và cho cách mạng Việt Nam.

* Trong những năm 1955-1986:

- Đại hội III của Đảng (9/1960) nêu rõ 2 nhiệm vụ trong đường lối xây dựng nền văn hoá :

+ Phải tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa đồng thời với cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học kỹ thuật

+ Phải xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới. Văn học nghệ thuật giai đoạn này bàn nhiều về hình tượng con người mới.

- Đại hội Đảng IV, V tiếp tục xác định :

+ Nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung XHCN và có tính dân tộc, tính Đảng và tính nhân dân.

+ Nhiệm vụ văn hóa quan trọng giai đoạn này là tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước.

+ Đặt nhiệm vụ giáo dục tinh thần làm chủ tập thể, xóa bỏ ảnh hưởng của tư tưởng, văn hóa thực dân ở miền Nam.

b) Đánh giá kết quả thực hiện đường lối

Như vậy, trước đổi mới, đường lối văn hoá của Đảng đã hình thành và phát triển trên những nét cơ bản nhất: nêu ra quan niệm về văn hoá, cả theo nghĩa rộng và theo nghĩa hẹp, xác định mục tiêu của văn hoá là phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân; làm rõ vị trí của văn hoá là động lực và là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng; đưa ra những đặc trưng của nền văn hoá mới là dân tộc, khoa học và đại chúng; chỉ ra sự cần thiết của công tác lãnh đạo văn hoá và các hình thức lãnh đạo văn hoá của Đảng; xác định xây dựng nền văn hoá mới là một mặt trận...

* Thành tựu đã đạt được: Nhờ được soi sáng bởi đường lối lãnh đạo phát triển văn hoá đúng đắn, văn hoá cách mạng Việt Nam đã đạt được những thành tựu vô cùng to lớn:

- Khơi dậy được những giá trị truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc, kết hợp với những giá trị tiên bộ và phù hợp của nhân loại và thời đại, tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần đáp ứng yêu cầu đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc.

- Định hình được những đặc trưng của nền văn hóa mới.

- Từng bước xóa bỏ nạn mù chữ, trình độ văn hóa chung của cả xã hội được nâng cao .

- Hình thành nên một đội ngũ văn nghệ sĩ mới gắn bó với hai cuộc kháng chiến của dân tộc. Đó là đội ngũ văn nghệ sĩ- chiến sĩ.

Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, quân sự đúng đắn mà còn là thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước và những giá trị tinh thần cao đẹp của con người Việt Nam.

* Hạn chế:

- Đời sống văn hoá nghệ thuật còn nhiều bất cập. Rất ít tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc. Một số công trình văn hoá vật thể và phi vật thể truyền thống có giá trị không được quan tâm bảo tồn, lưu giữ, thậm chí bị phá huỷ, mai một.

- Đường lối văn hóa bị chi phối bởi vấn đề “ý thức hệ”, cổ vũ một cách thái quá cho chủ trương của Đảng mà nhiều khi không chú ý thỏa đáng đến những giá trị khác.

- Nội dung của cuộc cách mạng văn hóa - tư tưởng giai đoạn này chi phối cách đánh giá các tác phẩm văn hóa chủ yếu ở góc độ tư tưởng xóa bỏ tư hữu, đẩy nhanh qua trình làm ăn tập thể mà chưa chú ý thỏa đáng tới giá trị nghệ thuật.

* Nguyên nhân của hạn chế:

- Những cuộc chiến tranh kéo dài, loạn lạc, ly tán đã làm hạn chế công cuộc phát triển văn hóa.

- Cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hoá, giáo dục; kìm hãm năng lực tự do sáng tạo của các văn nghệ sĩ.

7.1.2. Trong thời kỳ đổi mới

a) Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá

Cùng với quá trình đổi mới toàn diện đất nước được khởi xướng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986), từ Đại hội VI đến Đại hội **XII**, Đảng ta đã hình thành từng bước những nhận thức mới, quan điểm mới về văn hoá. Việc coi trọng các chính sách đối với văn hoá, đối với con người thực chất là trở về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hóa..

- Đại hội Đảng VI và quan điểm của Đảng về văn hóa:

+ Về vai trò của văn hoá, Đại hội VI đánh giá "không hình thái tư tưởng nào có thể thay thế được văn học và nghệ thuật trong việc xây dựng tình cảm lành mạnh, tác động sâu sắc vào việc đổi mới nếp nghĩ, nếp sống của con người".

+ Đại hội xác định khoa học - kỹ thuật là một động lực to lớn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế- xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng CNXH.

+ Đề cao vai trò của văn hoá trong đổi mới tư duy, thống nhất về tư tưởng, dứt bỏ cơ chế cũ đã không còn phù hợp, thiết lập cơ chế mới; khẳng định đồng thời với xây dựng kinh tế, phải coi trọng các vấn đề văn hoá, tạo ra môi trường văn hoá thích hợp cho sự phát triển.

- Đại hội Đảng VII (Tháng 6/1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ. Cương lĩnh năm 1991 lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hoá Việt Nam có đặc trưng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thay cho quan niệm nền văn hóa có nội dung XHCN, có tính dân tộc, tính Đảng và tính nhân dân được nêu ra trước đây.

- Từ đại hội VII đến Đại hội **XII** và nhiều Nghị quyết Trung ương tiếp theo đã xác định văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển, trong đó:

+ Đại hội VII (6/1991) và Đại hội VIII (6/1996) của Đảng khẳng định: khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc, là một động lực đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Do đó, phải coi sự nghiệp giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.

+ Nghị quyết TW 5 khoá VIII (7/1998) nêu ra năm quan điểm cơ bản chỉ đạo, mười nhiệm vụ cụ thể và bốn giải pháp lớn để xây dựng và phát triển nền văn hoá trong thời kỳ mới.

Năm quan điểm chỉ đạo là

1. Văn hoá là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần lành mạnh và tiến bộ thì không có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện.

2. Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

4. Xây dựng và phát triển nền văn hoá là sự nghiệp của toàn dân, do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

5. Văn hoá là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Mười nhiệm vụ cụ thể là:

1. Xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới với những đức tính: tinh thần yêu nước, có ý thức tập thể, có lối sống lành mạnh...

2. Xây dựng môi trường văn hoá.

3. Phát triển sự nghiệp văn học - nghệ thuật.

4. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá.

5. Phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ.

6. Phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng.

7. Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số.

8. Chính sách văn hoá đối với tôn giáo.

9. Mở rộng hợp tác quốc tế về văn hoá.

10. Củng cố, xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hoá.

Bốn giải pháp lớn là:

1. Mở cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước với thi đua yêu nước và phong trào: "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá".

2. Tăng cường xây dựng, ban hành luật pháp và các chính sách về văn hoá.

3. Tăng cường nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hoá.

4. Nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hoá.

+ Đến HNTW 9 khoá IX (1/2004) xác định thêm "phát triển văn hoá đồng bộ với phát triển kinh tế".

+ Hội nghị trung ương 10 khoá IX (7/2004) đặt vấn đề đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng chính đốn Đảng là then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội. Đồng thời cũng nhận định về sự biến đổi của văn hóa trong giai đoạn hiện nay. Cơ chế thị trường đã làm thay đổi mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, thúc đẩy dân chủ đời sống xã hội, đa dạng hoá thị hiếu và phương thức sinh hoạt văn hoá. Do đó phạm vi, vai trò của dân chủ hoá - xã hội hoá văn hoá và của cá nhân ngày càng tăng lên và mở rộng là những thách thức mới đối với sự lãnh đạo và quản lý công tác văn hoá của Đảng và Nhà nước ta.

+ Đại hội Đảng X trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 -2010 là *"làm cho văn hóa thấm sâu vào mỗi con người Việt Nam, nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân"*⁴⁴.

+ Đại hội Đảng XI khẳng định chủ trương "xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển"⁴⁵.

+ Đại hội Đảng XII đưa ra phương hướng thực hiện mục tiêu: "Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"⁴⁶

b) Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng và phát triển nền văn hoá

* Một là, văn hoá là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Quan điểm này chỉ rõ chức năng, vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa đối với sự phát triển xã hội.

⁴⁴ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb CTQG, H, 2006, tr 213

⁴⁵ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H, 2011, tr 77

⁴⁶ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb CTQG, H, 2016, tr 126

- Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội.

+ Theo UNESCO: Văn hoá phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại; qua hàng bao thế kỷ nó cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống và lối sống mà trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

+ Các giá trị nói trên tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và trong cả cộng đồng dân tộc. Nó được truyền lại, tiếp nối và phát huy qua các thế hệ người Việt Nam.

+ Vì vậy, chúng ta chủ trương làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để các giá trị văn hoá trở thành nền tảng tinh thần vững bền của xã hội, trở thành động lực phát triển kinh tế xã hội.

- Văn hoá là động lực thúc đẩy sự phát triển.

+ Nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hoá. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới nhưng lại không thể tách khỏi cội nguồn, phát triển phải dựa trên cội nguồn. Cội nguồn đó của mỗi quốc gia dân tộc là văn hoá.

+ Kinh nghiệm đổi mới ở nước ta cũng chứng tỏ rằng, ngay bản thân sự phát triển kinh tế cũng không chỉ do các nhân tố thuần túy kinh tế tạo ra, mà động lực của sự đổi mới kinh tế một phần quan trọng nằm trong những giá trị văn hoá đang được phát huy.

+ Trong nền kinh tế thị trường, một mặt văn hoá dựa vào tiêu chuẩn cái đúng, cái tốt, cái đẹp, để hướng dẫn và thúc đẩy người lao động không ngừng phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề, sản xuất ra hàng hoá với số lượng và chất lượng cao đáp ứng yêu cầu xã hội. Mặt khác, văn hoá sử dụng sức mạnh của các giá trị truyền thống để hạn chế xu hướng sùng bái lợi ích vật chất dẫn tới suy thoái xã hội.

+ Trong vấn đề bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững, văn hoá giúp hạn chế lối sống chạy theo ham muốn quá mức của "xã hội tiêu thụ" dẫn đến chỗ làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sinh thái.

- Văn hoá là một mục tiêu của phát triển

+ Mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh chính là mục tiêu của văn hoá. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020 xác định: “Phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển”.

+ Thực tế nhiều nước cho thấy mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển là vấn đề bức xúc. Sau khi thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, các nước độc lập đang tìm tới con đường dẫn tới ấm no hạnh phúc, thì việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ

giữa văn hoá và phát triển kinh tế xã hội càng có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Tuy nhiên, trong nhận thức và hành động, mục tiêu kinh tế vẫn thường lấn át mục tiêu văn hóa và thường được đặt vào vị trí ưu tiên trong các kế hoạch, chính sách phát triển của nhiều quốc gia, nhất là các nước nghèo đang phát triển theo con đường công nghiệp hoá.

+ Để làm cho văn hoá trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển chúng ta chủ trương phát triển văn hoá gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội khẳng định: “Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân”⁴⁷. Chỉ trên tinh thần hướng tới các mục tiêu văn hóa - xã hội, sự phát triển của đất nước mới bền vững và trường tồn.

- Văn hoá có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới.

+ Việc phát triển kinh tế - xã hội cần đến nhiều nguồn lực khác nhau như tài nguyên, vốn, con người... Những nguồn lực này đều có hạn và có thể bị khai thác cạn kiệt. Chỉ có tri thức con người mới là nguồn lực vô hạn, có khả năng tái sinh và tự sinh không bao giờ cạn kiệt. Các nguồn lực khác sẽ không được sử dụng có hiệu quả nếu không có những con người đủ trí tuệ và năng lực khai thác chúng.

+ Năm 1990, chương trình phát triển của liên hợp quốc (UNDP) đưa ra những tiêu chí mới để đánh giá mức độ phát triển của các quốc gia. Đó là chỉ số phát triển con người, một trong ba chỉ tiêu của cách tính toán mới này là thành tựu giáo dục (hai chỉ tiêu khác là tuổi thọ bình quân và mức thu nhập). Chỉ tiêu giáo dục lại được tổng hợp từ hai tiêu chí: Tình trạng học vấn của nhân dân và số năm được giáo dục tính bình quân cho mỗi người. Theo đó, quốc gia nào đạt thành tựu giáo dục cao, tức là có vốn trí tuệ toàn dân nhiều hơn thì chứng tỏ xã hội đó phát triển hơn, có khả năng tăng trưởng dồi dào. Như vậy văn hoá trực tiếp tạo dựng và nâng cao vốn "tài nguyên người".

+ Việt Nam từ một nước nông nghiệp lạc hậu, đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nên chưa có lợi thế về chỉ số phát triển con người như mong muốn. Tỷ lệ người biết đọc, biết viết được xếp vào thứ hạng cao trong khu vực nhưng nguy cơ tái mù chữ lại đang tăng, đặc biệt là mù ngoại ngữ, tin học.

* Hai là, nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

⁴⁷ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H, 2011, tr 99

- Tiên tiến có nghĩa là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu tất cả vì con người.

- Bản sắc văn hóa dân tộc là tính chất riêng tạo thành đặc điểm chính của văn hóa dân tộc đó.

+ Đó là những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam được xây dựng, vun đắp qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước như lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái - khoan dung, đức tính cần cù lao động...

+ Đó là hệ giá trị dân tộc Việt Nam. Hệ giá trị là những gì dân tộc ta quý giá, coi trọng, khát khao như: sự tự chủ, lòng nhân ái, đức hy sinh, sự gắn bó gia đình, tính cộng đồng... Hệ giá trị sẽ được chuyển thành các chuẩn mực xã hội để định hướng cho hành động của con người và đánh giá con người. Điều này có tác dụng giữ cho xã hội được ổn định.

+ Bản sắc dân tộc còn thể hiện ở cách tư duy độc lập, cách làm mang bản sắc Việt Nam.

- Để xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc chúng ta phải:

+ Mở rộng giao lưu quốc tế để bắt kịp sự phát triển của nhân loại và để xây dựng những giá trị mới của nền văn hóa Việt Nam đương đại.

+ Phải giữ gìn những giá trị tinh hoa văn hóa dân tộc, đồng thời phải chống những cái lạc hậu, lỗi thời trong phong tục tập quán và lễ thói cũ.

* Ba là, nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Nét đặc trưng nổi bật của văn hoá Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hoà quyện bình đẳng, sự phát triển độc lập của văn hoá các dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam. Mỗi thành phần dân tộc có truyền thống và bản sắc của mình, cả cộng đồng dân tộc Việt Nam có nền văn hoá chung nhất. Sự thống nhất bao hàm cả tính đa dạng, đa dạng trong sự thống nhất không có sự đồng hoá hoặc thôn tính, kỳ thị bản sắc văn hoá của các dân tộc.

- Trên đất nước Việt Nam, 54 dân tộc đều có những giá trị và bản sắc văn hoá riêng. Các giá trị và bản sắc văn hoá đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc.

* Bốn là, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

- Mọi người Việt Nam phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá của đất nước, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp này. Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá do Đảng ta lãnh đạo và Nhà nước quản lý.

- Để xây dựng đội ngũ trí thức, Đảng ta khẳng định: giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu. Phát triển nhận thức này đã được nêu ra từ Đại hội VI của Đảng, đến HNTW 2, khoá 8 (12/1996) khẳng định:

+ Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

+ Khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng - an ninh.

- Thực hiện quốc sách này chúng ta chủ trương:

+ Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

+ Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học.

+ Đổi mới mạnh mẽ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông.

+ Phát triển mạnh hệ thống giáo dục nghề nghiệp, tăng nhanh quy mô đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế trọng điểm và cho việc xuất khẩu lao động.

+ Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở tất cả các cấp học, bậc học.

+ Thực hiện xã hội hoá giáo dục.

+ Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo.

+ Phát triển khoa học xã hội, tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

+ Phát triển khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ.

+ Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ.

* Năm là, văn hoá là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

- Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống toàn xã hội và mỗi con người, trở thành tâm lý và tập quán tiến bộ, văn minh là một quá trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian. Trong công cuộc đó, "xây" đi đôi với "chống", lấy "xây" làm chính.

- Cùng với việc giữ gìn và phát triển những di sản văn hóa quý báu của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hoá thế giới, sáng tạo, vun đắp nên những giá trị mới, phải tiến hành kiên trì cuộc đấu tranh bài trừ các hủ tục, các thói hư tật xấu, nâng cao tính chiến đấu, chống mọi mưu toan lợi dụng văn hoá để thực hiện "diễn biến hoà bình".

c. Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng phát triển văn hóa, con người⁴⁸

+ Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành mục tiêu của chiến lược phát triển

+ Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế

+ Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế

+ Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động văn hóa

+ Làm tốt công tác lãnh đạo, quản lý báo chí, xuất bản

+ Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng và hoàn thiện thị trường dịch vụ và sản phẩm hàng hóa

+ Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại

+ Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa

d) Đánh giá việc thực hiện đường lối

* Thành tựu đã đạt được:

- Trong những năm qua, cơ sở vật chất, kỹ thuật của nền văn hoá mới đã bước đầu được tạo dựng; quá trình đổi mới tư duy về văn hoá, về xây dựng con người và nguồn nhân lực có bước phát triển rõ rệt, môi trường văn hoá có những chuyển biến theo hướng tích cực; hợp tác quốc tế về văn hoá được mở rộng.

⁴⁸ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb CTQG, H, 2016, tr 126

- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới. Quy mô giáo dục và đào tạo tăng ở tất cả các cấp, các bậc học. Chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông có chuyển biến, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho trường học trên cả nước được tăng cường đáng kể. Dân trí tiếp tục được nâng cao.

- Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Văn hoá phát triển, việc xây dựng đời sống văn hoá và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước.

- Các giá trị văn hóa dân tộc, di tích lịch sử được quan tâm bảo tồn, phát huy. Nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được công nhận là di sản văn hóa quốc gia và thế giới. Sản phẩm văn hóa, văn học - nghệ thuật ngày càng phong phú. Các phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; thể dục, thể thao được đẩy mạnh.

- Chính sách dân tộc được quan tâm; tự do tín ngưỡng, tôn giáo được bảo đảm. Công tác dân vận được chú trọng, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân được củng cố, phát huy. Các cơ quan báo chí, xuất bản làm tốt hơn nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền.

Những thành tựu trong sự nghiệp xây dựng văn hoá chứng tỏ đường lối và các chính sách văn hoá của Đảng và Nhà nước ta đã và đang phát huy tác dụng tích cực, định hướng đúng đắn cho sự phát triển đời sống văn hoá.

*** Hạn chế:**

- So với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, trước những biến đổi ngày càng phong phú trong đời sống xã hội những năm gần đây, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hoá còn chưa tương xứng và chưa vững chắc. Đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn trước.

- Sự phát triển của văn hoá chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng. Nhiệm vụ, xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa tạo được chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hoá còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn của các sản phẩm và dịch vụ văn hoá mê tín, lai căng... Sản phẩm văn hoá và các dịch vụ văn hoá ngày càng phong phú nhưng còn rất thiếu những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống.

- Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm, chưa đổi mới thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hoá đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.

- Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hoá - tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu... vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hoá giữa các vùng miền, khu vực, tầng lớp xã hội tiếp tục mở rộng.

* Nguyên nhân của hạn chế: Những khuyết điểm, yếu kém nói trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan song cần nhấn mạnh các nguyên nhân chủ quan là:

- Các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hoá chưa được quán triệt đầy đủ cũng chưa được thực hiện nghiêm túc.

- Bệnh chủ quan, duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài 20 năm đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hóa.

- Chưa xây dựng được cơ chế chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hoá trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hoá có biểu hiện xa rời đời sống, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, thị hiếu thấp kém.

7.2. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

7.2.1. Thời kỳ trước đổi mới

a) Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

* Giai đoạn 1945 - 1954:

- Ngay sau cách mạng tháng Tám và trong những năm thực hiện nhiệm vụ "kháng chiến kiến quốc" chính sách xã hội cấp bách là làm cho dân có ăn, có mặc, có chỗ ở và được học hành. Tiếp sau đó là làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm. Chủ trương này đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những hiệu quả thiết thực.

- Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình Dân chủ nhân dân:

+ Chính phủ có chủ trương và hướng dẫn để các tầng lớp nhân dân chủ động và tự tổ chức giải quyết các vấn đề xã hội của chính mình.

+ Chính sách tăng gia sản xuất nhằm tự cấp tự túc, chủ trương tiết kiệm, đồng cam cộng khổ trở thành phong trào rộng rãi, từ cơ quan chính phủ đến bộ đội, dân chúng, được coi trọng như đánh giặc.

* Giai đoạn 1955 - 1975:

- Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, trong hoàn cảnh chiến tranh.

- Chế độ phân phối về thực chất là theo chủ nghĩa bình quân. Nhà nước và tập thể đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp tràn lan dựa vào viện trợ.

* Giai đoạn 1975 - 1985:

Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp, trong hoàn cảnh đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị bao vây, cô lập, cấm vận.

b) Đánh giá việc thực hiện đường lối

* Thành tựu: Chính sách xã hội trong giai đoạn này tuy có nhiều điểm hạn chế nhưng đã đạt được những thành tựu sau đây:

- Bảo đảm được sự ổn định của xã hội
- Đạt được thành tựu phát triển đáng tự hào trên một số lĩnh vực như văn hoá, giáo dục, y tế, lối sống, đạo đức, kỷ cương và an sinh xã hội.
- Hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ mới và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện chiến tranh kéo dài, kinh tế chậm phát triển.

* Hạn chế:

- Trong xã hội đã hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong cách giải quyết các vấn đề xã hội.
- Chế độ phân phối trên thực tế là bình quân cào bằng nên không khuyến khích những đơn vị cá nhân làm tốt, làm giỏi...
- Đã hình thành một xã hội đóng, ổn định nhưng kém năng động, chậm phát triển về nhiều mặt.

* Nguyên nhân của hạn chế:

- Nguyên nhân cơ bản của các hạn chế trên là chúng ta đặt chưa đúng tầm chính sách xã hội trong quan hệ với chính sách kinh tế, chính trị.
- Áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp.

7.2.2. Trong thời kỳ đổi mới

a) Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986) đưa ra các quan điểm sau về vấn đề xã hội:

+ Lần đầu tiên nêu lên khái niệm "Chính sách xã hội". Đây là sự đổi mới tư duy về giải quyết các vấn đề xã hội được đặt trong tổng thể đường lối phát triển của đất nước, đặc biệt là giải quyết mối quan hệ giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

+ Đại hội cho rằng trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế. Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế ở chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6/1996) khẳng định: chủ trương hệ thống chính sách xã hội phải được hoạch định theo những quan điểm sau:

+ Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển.

+ Thực hiện nhiều hình thức phân phối.

+ Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo.

+ Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hoá.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4/2001) chủ trương các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hoá xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4/2006) chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

- Hội nghị Trung ương 4, khoá X (1/2007) nhấn mạnh phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với WTO. Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập WTO đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý đúng đắn, kịp thời.

- Đại hội Đảng lần thứ XI đã xác định: *“Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong*

sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁴⁹. Từ đó, Đảng xác định trong chính sách xã hội phải thực hiện những vấn đề chủ yếu sau đây:

- + Đảm bảo công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần cho nhân dân.

- + Tạo điều kiện để mọi người lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn. Có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ tạo động lực để phát triển.

- + Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo bền vững.

- + Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội.

- + Thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình có công với nước.

- + Đẩy lùi tội phạm và giảm dần các tệ nạn xã hội.

- + Đảm bảo quy mô hợp lý, cân bằng về dân số.

- Đại hội Đảng lần thứ XII đã xác định: Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, dân tộc, tôn giáo để giải quyết các vấn đề xã hội⁵⁰. Từ đó đề ra những phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới, cụ thể:

- + Xây dựng thực hiện các chính sách phù hợp với các giai tầng xã hội;

- + Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân

- + Thực hiện chính sách chăm sóc người có công trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội kết hợp với nguồn lực nhà nước.

- + Giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập cho người lao động, bảo đảm an sinh xã hội;

- + Coi trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; xây dựng gia đình hạnh phúc

b) Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội

- Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội.

- Hai là, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển.

⁴⁹ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H, 2011, tr 79

⁵⁰ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb CTQG, H, 2016, tr 132

- Ba là, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ.

- Bốn là, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người HDI và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội.

(HDI là một thước đo tổng quát về phát triển con người. Nó đo thành tựu trung bình của một quốc gia theo ba tiêu chí sau: Sức khỏe: Một cuộc sống dài lâu và khỏe mạnh, đo bằng tuổi thọ trung bình; Tri thức: được đo bằng tỉ lệ số người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục (tiểu học, trung học, đại học); Thu nhập: mức sống đo bằng GDP bình quân đầu người, HDI là số trung bình cộng của các số đó).

c) Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

- Một là, khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

- Hai là, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

- Ba là, phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả.

- Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi.

- Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

- Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

- Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

d) Đánh giá sự thực hiện đường lối

* Thành tựu:

- Gần 30 năm đổi mới, chính sách xã hội, nhận thức về vấn đề phát triển xã hội của Đảng và nhân dân ta đã có những thay đổi quan trọng:

+ Từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể, trông chờ viện trợ đã chuyển sang tính năng động, chủ động và tính tích cực xã hội của tất cả các tầng lớp dân cư.

+ Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích của tập thể một cách chung chung, trừu tượng; thi hành chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa nhưng thực tế là bình quân - cào bằng đã từng bước chuyển sang thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp các nguồn lực khác vào sản xuất - kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn.

+ Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ tương tác với chính sách kinh tế đã dần dần đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

+ Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tự tạo ra việc làm.

+ Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hoá giàu - nghèo đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo, coi việc có một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển.

+ Từ chỗ muốn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội "thuần nhất" chỉ còn có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức đã đi đến quan niệm cần thiết xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh. *Cụ thể:*

Thị trường lao động có bước phát triển. Trong 5 năm đã tạo việc làm cho khoảng 7,8 triệu người, trong đó đi lao động ở nước ngoài khoảng 469 nghìn người. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 2%/năm, từ 14,2% cuối năm 2010 xuống dưới 4,5% năm 2015; riêng các huyện nghèo giảm khoảng 6%/năm, từ 58,3% xuống còn 28%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2015 là 2,3%. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tăng⁵¹. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 17,5 m² năm 2010 lên 22 m² năm 2015. Nhà ở xã hội được quan tâm đầu tư, hỗ trợ.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng. Tuổi thọ trung bình tăng, đạt 73,3 tuổi vào năm 2015. Làm tốt công tác y tế dự phòng, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên, ứng dụng nhiều thành tựu khoa học - công nghệ kỹ thuật cao

- Qua hơn 30 năm đổi mới, lĩnh vực phát triển xã hội đã đạt nhiều thành tựu. *Một xã hội mở đang dần dần hình thành* với những con người, dám nghĩ dám chịu trách nhiệm, không chấp nhận đói nghèo, lạc hậu, biết làm giàu, biết cạnh tranh và hành động vì cộng đồng, vì Tổ quốc.

- Cách thức quản lý xã hội dân chủ, cởi mở hơn, đề cao pháp luật hơn.

⁵¹. Đến cuối năm 2015, đã có trên 12 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, khoảng 10 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và 75% dân số tham gia bảo hiểm y tế.

- Bên cạnh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, đã xuất hiện ngày càng đông đảo các doanh nhân, tiểu chủ, chủ trang trại và các nhóm xã hội khác phân đấu vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh" để tạo thành một cộng đồng nhân dân Việt Nam với cơ cấu xã hội phong phú, đa dạng.

- Đã coi phát triển giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

*** Hạn chế:**

- Công tác giáo dục đào tạo còn nhiều hạn chế, đòi hỏi phải có cuộc cải cách lớn.
- Áp lực gia tăng dân số vẫn còn lớn. Chất lượng dân số còn thấp đang là cản trở lớn đối với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Vấn đề việc làm rất bức xúc và nan giải.
- Sự phân hoá giàu - nghèo và bất công xã hội tiếp tục gia tăng đáng lo ngại.
- Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến rất phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế và an sinh xã hội.
- Môi trường sinh thái bị ô nhiễm tiếp tục tăng thêm; tài nguyên bị khai thác bừa bãi và tàn phá.
- Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập; an sinh xã hội chưa được bảo đảm.

*** Nguyên nhân của những hạn chế:**

- Tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu và chính sách xã hội, chạy theo số lượng ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững xã hội.
- Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, không theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Quá trình nhận thức của Đảng và nội dung của đường lối phát triển văn hóa thời kỳ trước đổi mới (1943 – 1986) diễn ra như thế nào?
2. Phân tích quá trình nhận thức và nội dung của đường lối phát triển văn hóa thời kỳ trước đổi mới (1986 đến nay).
3. Trình bày quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội của Đảng thời kỳ 1945 – 1986.
4. Trình bày quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội của Đảng thời kỳ 1986 đến nay.

D. VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Đường lối xây dựng phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội trong giai đoạn cách mạng 1945-1986.

2. Đường lối xây dựng phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội trong giai đoạn cách mạng 1986 đến nay.

PDF

CHƯƠNG VIII

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

A. MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

*** Về kiến thức:**

- Trình bày được những nội dung lớn trong đường lối đối ngoại của Việt Nam trước đổi mới, nêu ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó.
- Phân tích được bối cảnh quốc tế và nhiệm vụ cách mạng của Việt Nam đã ảnh hưởng đến sự thay đổi tư duy của Đảng ta.
- Phân tích được quá trình đổi mới tư duy của Đảng ta về chính sách đối ngoại từ năm 1986 đến nay.
- Trình bày được những thành tựu, hạn chế bài học kinh nghiệm về công tác đối ngoại nước ta thời kỳ đổi mới

*** Kỹ năng:**

- Biết vận dụng các quan điểm, chủ trương của Đảng về chính sách đối ngoại vào trong hoạt động thực tiễn

*** Thái độ:**

- Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đối ngoại
- Không nôn nóng, hay bị lôi kéo xúi dục vào các hoạt động chống phá chính quyền trong các vấn đề nhạy cảm: biên giới, lãnh hải, lãnh thổ...

B. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

8.1. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

8.1.1. Hoàn cảnh lịch sử

a) Tình hình thế giới và khu vực

- Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh. Bên cạnh Mỹ thì Nhật Bản và Tây Âu trở thành hai trung tâm kinh tế lớn của thế giới. Xu hướng chạy đua kinh tế giữa các nước và các trung tâm lớn dẫn đến cục diện hòa hoãn giữa các nước lớn.
- Với thắng lợi của cách mạng Việt Nam, hệ thống xã hội chủ nghĩa mở rộng phạm vi; phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh. Tuy nhiên, từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.
- Tình hình khu vực Đông Nam Á cũng có những chuyển biến mới.
- + Sau năm 1975, Mỹ rút quân khỏi Đông Nam Á; khối quân sự SEATO tan rã.

+ Tháng 2/1976, các nước Đông Nam Á ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali). Hiệp ước này đã mở ra cục diện hòa bình và hợp tác trong khu vực.

b) Tình hình trong nước

Chiến thắng mùa xuân năm 1975 đã hoàn thành sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và cả nước cùng đi lên CNXH. Một trang sử mới được mở ra với những thuận lợi và khó khăn như sau:

- Thuận lợi:

+ Tổ quốc hoàn toàn thống nhất là điều kiện quan trọng để huy động sức người, sức của để xây dựng đất nước.

+ Khí thế lạc quan của cả dân tộc sau thắng lợi vĩ đại.

+ Những kinh nghiệm và thành quả của những năm xây dựng CNXH ở miền Bắc là vốn liếng quan trọng để Đảng ta đề ra đường lối xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước.

+ Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, uy tín của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

+ Cách mạng Việt Nam đang trong giai đoạn nhận được sự giúp đỡ tích cực của các nước XHCN, đặc biệt là Liên Xô với hiệp ước hợp tác toàn diện được ký kết vào tháng 11/1978.

- Khó khăn:

+ Chúng ta đi lên CNXH từ một nền sản xuất nhỏ, nghèo nàn, lạc hậu lại bị 30 năm chiến tranh tàn phá nặng nề.

+ Cơ chế quản lý kinh tế quan liêu, bao cấp đang thi hành trong thời gian đó đã bộc lộ những mặt bất cập cho nền kinh tế thời bình. Hơn nữa, tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn tiến nhanh lên CNXH đã dẫn đến những sai lầm trong chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước và làm trầm trọng hơn những khó khăn về kinh tế- xã hội.

+ Trong khi đó, tình hình chính trị xã hội ở miền Nam hết sức phức tạp. Nhiều người vượt biên, di tản trái phép và chủ nghĩa đế quốc đã dựng nên con bài “tị nạn” hòng nói xấu Việt Nam vi phạm nhân quyền.

+ Chiến tranh biên giới Tây nam và chiến tranh biên giới phía Bắc làm cách mạng Việt Nam thêm rất nhiều khó khăn. Nền hòa bình vừa được vẫn hồi luôn bị đe dọa bởi các cuộc chiến tranh biên giới.

+ Mỹ tuyên bố cấm vận Việt Nam và ngăn cản Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc.

+ Nền ngoại giao Việt Nam bị cô lập vì vấn đề Campuchia.

Những thuận lợi, khó khăn từ tình hình thế giới và trong nước ở giai đoạn này đã ảnh hưởng to lớn đến công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và tác động tới việc hoạch định đường lối đối ngoại của Đảng ta.

8.1.2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

- Đường lối đối ngoại của Đại hội Đảng IV (tháng 12/1976):

+ Đại hội lần thứ IV đã xác định *nhiệm vụ đối ngoại* là: “Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”⁵².

+ Cùng với việc xác định nhiệm vụ, Đại hội Đảng IV đã đề ra những *định hướng lớn* cho công tác đối ngoại như sau:

Thứ nhất: Củng cố và tăng cường hợp tác với tất cả các nước XHCN.

Thứ hai: Phát triển mối quan hệ đặc biệt với Lào và Campuchia.

Thứ ba: Thiết lập và mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

Trong 3 phương hướng ngoại giao trên thì *củng cố quan hệ với tất cả các nước XHCN được coi là hòn đá tảng của nền ngoại giao Việt Nam*.

- Tuy nhiên, quan hệ ngoại giao của Việt Nam sau năm 1975 rất phức tạp.

+ Song song với việc tăng cường và củng cố mối quan hệ với Liên Xô thì quan hệ với Trung Quốc ngày càng xấu đi nhanh chóng. Vấn đề “Người Hoa ở Việt Nam” hết sức căng thẳng.

+ Không chỉ như vậy, quan hệ Việt Nam- Campuchia cũng rơi vào khủng hoảng. Tháng 12/1977, Campuchia cắt quan hệ ngoại giao với Việt Nam, chính thức tuyên bố coi Việt Nam là “kẻ thù số một”.

- Những thay đổi khá lớn trong quan hệ với các nước láng giềng đó đã làm Đảng ta có một số điều chỉnh về chính sách đối ngoại từ giữa năm 1978. Cụ thể như sau:

+Thứ nhất: Trong quan hệ với các nước XHCN, *Đảng ta nhấn mạnh việc củng cố và tăng cường hợp tác mọi mặt với Liên Xô*, coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

+ Thứ hai: Trong quan hệ với các nước Đông Dương, Đảng ta *nhấn mạnh yêu cầu ra sức bảo vệ và phát triển mối quan hệ Việt- Lào* trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp.

⁵² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ IV*, H năm 1977, tr 80.

- Sau đó, quan hệ Việt Nam - Campuchia ngày càng trở nên xấu hơn. Ngày 23/11/1978, Khome đỏ gây chiến tranh với Việt Nam ở biên giới Tây Nam. Việt Nam buộc phải đánh trả và theo yêu cầu của mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia, Việt Nam đã đưa quân tình nguyện vào Campuchia để giúp nhân dân nước này thoát khỏi chế độ diệt chủng và cũng là để phòng vệ cho mình từ xa. Nhưng cũng vì thế mà *nền ngoại giao Việt Nam bị rơi vào thế bao vây, cô lập*.

- Trong hoàn cảnh đó, đại hội V (tháng 3/1981) của Đảng tiếp tục xác định: *ngoại giao phải trở thành mặt trận* chủ động, tích cực trong cuộc đấu tranh bảo vệ và phát triển đất nước. Định hướng ngoại giao lúc này được Đảng xác định như sau:

+ *Đoàn kết hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng* trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

+ *Quan hệ Việt Nam – Lào – Campuchia có ý nghĩa sống còn* đối với vận mệnh của ba dân tộc.

+ *Kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng* để giải quyết các trở ngại, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình và ổn định.

+ *Chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc* trên nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

+ *Chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường* về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước *không phân biệt chế độ chính trị*.

Tóm lại: Chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975-1986 là xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô; củng cố và tăng cường đoàn kết với Lào và Campuchia; mở rộng quan hệ với các nước không liên kết và các nước đang phát triển; đấu tranh với sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch.

8.1.3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả và ý nghĩa

*** Kết quả:**

- Quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường trong đó đặc biệt đối với Liên Xô. Cụ thể:

+ Ngày 29/6/1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV). Viện trợ và kim ngạch buôn bán với các nước khối SEV tăng mạnh.

+ Ngày 31/11/1978, Việt Nam ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô.

- Từ 1975 đến 1977, nước ta thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với 23 nước, trong đó có một số nước tư bản và các tổ chức kinh tế thế giới. Cụ thể:

+ Ngày 15/9/1976, là thành viên Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), ngày 21/9/1976 là thành viên Ngân hàng Thế giới (WB), ngày 23/9/1976 gia nhập Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), ngày 20/9/1977 là thành viên của Liên hợp quốc.

+ Tham gia tích cực vào phong trào không liên kết...

- Với các nước thuộc khu vực Đông Nam Á: Cuối năm 1976, Philippin và Thái Lan là nước cuối cùng trong ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

* Ý nghĩa:

- Sự tăng cường hợp tác toàn diện trong đó có hợp tác kinh tế với các nước XHCN đã tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh.

- Việc trở thành thành viên của các tổ chức kinh tế và chính trị thế giới giúp ta tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế, đồng thời phát huy được vai trò của nước ta trên trường quốc tế.

- Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước còn lại trong tổ chức ASEAN đã tạo thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau, nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

b) Hạn chế và nguyên nhân

* Hạn chế: Bên cạnh những kết quả nêu trên, từ năm 1975 đến năm 1986, quan hệ quốc tế của Việt Nam gặp những khó khăn, trở ngại lớn.

- Xảy ra cuộc chiến tranh biên giới phía Tây Nam và phía Bắc.

- Việt Nam bị bao vây, cấm vận về kinh tế; cô lập về chính trị vì vấn đề “Campuchia”

- Chưa tận dụng được đầy đủ những cơ hội thuận lợi do điều kiện trong nước và quốc tế để phục vụ cho việc phát triển đất nước.

- Không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình thế giới.

* Nguyên nhân:

- Thứ nhất: Trong giai đoạn này ta chưa nắm bắt được xu thế của thế giới là chuyển từ đối đầu sang hòa hoãn và chạy đua kinh tế, chưa đánh giá đúng những thay đổi trong chiến lược ngoại giao của các nước lớn cũng như vị trí của nước ta trong chiến lược của họ.

- Thứ hai: Đối với ASEAN, ta chưa nhận thức hết vai trò của tổ chức này ở khu vực.

- Thứ ba: Trong quan hệ với Lào và Campuchia, ta chưa kịp đổi tư duy về cách làm nghĩa vụ quốc tế.

Những hạn chế về đối ngoại của Việt Nam giai đoạn này suy cho cùng đều xuất phát từ nguyên nhân cơ bản đã được Đại hội lần thứ VI của Đảng chỉ ra là “bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan”.

Những hạn chế trên của đường lối ngoại giao giai đoạn 1975 - 1986 cũng góp phần làm Việt Nam rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng.

8.2. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

8.2.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a) Hoàn cảnh lịch sử

*Tình hình thế giới và khu vực từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX:

- Cách mạng khoa học công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin) tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc. Mạng Internet ra đời kéo các quốc gia xích lại gần nhau, xuất hiện phương thức mới để giao lưu, hợp tác. Đó cũng là điều kiện tốt để phát triển một thế giới hợp tác và thân thiện.

- Sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và Đông Âu dẫn đến những biến đổi to lớn trong quan hệ quốc tế. Thế giới bước vào thời kỳ hình thành một trật tự thế giới mới.

- Xuất hiện xu thế chạy đua kinh tế khi giai đoạn chiến tranh lạnh đã kết thúc. Xu thế này khiến các nước phải đổi mới tư duy ngoại giao:

+ Các nước, nhất là các nước đang phát triển phải đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, tăng cường hợp tác với các nước phát triển để tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lý kinh tế.

+ Việc chạy đua về kinh tế cũng dẫn đến những thay đổi nguyên tắc trong việc tập hợp lực lượng, việc liên kết của các quốc gia trên thế giới. Nếu trong thời kỳ chiến tranh lạnh, các quốc gia tập hợp lực lượng với nhau trên cơ sở ý thức hệ và chế độ chính trị- xã hội thì giờ đây liên kết với nhau trên cơ sở tương đồng về lợi ích, đặc biệt là lợi ích về kinh tế.

+ Xu thế chạy đua về kinh tế cũng làm các nước thay đổi cách đánh giá sức mạnh, vị thế quốc gia từ chỗ chỉ dựa trên sức mạnh quân sự, thậm chí bằng số lượng vũ khí hạt nhân giờ được thay bằng các tiêu chí tổng hợp, trong đó sức mạnh về kinh tế, khoa học - công nghệ được đặt vào vị trí quan trọng hàng đầu.

Trong một tâm thế như thế thì quan hệ quốc tế được chuyển từ đối đầu sang đối thoại và hợp tác.

- Xu thế toàn cầu hóa và tác động của nó:

+ Định nghĩa: Dưới góc độ kinh tế, toàn cầu hóa là quá trình lực lượng sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế phát triển vượt qua các rào cản bởi biên giới quốc gia và khu vực, lan tỏa ra phạm vi toàn cầu. Hàng hóa, vốn, tiền tệ, thông tin, lao động.... vận động thông thoáng; sự phân công lao động mang tính quốc tế; quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đan xen nhau, hình thành mạng lưới quan hệ đa chiều.

+ Những tác động tích cực của toàn cầu hóa:

Thứ nhất: Thị trường mở rộng, trao đổi hàng hóa tăng mạnh đã thúc đẩy sản xuất hàng hóa của các nước.

Thứ hai: Nguồn vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý... mang lại lợi ích cho các bên tham gia hợp tác, góp phần dẫn các nước cùng tới sự phồn vinh.

Thứ ba: Toàn cầu hóa làm gia tăng tính **tùy thuộc** lẫn nhau, nâng cao sự hiểu biết giữa các quốc gia, thuận lợi cho việc xây dựng môi trường hòa bình, hữu nghị.

+ Những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa: các nước công nghiệp phát triển thao túng, chi phối quá trình toàn cầu hóa tạo nên sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế và làm gia tăng sự phân cực giữa nước giàu và nghèo.

Thực tế cho thấy rằng, các nước muốn tránh khỏi nguy cơ bị biệt lập, tụt hậu, kém phát triển thì phải tích cực, chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, đồng thời phải cân nhắc một cách cẩn trọng các yếu tố bất lợi để vượt qua. Đại hội Đảng XI nhận định: “Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp”⁵³.

- Tình hình khu vực châu Á – Thái Bình Dương

+ Trong khu vực tuy vẫn còn tồn tại một số bất ổn như vấn đề hạt nhân, vấn đề tranh chấp lãnh hải, tăng cường vũ trang của các nước...nhưng về cơ bản vẫn là khu vực ổn định.

+ Châu Á- Thái Bình Dương là khu vực có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế.

Vì thế, xu thế hòa bình và hợp tác trong khu vực là xu thế chủ đạo

* Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam: Nền ngoại giao Việt Nam lúc này phải giải quyết 2 nhiệm vụ:

- Thứ nhất: Giải tỏa tình trạng đối đầu, thù địch; phá thế bị bao vây, cấm vận. Sự bao vây, cô lập của các thế lực thù địch là một trong những nguyên nhân cơ bản để chúng ta rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Vì vậy, phá thế bao

⁵³ Đảng CSVN: Văn kiện Đảng đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, H, 2011, tr 96

vay, cấm vận; tiến tới bình thường hóa và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế là nhu cầu cấp thiết và cấp bách đối với nước ta.

- Thứ hai: Chống tụt hậu về kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các quốc gia khác. Đảng ta đã xác định tụt hậu về kinh tế là 1 trong 4 nguy cơ lớn của cách mạng Việt Nam mà muốn tránh tụt hậu về kinh tế thì song song với việc phát huy nội lực ta phải tranh thủ nguồn lực bên ngoài, trong đó việc mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế với các nước .

Như vậy, những thay đổi trong xu thế phát triển của thế giới và khu vực, những yêu cầu cấp bách của cách mạng Việt Nam là những cơ sở khách quan để Đảng ta hoạch định đường lối ngoại giao thời kỳ đổi mới.

b) Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

Có thể chia quá trình hình thành đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới làm 2 giai đoạn: 1986-1996 và 1996 đến nay.

* **Giai đoạn 1986 – 1996:** Đó là giai đoạn định hình và xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ; rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986) và quan điểm của Đảng về đường lối đối ngoại:

+ Trên cơ sở nhận thức được những thay đổi của thế giới ngày nay nên Đảng ta đã xác định: “Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa chính trị ngày càng quan trọng đối với kết cục của cuộc đấu tranh giữa 2 hệ thống. ..Giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, sự lựa chọn duy nhất đúng đắn là **thi đua về kinh tế**, lối sống”⁵⁴.

+ Từ đó Đảng ta đề ra yêu cầu **mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế** với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

- Triển khai chủ trương của Đảng, tháng 12/1987, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, góp phần mở cửa để thu hút nguồn vốn, thiết bị và kinh nghiệm quản lý sản xuất của nước ngoài để phát triển đất nước.

- Tháng 5/1988, Bộ Chính trị ra nghị quyết số 13 về “nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới”. Nghị quyết này thể hiện một tư duy mới về đối ngoại của Đảng ta.

⁵⁴ Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội Đảng VI, H, 1'987, tr 29.

+ Nội dung của nghị quyết: Trong nghị quyết này, Bộ Chính trị đã khẳng định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung xây dựng phát triển kinh tế. Để phục vụ cho mục tiêu đó, Bộ Chính trị đề ra chủ trương kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong tâm thế cùng tồn tại hòa bình; tranh thủ sự phát triển của cách mạng khoa học-kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế để có vị trí có lợi trong phân công lao động quốc tế; kiên quyết mở rộng, đa dạng hóa quan hệ hợp tác quốc tế.

+ Ý nghĩa của nghị quyết: Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị đã đánh dấu sự đổi mới tư duy đối ngoại và sự chuyển hướng chiến lược đối ngoại của Đảng ta. Nghị quyết đã đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

- Trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, từ năm 1989, Đảng chủ trương xóa bỏ việc nhà nước độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. So với chủ trương đại hội V “Nhà nước độc quyền ngoại thương và Trung ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương” thì đây là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam..

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6-1991) và đường lối đối ngoại của Đảng:

+ Đại hội VII đề ra chủ trương “hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị- xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”. Phương châm ngoại giao của Đảng là: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.

+ Đại hội VII đã đổi mới chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể.

Với Lào và Campuchia: thực hiện *đổi mới* phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả trên tinh thần bình đẳng và để bạn phát huy sự tự chủ.

Với Trung Quốc: Đảng chủ trương thúc đẩy bình thường hóa quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt – Trung.

Trong quan hệ với khu vực: Đảng chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và châu Á – Thái Bình Dương; phấn đấu cho một Đông Nam Á hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

Đối với Hoa Kỳ: Đảng yêu cầu thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

+ Đại hội VII đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh đã xác định: “quan hệ hợp tác với nhân dân tất cả các

nước trên thế giới là một đặc trưng cơ bản của xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng”.

- Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1-1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại.

Tóm lại: Đường lối đối ngoại rộng mở được đề ra từ Đại hội Đảng VI đã được các nghị quyết Trung ương khóa VI, khóa VII phát triển thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

* **Giai đoạn 1996- đến nay:** Giai đoạn bổ sung, phát triển đường lối đối ngoại rộng mở và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

- Đại hội lần thứ VIII (tháng 6/1996) và đường lối đối ngoại của Đảng:

+ Đại hội VIII khẳng định tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế. Đồng thời chủ trương “xây dựng nền kinh tế mở” và “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”.

+ Đại hội Đảng VIII xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các nhóm đối tác như sau:

Thứ nhất: Ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN.

Thứ hai: Không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống.

Thứ ba: Coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới.

Thứ tư: Đoàn kết với các nước đang phát triển, với phong trào không liên kết.

Thứ năm: Tham gia tích cực và đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế.

+ So với Đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có có các điểm mới:

Một là: chủ trương mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác.

Hai là: quán triệt yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ.

Ba là: trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng đưa ra chủ trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

- Cụ thể hóa quan điểm của Đại hội Đảng VIII, nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương khóa VIII (12/1997) chỉ rõ: thực hiện nhất quán, lâu dài chính

sách thu hút các nguồn lực bên ngoài. Chủ trương tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

- Đại hội lần thứ IX (4/2001) và đường lối đối ngoại của Đảng:

+ Đại hội Đảng lần thứ IX đã nhấn mạnh chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Lần đầu tiên Đảng nêu rõ quan điểm về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ: “Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, trước hết là độc lập, tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước”⁵⁵.

+ Cảm nhận đầy đủ “lực” và “thế” của đất nước sau 15 năm đổi mới, Đại hội IX đã phát triển phương châm của Đại hội VII là: “Việt Nam muốn là bạn với các nước trong cộng đồng thế giới” thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là **đối tác tin cậy** của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”. Chủ trương *xây dựng quan hệ đối tác* được đề ra tại Đại hội Đảng IX đánh dấu bước phát triển về chất tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

- Đại hội lần thứ X (4/2006) và đường lối ngoại giao của Đảng:

+ Đảng nêu quan điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế.

+ Đồng thời Đảng đề ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là chủ động lựa chọn chính sách hội nhập; lựa chọn phương hướng hội nhập đúng; dự báo được những khó khăn và thuận lợi khi tham gia hội nhập.

Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là khẩn trương đổi mới trong nước về mọi mặt để nâng cao năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

- Đại hội lần thứ XI(2011) và đường lối đối ngoại: Đại hội XI chủ trương

+ “Triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại

+ Chủ động hội nhập quốc tế - nghĩa là không chỉ hội nhập kinh tế như các kỳ Đại hội trước đã xác định mà là hội nhập toàn diện từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, giáo dục, an ninh ,quốc phòng...Điều đó đã chứng tỏ tư tưởng hội nhập mạnh mẽ của Đảng ta.

⁵⁵ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội Đảng IX*, H, 2001, tr 25-26.

- Đại hội lần thứ XII (2016) chủ trương: Trong mối quan hệ dân tộc – quốc tế đã nhấn mạnh “*phải đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên trên hết*”, kiên định độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa⁵⁶

- + Tăng cường hợp tác và đối thoại chiến lược với nhiều đối tác
- + Nâng cấp quan hệ song phương với một số quốc gia thành đối tác chiến lược và đối tác toàn diện;
- + Đưa quan hệ hợp tác với các đối tác đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả hơn
- + Chủ động tham gia tích cực, có trách nhiệm trong các tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế

Tóm lại: Đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế được xác lập trong giai đoạn 1986-1996 đến Đại hội Đảng **XII (năm 2016)** đã được bổ sung, phát triển thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế.

8.2.2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

Xuất phát từ những nhận thức mới về xu thế chủ yếu của thế giới ngày nay, thấu hiểu những yêu cầu cấp bách của cách mạng Việt Nam, đường lối đối ngoại của Đảng ta từ 1986 đến nay có những nội dung đổi mới hết sức sâu sắc.

a) Mục tiêu, nhiệm vụ, tư tưởng chủ đạo và nguyên tắc đối ngoại

* Cơ hội và thách thức: Để xác định được mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo công tác đối ngoại, trước hết Đảng phải xác định được những gì đang chờ đợi chúng ta khi chúng ta mở rộng quan hệ quốc tế. Nói một cách khác, phải xác định được *cơ hội và thách thức* của nền ngoại giao Việt Nam.

- Về cơ hội:

+ Xu thế hòa bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hóa kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế.

+ Thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế, tạo tiền đề mới cho quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Về thách thức:

+ Những vấn đề toàn cầu như phân hóa giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia... gây tác động bất lợi với nước ta.

⁵⁶ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội Đảng XII*, H, 2016, tr 69-70

+ Nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia.

+ Những biến động trên thị trường quốc tế sẽ tác động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế - tài chính.

+ Lợi dụng toàn cầu hóa, các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và sự ổn định, phát triển của nước ta.

Những cơ hội và thách thức nêu trên có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, có thể chuyển hóa lẫn nhau.

* Mục tiêu, nhiệm vụ của đối ngoại:

- Mục tiêu của đối ngoại: Việc xác định chuẩn xác mục tiêu của công tác đối ngoại hết sức quan trọng. Đối với nước nào cũng vậy, hoạt động đối ngoại không theo đuổi mục đích tự thân mà là sự nối tiếp của chính sách đối nội, phục vụ 3 yêu cầu gắn bó mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau là “an ninh”, “phát triển” và “vị thế quốc tế” của đất nước. Đối với nước ta sau năm 1975, mục tiêu của đường lối đối ngoại luôn được xác định là phục vụ hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Nói một cách khác, mục tiêu của đường lối đối ngoại giai đoạn 1975-1986 bao gồm 2 vế: nghĩa vụ dân tộc và nghĩa vụ quốc tế. Từ năm 1986 đến nay, Đảng ta đã có sự đổi mới khi xác định mục tiêu của đối ngoại: đó là việc nhấn mạnh lợi ích dân tộc, đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu. Đại hội Đảng XI đã xác định nhiệm vụ của công tác đối ngoại như sau: “giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”⁵⁷.

Đại hội XII của Đảng xác định mục tiêu của công tác đối ngoại là: **Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Giữ gìn hòa bình, ổn định, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế**⁵⁸

- Nhiệm vụ của đối ngoại: Để phục vụ cho mục tiêu trên, đối ngoại phải thực hiện 3 nhiệm vụ cụ thể sau đây:

+ Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội.

⁵⁷ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội Đảng XI*, Nxb CTQG, H, 2011, tr 236.

⁵⁸ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội Đảng XI*, Nxb CTQG, H, 2011, tr 272

+ Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế thế giới để tạo thêm nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

+ Phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

* Tư tưởng chỉ đạo:

- Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế thế giới; đưa các mối quan hệ đã được thiết lập đi vào chiều sâu.

- Trong quan hệ đối ngoại phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc các quan điểm sau:

+ Thứ nhất: Kiên định trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích chính đáng của quốc gia dân tộc. Đặt lợi ích dân tộc lên **trên hết**. Lợi ích dân tộc chân chính của Việt Nam là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam

+ Thứ hai: Quán triệt nguyên tắc “*giải quyết bất đồng thông qua thương lượng hòa bình*”. Điều đó có nghĩa là trong quan hệ quốc tế luôn có 2 mặt hợp tác và đấu tranh nhưng đấu tranh làm sao để vẫn không phá vỡ sự hợp tác; khi giải quyết mâu thuẫn phải lấy lợi ích toàn cục của dân tộc làm thước đo.

+ Thứ ba: Thực hiện nguyên tắc giữ vững độc lập, thống nhất và CNXH nhưng phải rất sáng tạo, mềm dẻo, linh hoạt trong sách lược ngoại giao để trong bất kỳ tình huống nào cũng không bị rơi vào thế đối đầu, cô lập hay lệ thuộc. Nguyên tắc này là sự kế thừa và phát triển phương châm ngoại giao của Hồ Chủ tịch “*đi bất biến, ứng vạn biến*”.

+ Thứ tư: Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước đối với các hoạt động ngoại giao.

* Một số phương hướng ngoại giao chủ yếu: Để cụ thể hóa đường lối đó Đảng ta đã xác định những phương hướng ngoại giao chủ yếu như sau với thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới:

- Thứ nhất: **Quản lý và xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác phát triển với các các nước láng giềng** trên cả 3 tầng nấc theo thứ tự ưu tiên: các nước có chung đường biên giới, các nước trong khối ASEAN và các nước trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương với quan điểm “*mua láng giềng gần*”. Mục đích của quan điểm đó là để tạo dựng môi trường quốc tế hữu hảo liên quan trực tiếp tới sự ổn định của đất nước, để “*biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường*”.

- Thứ hai: Coi trọng quan hệ với các nước lớn và các trung tâm lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nga, EU, Nhật Bản... Mặc dù chúng ta luôn phấn đấu cho sự bình đẳng giữa các

quốc gia nhưng không thể phủ nhận vai trò của các nước lớn, các trung tâm lớn đối với sự phát triển của thế giới nói chung và nước ta nói riêng. Vì vậy, ta không thể không dành mối quan tâm thỏa đáng tới việc xây dựng quan hệ với họ.

- Thứ ba: **Làm tốt công tác bảo hộ công dân**

- Thứ tư: **Tăng cường hợp tác và đối thoại chiến lược với nhiều đối tác; nâng cấp quan hệ song phương với một số quốc gia thành đối tác chiến lược và đối tác toàn diện**

- Thứ năm: Tiếp tục mở rộng quan hệ với các bạn bè truyền thống đã từng sát cánh với Việt Nam trong những năm tháng chiến tranh như Trung Quốc, Nga, CuBa...

- Thứ sáu: Củng cố quan hệ với các đảng cầm quyền, các Đảng Cộng sản cánh tả.

- Thứ bảy: Mở rộng và phát triển công tác đối ngoại nhân dân theo phương châm “chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả”.

- Thứ tám: Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người, sẵn sàng đối thoại với các tổ chức quốc tế về vấn đề nhân quyền. Đồng thời kiên quyết làm thất bại âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc và tôn giáo hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam.

- Thứ chín: Tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu.

b) Một số chủ trương, chính sách lớn để mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế

Các văn kiện của Đảng về chính sách đối ngoại đã nêu ra một số chủ trương chính sách lớn về vấn đề hội nhập kinh tế thế giới như sau:

- Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững.

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp.

- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước để tạo điều kiện tốt cho sản xuất kinh doanh.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Giải quyết tốt các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập.

- Xây dựng và vận hành có hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội như giáo dục, bảo hiểm, y tế; đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo; có các biện pháp cấm, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng có hại cho môi trường; tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập.
- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

8.2.3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế , nguyên nhân hạn chế và bài học kinh nghiệm

a) Thành tựu và ý nghĩa

* Thành tựu: Sau gần 30 năm thực hiện đường lối quan hệ đối ngoại rộng mở, hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại giao nước ta đã đạt được những thành tựu sau đây:

- Một là: *phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch để tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*. Để đạt được điều đó, trước hết, ngoại giao Việt Nam phải giải quyết được vấn đề Campuchia. Từ năm 1979, Mỹ, ASEAN và nhiều nước khác đặt việc Việt Nam rút quân khỏi Campuchia là điều kiện tiên quyết để chấm dứt bao vây, cấm vận. Vì vậy, từ năm 1987 Bộ Chính trị đã thông qua nghị quyết số 2 nhằm xem xét lại chính sách an ninh quốc gia, thay đổi cách giúp đỡ nhân dân Campuchia nhanh chóng tự gánh vác lấy trách nhiệm của họ và sau đó Việt Nam sẽ rút hết quân đội của mình về nước. Nghị quyết Trung Ương lần thứ 13 năm 1988 khẳng định lại quyết tâm đó. Thực hiện đúng cam kết, ngày 26/9/1989 Việt Nam đã rút toàn bộ quân tình nguyện khỏi lãnh thổ Campuchia. Ngày 23/11/1991, sau nhiều nỗ lực của các bên, *Hiệp định Pari về một giải pháp toàn diện cho vấn đề Campuchia đã được ký kết*. Hiệp định đã mở ra tiền đề để Việt Nam thúc đẩy quan hệ với khu vực và cộng đồng quốc tế; chấm dứt tình trạng bị bao vây, cấm vận.

- Hai là: Việt Nam đã *bình thường hóa được quan hệ với các nước lớn mà trước đó có xung đột như Trung Quốc, Hoa Kỳ và bắt đầu tham gia quá trình hội nhập quốc tế*.

+ Ngày 5/11/1991, Việt Nam và Trung Quốc ký tuyên bố bình thường hóa quan hệ giữa 2 nước

+ Ngày 11/7/1995 Việt Nam và Hoa Kỳ ký tuyên bố bình thường hóa quan hệ giữa 2 nước.

+ Ngày 28/7/1995, Việt Nam ra nhập ASEAN. Sự kiện này đánh dấu sự hội nhập của nước ta với khu vực Đông Nam Á.

- Ba là: *đã giải quyết một cách hòa bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan*.

+ Đàm phán thành công với Malaixia về giải pháp “gác tranh chấp, cùng khai thác” ở vùng biển chồng lấn giữa hai nước.

+ Thu hẹp diện tranh chấp vùng biển với các nước ASEAN.

+ Ký với Trung Quốc “Hiệp ước về phân định biên giới trên bộ, Hiệp định phân Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định về hợp tác nghề cá”.

- *Bốn là: Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa.*

+ Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có quan hệ chính thức với tất cả các nước lớn, kể cả 5 nước ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc. Tất cả các nước lớn đều coi trọng vai trò của Việt Nam ở Đông Nam Á.

+ Ngày 17/7/1995, Việt Nam ký Hiệp định khung với liên minh châu Âu(EU)

+ Ký thỏa thuận với Trung Quốc hiệp định quan hệ “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” (năm 1999).

+ Thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Trung Quốc (5-2008).

+ Ký hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (13/7/2001).

+ Ký Tuyên bố về quan hệ đối tác chiến lược với Nga (2001).

+ Ký hiệp định quan hệ đối tác tin cậy và ổn định lâu dài với Nhật Bản (2002).

+ Tổng cộng, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 171 nước trong tổng số hơn 200 nước trên thế giới.

+ Tháng 10/2007, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã bầu Việt Nam làm ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2008-2009 với 183/190 số phiếu ủng hộ.

+ Ngày 12/11/2013, Việt Nam đã trúng cử với số phiếu cao nhất (184/192) trong số 14 nước thành viên mới và lần đầu tiên trở thành thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc

- Năm là: *tham gia tích cực vào các tổ chức kinh tế quốc tế.*

+ Cho đến nay, Việt Nam là thành viên của 63 tổ chức quốc tế và có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ trên thế giới. Việt Nam đã hoạt động tích cực với vai trò ngày càng tăng tại Liên hợp quốc (ủy viên ECOSOC, ủy viên Hội đồng chấp hành UNDP, UNFPA và UPU...), phát huy vai trò thành viên tích cực của phong trào Không liên kết, Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, ASEAN ...

+ Năm 1993, Việt Nam khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB);

+ Tháng 7/1995, Việt Nam tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

+ Tháng 3/1996, tham gia diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM) với tư cách là thành viên sáng lập.

+ Tháng 11/1998, gia nhập tổ chức Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).

+ Ngày 11/1/2007, Việt Nam được kết nạp làm thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Sự kiện này đã tạo ra hành lang pháp lý cho Việt Nam hội nhập thế giới, khiến Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn trong mắt các nhà đầu tư, tăng niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

+ Ngày 4/2/2016, Việt Nam cùng 11 nước đã chính thức ký kết để xác thực lời văn Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) tại Auckland, New Zealand

- Sáu là: *thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý.*

+ Đến năm 2015, Việt Nam đã có quan hệ kinh tế thương mại với 230 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 74 nước áp dụng quy chế tối huệ quốc; thiết lập và ký kết hiệp định thương mại hai chiều với gần 90 nước và vùng lãnh thổ.

+ Đã thu hút được khối lượng lớn đầu tư nước ngoài. Năm 2007, thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam đạt 20,3 tỉ USD; năm 2008 đạt khoảng 65 tỉ USD; **năm 2015 đạt: 22,76 tỷ USD**. Kim ngạch xuất khẩu năm 1986 chỉ đạt 789 triệu USD thì, năm 2008 đạt 62,9 tỷ USD, năm 2010 ước đạt 71,6 tỷ \$, **năm 2015 ước đạt: 162,11 tỷ USD**.

+ Tính đến hết năm 2015, đã có 101 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, các nước đứng đầu trong danh sách là: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singgapo, Đài Loan, BritishVirginIslands, Hồng Kông, Malaysia, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thái Lan

+ Việt Nam đã bước đầu tiếp cận những thành tựu khoa học, công nghệ và kinh nghiệm quản lý sản xuất hiện đại.

- Bảy là: *Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh. Tư duy làm ăn mới, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo và đội ngũ các nhà doanh nghiệp mới năng động, sáng tạo có kiến thức quản lý đang hình thành.*

* Ý nghĩa: Những thành tựu đối ngoại trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển và vị thế đất nước.

- Những thành tựu ngoại giao trên đã chứng tỏ *sự đúng đắn của Đảng khi đổi mới tư duy ngoại giao khi lấy lợi ích dân tộc chân chính là mục tiêu cao cả nhất*. Sự thay đổi tư duy luôn là vấn đề không dễ dàng nhưng chỉ trên cơ sở nhận thức mới đó thì đường lối đổi mới mới được hình thành.

- Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được, ta đã *tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài* kết hợp với các nguồn lực trong nước hình thành lên sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn.

- Góp phần giữ vững và củng cố đất nước về mọi phương diện, tạo ra thế và lực mới cho đất nước đi lên.

- Góp phần nâng cao vị thế và phát huy vai trò nước ta trên trường quốc tế. *Cương lĩnh* (bổ sung, phát triển năm 2011) nhận định: “nước ta có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới”.⁵⁹

b) Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì trong quá trình thực hiện đường lối đối ngoại đối mới vẫn còn tồn tại những hạn chế sau đây:

- Thứ nhất: Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn, chúng ta còn bị lúng túng, bị động. Chưa xây dựng được quan hệ lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước.

- Thứ hai: Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ, gây khó khăn trong việc thực hiện các cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế. Cơ chế phối hợp giữa các ngành, nhất là kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại còn chưa đồng bộ.

- Thứ ba: Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.

- Thứ tư: Doanh nghiệp trong nước quy mô nhỏ, yếu kém về quản lý và công nghệ, về vốn nên sức cạnh tranh còn kém.

- Thứ năm: Đội ngũ cán bộ lĩnh vực đối ngoại nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng và chất lượng; cán bộ doanh nghiệp ít hiểu biết về luật pháp quốc tế nên gặp nhiều khó khăn trong hợp tác. Đây là lỗ hổng về nhân sự cần được bổ sung cho các doanh nghiệp trong tương lai.

- Thứ sáu: “Công tác nghiên cứu, dự đoán chiến lược về đối ngoại còn hạn chế. Sự phối hợp giữa các cơ quan đối ngoại của Đảng, nhà nước, nhân dân và giữa các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa đối ngoại chưa đồng bộ.”⁶⁰

c) Các bài học kinh nghiệm

Qua việc nhìn lại những thành tựu và hạn chế của công tác đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới, ta có thể rút ra một số bài học như sau:

⁵⁹ Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI, tr 64

⁶⁰ Văn kiện Đại hội Đảng XI, tr170.

- Bài học thứ nhất: Luôn phải đổi mới tư duy cho kịp với sự phát triển của thời đại, phải nhận thức được những biến đổi nhanh chóng của thế giới. Việc đổi mới tư duy phải thường xuyên trong thời đại tin học và kinh tế tri thức.

- Bài học thứ hai: Trong thời đại mà hòa bình và hợp tác là dòng chảy chính của lịch sử thì *đường lối ngoại giao đối thoại phải thay cho đối đầu*. Tư duy mới đó sẽ dẫn đến việc xác định bạn, thù không trên cơ sở ý thức hệ như trước. Trên một thế giới với gần 200 nước và vùng lãnh thổ thì không thể không có mâu thuẫn nhưng phải giải quyết mâu thuẫn chủ yếu bằng con đường thương lượng, không để chiến tranh, xung đột vũ trang xảy ra. Và hợp tác không có nghĩa là không có cạnh tranh nhưng cạnh tranh để dẫn đến tăng cường hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi chứ không phải phá vỡ hợp tác

- Bài học thứ ba: Phải đặt lợi ích dân tộc lên trên hết và nắm vững những nguyên tắc độc lập, tự chủ trong mọi hoạt động đối ngoại. Lợi ích cao nhất của nhân dân ta là độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ mà Hồ Chủ Tịch đã tổng kết là “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Chúng ta không bao giờ vì lợi ích trước mắt, cục bộ nào đó để làm tổn hại đến lợi ích lớn nhất đó.

- Bài học thứ tư: Trong khi chủ trương trở thành bạn và đối tác tin cậy của tất cả các nước thì chúng ta vẫn phải ưu tiên hàng đầu cho quan hệ với các nước láng giềng và có quan hệ cân bằng với tất cả các nước lớn. Thực tế cho thấy, giữa các nước láng giềng luôn có những vấn đề tranh chấp, đặc biệt là tranh chấp về lãnh thổ do những yếu tố lịch sử để lại. Để giải quyết những mâu thuẫn đó đòi hỏi nỗ lực và thiện chí của tất cả các bên liên quan mà điều đầu tiên là phải có chính sách láng giềng thân thiện, hòa hiếu, cùng nhau xây dựng môi trường hòa bình để cùng ổn định phát triển.

Do vị trí địa lý và lịch sử, chúng ta có quan hệ với hầu hết với các nước lớn trên thế giới. Do đó, nếu chúng ta không có chính sách ngoại giao độc lập, tự chủ thì rất dễ trở thành “sân chơi” để các nước lớn tranh giành ảnh hưởng. Do đó, xuất phát từ lợi ích cao nhất của dân tộc, chúng ta cần thực hiện chính sách ngoại giao cân bằng, tạo thế đan xen lợi ích

- Bài học thứ năm: Phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa mặt trận ngoại giao và mặt trận kinh tế đối ngoại. Trước đây trong chiến tranh chúng ta đã tạo được sức mạnh tổng hợp bằng sự phối hợp giữa 3 mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao thì ngày nay khi ta coi kinh tế là mặt trận hàng đầu thì phải có sự phối hợp ngoại giao và kinh tế, ngoại giao phải phục vụ kinh tế, là cầu nối đưa doanh nghiệp các nước xích lại gần nhau. Do đó, việc đánh giá một cơ quan đại diện ngoại giao có năng lực hay không phần lớn phải xem xét sự đóng góp của cơ quan đó vào công cuộc xây dựng quan hệ kinh tế - thương mại giữa các nước đó.

- Bài học thứ sáu: Phải tuyệt đối trung thành và chấp hành nghiêm chỉnh sự lãnh đạo của Đảng trong hoạt động ngoại giao. Ngoại giao khác với các ngành khác là ở

chỗ nó động đến quan hệ với thế giới, rất dễ “xây một ly, đi một dặm”. Việc chấp hành nghiêm chỉnh sự lãnh đạo của Đảng phải diễn ra hàng ngày, thể hiện trong chế độ thỉnh thị báo cáo và phát ngôn.

Trên đây là một số nội dung cơ bản về đường lối đối ngoại của Đảng ta thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, tình hình thế giới diễn biến rất nhanh chóng và phức tạp nên không thể có một đường lối ngoại giao bất biến, an bài. Những nhận thức và chủ trương đã có không thể coi là chân lý cuối cùng, bất di bất dịch. Trái lại, hoạt động ngoại giao phải bám sát những thay đổi không ngừng của cả thế giới để góp phần thúc đẩy Việt Nam hòa nhập một cách chủ động, góp phần xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh” như mục tiêu mà Đảng ta đã đề ra. Vì vậy, nhận thức của chúng ta về vấn đề này cũng phải không ngừng được bổ sung.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Bối cảnh lịch sử thế giới và Việt Nam trong thời gian 1975-1986 diễn ra như thế nào?
2. Phân tích đường lối đối ngoại của Đảng thời kỳ 1975-1986 và nêu kết quả, ý nghĩa, chỉ ra hạn chế, nguyên nhân của nó.
3. Phân tích hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới?
4. Trình bày nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới của Đảng?
5. Phân tích những thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân của đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới?

D. VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

1. Tìm hiểu quan hệ Việt Nam với các nước láng giềng, khu vực.
2. Tìm hiểu quan hệ Việt Nam với các nước lớn trên thế giới.
3. Tìm hiểu quan hệ Việt Nam với các nước có bạn bè truyền thống.
4. Quá trình hình thành và phát triển tư duy đối ngoại của Đảng từ 1986 đến nay.

TÀI LIỆU HỌC TẬP

Tài liệu bắt buộc.

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)*, Nxb Chính trị quốc gia
2. Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (2016), Tập bài giảng *Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*

Tài liệu tham khảo.

1. Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (2016): Tập bài giảng *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê nin II*.
2. Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (2016): Tập bài giảng *Tư tưởng Hồ Chí Minh*.
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng Toàn tập* (54 tập), Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI đến Đại hội XII)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1996). *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1995). *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương (2006), *Chuyên đề nghiên cứu Nghị quyết Đại hội X của Đảng (dùng cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016), Tài liệu hỏi – đáp các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nxb Chính trị Quốc gia.
8. Trung tâm đào tạo bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, *Một số chuyên đề về Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Đại học quốc gia Hà Nội, H. 2008.